BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 10

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (Chủ biên)
NGUYỄN HÀ AN – PHẠM THỊ KIM DUNG – NGUYỄN THỊ TOAN

GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

10

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
SBT	sách bài tập

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 là tài liệu dùng cho các thầy cô dạy môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 10, biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018.

Sách được biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh; chú trọng gắn kết kiến thức với thực tiễn và hướng dẫn tổ chức các hoạt động học tập trong quá trình dạy học.

Sách gồm hai phần:

PHẦN MỘT: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Hướng dẫn và định hướng giáo viên về: mục tiêu, nội dung chương trình Giáo dục Kinh tế và Pháp luật cấp Trung học phổ thông; yêu cầu cần đạt đối với môn học; tài liệu và phương tiện dạy học; phương pháp dạy học; phương pháp kiểm tra, đánh giá.

PHẦN HAI: HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Hướng dẫn giáo viên xác định mục tiêu bài học; chuẩn bị thiết bị dạy học và học liệu cho bài học; tổ chức các hoạt động dạy học chủ yếu trong các bài cụ thể.

Trên cơ sở những hướng dẫn này, các thầy cô có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường và đối tượng học sinh.

Hi vọng cuốn sách là tài liệu hữu ích, góp phần hỗ trợ quý thầy, cô tổ chức dạy học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 10 một cách hiệu quả. Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn, cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Nhóm tác giả mong nhận được ý kiến góp ý của quý thầy giáo, cô giáo và bạn đọc để sách được cập nhật và không ngừng hoàn thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu dạy – học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỘT: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG 6

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT Ở LỚP 10 6

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT Ở LỚP 10 14

III. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 10 19

IV. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 10 24

PHẦN HAI: HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 28

GIÁO DỤC KINH TẾ 28

Chủ đề 1: NỀN KINH TẾ VÀ CÁC CHỦ THỂ CỦA NỀN KINH TẾ 28

Bài 1: Các hoạt động kinh tế cơ bản trong đời sống xã hội 28

Bài 2: Các chủ thể của nền kinh tế 33

Chủ đề 2: THỊ TRƯỜNG VÀ CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG 38

Bài 3: Thị trường 38

Bài 4: Cơ chế thị trường 43

Chủ đề 3: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ 49

Bài 5: Ngân sách nhà nước 49

Bài 6: Thuế 55

Chủ đề 4: SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH 64

Bài 7: Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh 64

Chủ đề 5: TÍN DỤNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ TÍN DỤNG TRONG ĐỜI SỐNG 71

Bài 8: Tín dụng và vai trò của tín dụng trong đời sống 71

Bài 9: Dịch vụ tín dụng. 76
Chủ đề 6: LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN. 86
Bài 10: Lập kế hoạch tài chính cá nhân 86
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT 94
Chủ đề 7: PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 94
Bài 11: Khái niệm, đặc điểm và vai trò của pháp luật 94
Bài 12: Hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam 103
Bài 13: Thực hiện pháp luật 111
Chủ đề 8: HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 119
Bài 14: Khái niệm, đặc điểm, vị trí của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 119
Bài 15: Nội dung cơ bản của Hiến pháp về chế độ chính trị. 125
Bài 16: Nội dung cơ bản của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. 134
Bài 17: Nội dung cơ bản của Hiến pháp về kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường. 144
Chủ đề 9: HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM. 155
Bài 18: Đặc điểm, cấu trúc và nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 155
Bài 19: Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 166
Bài 20: Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân 173
Bài 21: Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân 179

PHẦN
MỘT NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT Ở LỚP 10

1. Mục tiêu dạy học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật cấp Trung học phổ thông

Môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật giúp HS:

– Tiếp tục phát triển các phẩm chất đã được hình thành, phát triển ở cấp Trung học cơ sở: có hiểu biết và tình cảm, niềm tin về những giá trị đạo đức của dân tộc và thời đại, đường lối phát triển đất nước của Đảng và quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân; tích cực, tự giác học tập và tham gia lao động, sản xuất phù hợp với khả năng của bản thân; có trách nhiệm công dân trong thực hiện đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước; nhận thức, hành động theo lẽ phải và sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, chống các hành vi, hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

– Củng cố, nâng cao các năng lực đã được hình thành, phát triển ở cấp Trung học cơ sở: đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; lập được mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân và thực hiện được các công việc học tập, rèn luyện để đạt mục tiêu kế hoạch đã đề ra; có kiến thức phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật; vận dụng được các kiến thức đã học để đánh giá, xử lí các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong các hoạt động kinh tế; có kĩ năng sống, bản lĩnh để tiếp tục học tập, làm việc và thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

2. Nội dung chương trình môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

Chương trình môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật được xây dựng theo hai mạch kiến thức:

– Giáo dục kinh tế

– Giáo dục pháp luật.

Nội dung các mạch kiến thức này được phân phối với 45% thời gian dành cho giáo dục kinh tế, 45% dành cho giáo dục pháp luật và 10% dành cho kiểm tra, đánh giá.

Nội dung khái quát môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

Nội dung		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
GIÁO DỤC KINH TẾ (45%)	**Hoạt động của nền kinh tế**	– Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế – Thị trường và cơ chế thị trường	– Cạnh tranh, cung, cầu trong kinh tế thị trường – Lạm phát, thất nghiệp	– Tăng trưởng và phát triển kinh tế – Hội nhập kinh tế quốc tế
	Hoạt động kinh tế của Nhà nước	– Ngân sách nhà nước và thuế	– Thị trường lao động, việc làm	– Bảo hiểm và an sinh xã hội
	Hoạt động sản xuất kinh doanh	– Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh – Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng	– Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và năng lực cần thiết của người kinh doanh – Đạo đức kinh doanh	– Lập kế hoạch kinh doanh – Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp
	Hoạt động tiêu dùng	– Lập kế hoạch tài chính cá nhân	– Văn hoá tiêu dùng	– Quản lí thu chi trong gia đình
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (45%)	**Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân**		– Quyền bình đẳng của công dân – Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân – Một số quyền tự do cơ bản của công dân	– Một số quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế – Quyền và nghĩa vụ của công dân về văn hoá, xã hội
	Hệ thống chính trị và pháp luật	– Pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam – Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam – Hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam		– Một số vấn đề cơ bản của pháp luật quốc tế

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Yêu cầu đối với môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 10

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật góp phần hình thành và phát triển phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học đã được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Các năng lực được hình thành, phát triển trong môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật (năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân, năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội) là biểu hiện đặc thù của năng lực chung và năng lực khoa học đã nêu trong Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể. Yêu cầu cần đạt về các năng lực đặc thù này ở môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật như sau:

* ***Năng lực điều chỉnh hành vi***

– Nhận thức chuẩn mực hành vi:

+ Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc bảo vệ, xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính trị; chấp hành Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

+ Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về các hoạt động kinh tế, các chuẩn mực đạo đức trong sản xuất kinh doanh và tiêu dùng.

+ Có hiểu biết cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế.

– Đánh giá hành vi của bản thân và người khác:

+ Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

+ Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức và chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

– Điều chỉnh hành vi:

+ Tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước về kinh tế – xã hội.

+ Kiểm soát được tài chính cá nhân.

* ***Năng lực phát triển bản thân***

– Tự nhận thức bản thân: Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, vai trò, giá trị, điều kiện và các quan hệ xã hội của bản thân.

– Lập kế hoạch phát triển bản thân:

+ Tự đặt ra được mục tiêu, kế hoạch, biện pháp học tập, rèn luyện và kế hoạch tài chính phù hợp của bản thân.

+ Bước đầu biết tạo lập, xây dựng ý tưởng cho một hoạt động kinh doanh nhỏ; lựa chọn được mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với bản thân.

+ Xác định được hướng phát triển nghề nghiệp phù hợp với bản thân sau Trung học phổ thông.

– Thực hiện kế hoạch phát triển bản thân:

+ Thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện các công việc, nhiệm vụ học tập, rèn luyện để đạt mục tiêu, kế hoạch đã đề ra và hướng tới các giá trị xã hội.

+ Điều chỉnh được mục tiêu, kế hoạch, phương pháp học tập, rèn luyện phù hợp với sự thay đổi của cuộc sống; khắc phục được sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình thực hiện mục tiêu, kế hoạch đã đề ra; lựa chọn được các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân.

**** Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội***

– Tìm hiểu các hiện tượng kinh tế – xã hội:

+ Hiểu được những vấn đề cơ bản về đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Hiến pháp, pháp luật; hệ thống chính trị của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quyền và nghĩa vụ công dân; trách nhiệm của thanh niên với tư cách công dân.

+ Giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề kinh tế, pháp luật và đạo đức đang diễn ra ở Việt Nam và trên thế giới.

– Tham gia hoạt động kinh tế – xã hội:

+ Vận dụng được các kiến thức đã học để thảo luận, phân tích, đánh giá, xử lí được các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống có liên quan đến đạo đức, kinh tế, pháp luật.

+ Có khả năng tham gia một số hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong các hoạt động kinh tế.

+ Tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội, các hoạt động phục vụ cộng đồng, các hoạt động tuyên truyền và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phù hợp với lứa tuổi do nhà trường, địa phương tổ chức,…

c) Yêu cầu cần đạt đối với các chủ đề trong chương trình Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 10

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	PHẨM CHẤT	NĂNG LỰC	
			Năng lực chung	Năng lực đặc thù
1. Nền kinh tế và các chủ thể trong nền kinh tế	– Nêu được các hoạt động kinh tế và vai trò của các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội. – Nêu được các chủ thể của nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế. – Nhận biết được trách nhiệm công dân trong việc tham gia các hoạt động kinh tế. – Nhận diện được vai trò của bản thân, gia đình với tư cách là chủ thể tham gia trong nền kinh tế. – Tìm tòi, học hỏi và tham gia các hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi.	Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội
2. Thị trường và cơ chế thị trường	– Nêu được khái niệm thị trường, cơ chế thị trường. – Liệt kê được các loại thị trường và chức năng của thị trường. – Nêu được ưu điểm và nhược điểm của cơ chế thị trường. – Nêu được khái niệm và chức năng của giá cả thị trường. – Phê phán những hành vi không đúng khi tham gia thị trường. – Tôn trọng tác động khách quan của cơ chế thị trường.	Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Ngân sách nhà nước và thuế	– Nêu được khái niệm ngân sách nhà nước và thuế. – Liệt kê được đặc điểm, vai trò của ngân sách nhà nước. – Giải thích được vì sao Nhà nước phải thu thuế. – Nêu được một số loại thuế phổ biến. – Nêu được quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc thực hiện pháp luật về ngân sách nhà nước và thuế. – Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách nhà nước và thuế.	Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội
4. Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh	– Nêu được vai trò của sản xuất kinh doanh. – Nhận biết được một số mô hình sản xuất kinh doanh và đặc điểm của nó. – Lựa chọn được mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với bản thân.	Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội
5. Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng	– Nêu được khái niệm, đặc điểm và vai trò của tín dụng. – Kể tên được một số dịch vụ tín dụng và mô tả đặc điểm của chúng. – Nhận biết được sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng. – Biết cách sử dụng một số dịch vụ tín dụng một cách có trách nhiệm.	Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6. Lập kế hoạch tài chính cá nhân	– Nêu được khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân, các loại kế hoạch tài chính cá nhân và tầm quan trọng của việc lập kế hoạch tài chính cá nhân. – Nhận biết được các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân. – Lập được kế hoạch tài chính của cá nhân. – Kiểm soát được tài chính cá nhân.	Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội
7. Pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	– Nêu được: + Khái niệm, đặc điểm, vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội. + Hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam. + Khái niệm và các hình thức thực hiện pháp luật. – Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật. – Phân tích, đánh giá được việc thực hiện pháp luật trong một số tình huống thực tiễn; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật.	Yêu nước, nhân ái, trung thực, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội
8. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	– Nêu được: + Khái niệm, đặc điểm, vị trí của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. + Nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.	Yêu nước, nhân ái, trung thực, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	– Thực hiện nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi. – Phê phán các hành vi vi phạm quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.			
9. Hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	– Nêu được đặc điểm, cấu trúc, nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. – Nêu được vai trò và mối quan hệ của các tổ chức trong hệ thống chính trị của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Đảng Cộng sản Việt Nam; Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. – Nêu được chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan trong bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân. – Phê phán, đấu tranh với những hành vi gây ảnh hưởng tiêu cực đến hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. – Ủng hộ, xây dựng hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bằng những hành vi phù hợp với lứa tuổi.	Yêu nước, trung thực, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội

II TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT Ở LỚP 10

1. Sách giáo khoa Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10

a) Về quan điểm biên soạn

Việc biên soạn SGK *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10* đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra, yêu cầu cần đạt và khung nội dung chương trình môn học ở lớp 10. Các nội dung biên soạn hướng đến hình thành, phát triển phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc trưng theo các mức độ phù hợp với môn học ở cấp Trung học phổ thông đã được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể. Việc biên soạn nội dung các bài học đảm bảo những nguyên tắc cơ bản:

– Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam; phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Cụ thể hoá mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục của Chương trình Giáo dục phổ thông; đảm bảo tính liên thông giữa các cấp học, lớp học, môn học và hoạt động giáo dục. Nội dung biên soạn đảm bảo tích hợp nội môn (giữa giáo dục đạo đức – giáo dục kĩ năng sống – giáo dục kinh tế – giáo dục pháp luật) và tích hợp liên môn (Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, Ngữ văn,…); đảm bảo tính đa dạng văn hoá vùng miền thể hiện qua những câu chuyện, tình huống, hình ảnh, nhân vật trong SGK.

– Đảm bảo tính thực tiễn: gắn với điều kiện cụ thể của Việt Nam và phù hợp với xu thế giáo dục tiên tiến trên thế giới, đảm bảo tốt nhất lợi ích của người học. Nội dung biên soạn gắn với thực tiễn cuộc sống của HS. Các chất liệu biên soạn (hình ảnh, câu chuyện, tình huống, nhiệm vụ học tập,...) đều xuất phát từ chính cuộc sống của các em trong gia đình, nhà trường và xã hội.

– Đảm bảo tính khoa học: sách được thiết kế dựa trên lí thuyết phát triển tâm lí HS Trung học phổ thông, quy trình dạy học trải nghiệm: từ kinh nghiệm rời rạc – quan sát phân tích – khái niệm hoá (quy luật mới) – thử nghiệm, vận dụng tích cực; lí thuyết hệ thống sinh thái của Urie Bronfenbrenner; sử dụng kiến thức khoa học chuẩn xác, chọn lọc, phù hợp với sự phát triển lứa tuổi, hiện đại (có tính mở, cập nhật và tận dụng nguồn tài liệu số hoá); tính bền vững (hướng đến khuyến khích khả năng tự học và năng lực học tập suốt đời); tính hấp dẫn (đa dạng thông tin, hình ảnh chọn lọc, tiêu biểu và hình thức trình bày đẹp).

– Đảm bảo tính vừa sức: trên cơ sở nghiên cứu sự phát triển tâm lí lứa tuổi, những người làm sách đã chú trọng yếu tố vừa sức trong cả kênh hình và kênh chữ, việc thiết kế các hoạt động dạy học luôn tính đến điều kiện thực tế của GV, HS có thể thực hiện được.

b) Về cấu trúc sách giáo khoa

**** Cấu trúc chung của SGK***

SGK *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10* thể hiện đầy đủ nội dung của Chương trình Giáo dục phổ thông, gồm 9 chủ đề, cụ thể hoá thành 21 bài học như sau:

Phần một: Giáo dục kinh tế

Chủ đề 1: Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế

Bài 1: Các hoạt động kinh tế cơ bản trong đời sống xã hội

Bài 2: Các chủ thể của nền kinh tế

Chủ đề 2: Thị trường và cơ chế thị trường

Bài 3: Thị trường

Bài 4: Cơ chế thị trường

Chủ đề 3: Ngân sách nhà nước và thuế

Bài 5: Ngân sách nhà nước

Bài 6: Thuế

Chủ đề 4: Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh

Bài 7: Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh

Chủ đề 5: Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng trong đời sống

Bài 8: Tín dụng và vai trò của tín dụng trong đời sống

Bài 9: Dịch vụ tín dụng

Chủ đề 6: Lập kế hoạch tài chính cá nhân

Bài 10: Lập kế hoạch tài chính cá nhân

Phần hai: Giáo dục pháp luật

Chủ đề 7: Pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bài 11: Khái niệm, đặc điểm và vai trò của pháp luật

Bài 12: Hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam

Bài 13: Thực hiện pháp luật

Chủ đề 8: Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bài 14: Khái niệm, đặc điểm, vị trí của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bài 15: Nội dung cơ bản của Hiến pháp về chế độ chính trị

Bài 16: Nội dung cơ bản của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Bài 17: Nội dung cơ bản của Hiến pháp về kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường

Chủ đề 9: Hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bài 18: Đặc điểm, cấu trúc và nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bài 19: Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bài 20: Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân

Bài 21: Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân

Các mạch nội dung trong sách được sắp xếp khoa học, hợp lí theo cấu trúc đồng tâm về các mối quan hệ, đồng thời bảo đảm tính phát triển trong nội dung của các lớp sau.

**** Cấu trúc mỗi bài***

Cấu trúc mỗi bài được thiết kế thống nhất các hoạt động theo trình tự sau:

– *Mở đầu*: giới thiệu mục tiêu, nội dung chính của bài học, đồng thời thông qua bài hát hoặc trò chơi, câu chuyện, tình huống, trải nghiệm của HS,... tạo hứng thú cho HS và liên hệ vào bài học.

– *Khám phá:* tìm hiểu, kết nối kinh nghiệm cá nhân với tình huống bài học qua nghe câu chuyện, đọc thông tin, xử lí tình huống,... giúp HS khám phá được nội dung kiến thức bài học.

– *Luyện tập:* tạo cơ hội cho HS luyện tập, sử dụng kiến thức, kĩ năng mới trong một số nhiệm vụ học tập, tình huống giả định để hiểu rõ hơn kiến thức bài học và rèn luyện các kĩ năng cần thiết.

– *Vận dụng*: tạo cơ hội cho HS tự giác vận dụng các kiến thức, kĩ năng của bài học vào giải quyết các vấn đề trong cuộc sống của bản thân, gia đình và xã hội.

c) Về cách trình bày

Dựa trên đặc điểm tâm sinh lí của HS Trung học phổ thông, *SGK Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10* đã kết hợp khoa học kênh hình và kênh chữ trong quá trình thể hiện. Kênh hình được thể hiện với những hình ảnh chọn lọc phù hợp, những tình huống tiêu biểu mang nét đặc trưng đại diện vùng miền. Kênh chữ được diễn đạt ngắn gọn, dễ hiểu và gần gũi với HS.

Trong mỗi bài học, các mục Mở đầu, Khám phá, Luyện tập, Vận dụng đều được thể hiện bằng những biểu tượng nhất quán để HS dễ nhận biết.

Hình thức thể hiện nội dung đa dạng, với nhiều màu sắc, hình ảnh, biểu tượng cho các hoạt động, tạo hứng thú học tập cho HS.

d) Những điểm mới, khác biệt, hấp dẫn của sách giáo khoa Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10

Với hai mạch kiến thức chủ đạo: giáo dục kinh tế và giáo dục pháp luật thể hiện tập trung trong 9 chủ đề, các chủ đề có nội dung lớn được thiết kế thành các bài học nhỏ để HS học tập thuận lợi, hiệu quả. Nội dung bài học gọn nhẹ, mang tính khám phá, gợi mở. Sách được xây dựng hướng tới hình thành khả năng tự học, kĩ năng công dân cho HS thông qua các nhiệm vụ học tập đa dạng và phong phú (như: đặt câu hỏi; phân tích truyện, tình huống, trường hợp; bày tỏ ý kiến khi xử lí tình huống, đóng vai, sưu tầm tài liệu;...).

Sách được trình bày đẹp, màu sắc, tranh ảnh, câu chuyện, tình huống,... hấp dẫn, thu hút người học, là công cụ đắc lực giúp các em rèn luyện và phát triển phẩm chất, năng lực.

Sách như một phương tiện hỗ trợ và kết nối sự tham gia của gia đình vào quá trình giáo dục HS ở nhà. Các nội dung trình bày đủ, rõ ràng, dễ hiểu để cha mẹ có thể hướng dẫn con nhất quán với quá trình tổ chức dạy học của GV trên lớp.

2. Sách giáo viên

Đây là tài liệu hướng dẫn GV về mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp, phương tiện, tư liệu dạy học chung và từng bài trong chương trình.

Cấu trúc *SGV Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10* gồm hai phần chính:

Phần một: Những vấn đề chung

Phần này trình bày những nội dung chính sau:

– Mục tiêu môn học; Nội dung chương trình môn học;

– Tài liệu, phương tiện dạy học;

– Phương pháp dạy học;

– Phương pháp kiểm tra, đánh giá.

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Trong phần này, từng bài được trình bày theo cấu trúc:

– Tên bài, thời lượng;

– Mục tiêu bài học;

– Thiết bị dạy học và học liệu;

– Tiến trình dạy học;

Lưu ý: Các hoạt động, phương tiện dạy học trong từng bài chỉ có tính chất gợi ý. GV cần cụ thể hoá, linh hoạt, sáng tạo trong việc lựa chọn và vận dụng cho phù hợp với trình độ của HS và điều kiện của GV, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của địa phương.

3. Thiết bị, phương tiện dạy học

Trong bối cảnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục được Đảng và Nhà nước định hướng và chỉ đạo xuyên suốt tại Nghị quyết số 29–NQ/TW ngày 4 – 11 – 2013 của Ban Chấp hành Trung ương 8 khoá XI, Nghị quyết 44/NQ–CP ngày 9 – 6 – 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29–NQ/TW, Quyết định số 117–QĐ/TTg ngày 25 – 1 – 2017 phê duyệt đề án "tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lí và hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam phát triển các công cụ và học liệu điện tử giúp khai thác tối ưu giá trị của bộ SGK nói chung và SGK *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10* nói riêng. Cụ thể, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giới thiệu nền tảng sách điện tử *Tập huấn*. Nền tảng này cho phép người dùng truy cập phiên bản số hoá của SGK mới và các học liệu điện tử bám sát chương trình SGK, qua đó giúp phong phú hoá tài liệu dạy và học, đồng thời khuyến khích người dùng ứng dụng các công cụ công nghệ thông tin trong quá trình tiếp cận chương trình mới. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam cam kết thực hiện việc hỗ trợ GV, cán bộ quản lí giáo dục, HS và phụ huynh HS trong việc sử dụng nguồn tài nguyên sách và học liệu điện tử sử dụng nền tảng *Tập huấn*.

– *Tập huấn* là nền tảng tập huấn GV trực tuyến của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam được truy cập tại tên miền *taphuan.nxbgd.vn*. *Tập huấn* cung cấp tài liệu tập huấn GV với đa dạng nội dung và định dạng nhằm hỗ trợ GV toàn quốc trong việc tiếp cận tài liệu tập huấn, hỗ trợ hướng dẫn giảng dạy chương trình SGK mới vào bất kì thời điểm nào trong năm học.

+ Đối với tài khoản GV: tính năng tập huấn cung cấp các khoá tập huấn đối với các môn học của bộ SGK. Các khoá tập huấn đăng tải những tài liệu tập huấn do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam biên soạn dưới nhiều định dạng PowerPoint, PDF/ Word, video,... và được phân loại theo các nhóm nội dung: Tài liệu tập huấn, Bài giảng tập huấn, Tiết dạy minh hoạ, Video tập huấn trực tuyến, Video hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học,... hỗ trợ các GV truy cập bất kì thời điểm nào trong năm học. Mỗi khoá tập huấn, đăng tải bài kiểm tra – đánh giá tương ứng sau khi kết thúc khoá tập huấn, GV thực hiện bài kiểm tra và hệ thống sẽ thực hiện việc chấm điểm tự động.

+ Đối với tài khoản cấp quản lí giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo, nhà trường) tính năng tài liệu bổ sung cho phép các cơ quan quản lí giáo dục đăng tải các tài liệu tập huấn bổ trợ của địa phương, qua đó các cấp dưới trực thuộc sẽ tiếp cận được nguồn tài nguyên này.

Ngoài trang *Tập huấn*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã đăng tải các tài liệu tập huấn, bộ SGK với đa dạng định dạng và nội dung như video tiết dạy minh hoạ, tài liệu tập huấn, hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học, bài kiểm tra – đánh giá, video lớp học trực tuyến, SGK đầy đủ các môn học,... Các tài liệu được phân tách theo từng môn học, đảm bảo dễ tiếp cận và sử dụng tại bất kì thời điểm nào trong năm học.

– Đối với kho học liệu điện tử được đính kèm trên trang sách điện tử, GV có thể tải về hoặc sử dụng trực tiếp nguồn học liệu dồi dào và bổ ích này đối với việc biên soạn giáo án, chuẩn bị bài giảng điện tử, sử dụng làm tư liệu giảng dạy trực tiếp trên lớp cho tiết học sinh động, thú vị và hiệu quả, chia sẻ hoặc tải về thiết bị cá nhân. Qua đó, nguồn tài nguyên sẽ hỗ trợ trong việc mang đến hình ảnh sinh động trực quan, thu hút sự chú ý của HS, nâng cao chất lượng bài giảng.

– Đối với kho bài tập tương tác từ SGK, sách bài tập, *Tập huấn* cũng cung cấp bài tập tự kiểm tra – đánh giá. Với nguồn bài tập phong phú này, GV có thể triển khai nhiều hoạt động giảng dạy: mở trực tiếp bài tập trên nền tảng, hướng dẫn HS làm bài, tương tác, từ đó tổ chức các hoạt động nhóm, tạo không khí học tập trong lớp, giao bài tập về nhà để HS thực hành, ôn tập hoặc sử dụng để kiểm tra bài cũ trước khi bắt đầu tiết học; tham khảo các dạng bài tập để đưa vào bài kiểm tra, đánh giá trên lớp.

– Đối với hệ thống bài giảng điện tử slide PowerPoint song hành là kịch bản dạy học, GV có thể tải trực tiếp về thiết bị cá nhân để trình chiếu giảng dạy trên lớp hoặc tham khảo, tự chỉnh sửa, sáng tạo bổ sung thêm cho phù hợp với phương pháp giảng dạy của cá nhân. Bài giảng điện tử đã được *Tập huấn* xây dựng hình ảnh và nội dung bám sát SGV và SGK.

– GV cũng được khuyến nghị sử dụng linh hoạt các công cụ hỗ trợ trên nền tảng *Tập huấn* kết hợp cùng máy trình chiếu trong đó bao gồm các công cụ như: Luyện tập trực quan các bài tập đi kèm chấm điểm tự động; Đọc sách điện tử; Xem trực tiếp các học liệu

bổ trợ được đính kèm trên trang sách điện tử,... Như vậy, GV có thể truy cập SGK mọi lúc, mọi nơi với đa dạng các thiết bị: điện thoại, máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng, sử dụng trình chiếu trực tiếp trên lớp học; chủ động sử dụng nghiên cứu tại nhà, hỗ trợ cho quá trình biên soạn giáo án.

Ngoài ra, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 39/2021/TT–BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 về danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông. Căn cứ theo thông tư trên, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã triển khai làm các thiết bị và học liệu cho môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật như sau:

– Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng về các chủ thể tham gia trong nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế. Mục đích sử dụng: HS kể được tên các chủ thể tham gia trong nền kinh tế; nhận biết được vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế.

– Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình thị trường cơ bản. Mục đích sử dụng: HS liệt kê được các loại thị trường.

– Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng một số loại thuế phổ biến. Mục đích sử dụng: HS nhận biết và gọi tên được một số loại thuế phổ biến.

– Tranh thể hiện sơ đồ một số dịch vụ tín dụng cơ bản. Mục đích sử dụng: HS kể tên được một số dịch vụ tín dụng và mô tả được đặc điểm của chúng.

– Tranh thể hiện sơ đồ các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân. Mục đích sử dụng: HS nhận thức được các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân.

– Tranh thể hiện sơ đồ hệ thống chính trị Việt Nam, sơ đồ tổ chức bộ máy nhà nước ở Việt Nam. Mục đích sử dụng: HS nhận biết được đặc điểm, cấu trúc của bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– Video/clip về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Hiến pháp mới. Mục đích sử dụng: HS hiểu được nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– Tranh mô phỏng hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam theo luật mới. Mục đích sử dụng: HS nhận diện được hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam.

III PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 10

1. Một số quan điểm chung

Phương pháp dạy học *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10* chú trọng tổ chức, hướng dẫn cho HS hoạt động khám phá, phân tích, khai thác các thông tin, xử lí các tình huống, các trường hợp điển hình. Tăng cường sử dụng các tình huống, sự việc, vấn đề, hiện tượng của thực tế cuộc sống xung quanh, gần gũi với đời sống HS trong việc phân tích, đối chiếu, minh hoạ để các bài học vừa có sức hấp dẫn, vừa nhẹ nhàng, hiệu quả. Coi trọng tổ chức, hướng dẫn các hoạt động trải nghiệm để HS tự phát hiện và chiếm lĩnh kiến thức mới, phát triển kĩ năng và thái độ tích cực, trên cơ sở đó tự hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực của người công dân tương lai.

Các phương pháp, kĩ thuật dạy học được áp dụng trong *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10* có sự kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống với các phương pháp dạy học hiện đại theo hướng tích cực hoá hoạt động của người học. Tăng cường sử dụng các phương pháp đặc thù của môn học như: giải quyết vấn đề, phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu gương công dân tiêu biểu, xử lí tình huống có tính thời sự về đạo đức, pháp luật và kinh tế trong cuộc sống hằng ngày, sắm vai, dự án,...

2. Một số phương pháp, hình thức dạy học

a) Một số phương pháp, kĩ thuật dạy học cụ thể

Có nhiều phương pháp dạy học khác nhau, tuy nhiên cuốn sách này chỉ giới thiệu một số phương pháp dạy học có ưu thế trong việc phát huy tính tích cực của HS trong dạy học môn *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật*.

* ***Phương pháp thảo luận nhóm***

– Đặc điểm:

Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi nhằm giúp HS tham gia một cách chủ động vào quá trình học tập, HS có thể chia sẻ kinh nghiệm, ý kiến hay để giải quyết một vấn đề, một tình huống đạo đức, kinh tế, pháp luật nào đó.

– Cách sử dụng:

+ GV giới thiệu chủ đề cuộc thảo luận.

+ Nêu các câu hỏi có liên quan đến chủ đề.

+ Chia HS thành các nhóm, giao nhiệm vụ để các nhóm tiến hành thảo luận và ghi kết quả thảo luận ra giấy. Nếu không khí trầm tĩnh, có thể bắt đầu cuộc thảo luận bằng một câu chuyện hoặc một bức tranh gợi ý.

+ Cần khích lệ mọi HS cùng tham gia đóng góp ý kiến, không nên chê bai một ý kiến nào.

+ "Nhóm trưởng" hoặc "thư kí" ghi chép các ý kiến.

+ Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp.

– Những điều cần lưu ý khi sử dụng phương pháp này:

+ Chủ đề thảo luận phải sát với nội dung bài học và trình độ HS.

+ Cách chia nhóm cần phải linh hoạt, luôn thay đổi để tạo điều kiện cho mỗi HS được giao lưu với tất cả HS trong lớp, tránh chỉ giới hạn trong một nhóm cố định.

+ Kết quả thảo luận nhóm phải được trưng bày trên bảng hoặc xung quanh tường của lớp học.

+ Cử "nhóm trưởng", "thư kí" cũng nên luân phiên để từng HS đều được rèn luyện các kĩ năng cần thiết.

**** Phương pháp sắm vai***

– Đặc điểm:

Sắm vai là phương pháp HS thực hành, "làm thử" một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống đạo đức, kinh tế, pháp luật giả định.

– Phương pháp sắm vai có tác dụng:

+ Giúp HS thực hành những kĩ năng trong môi trường an toàn, được giám sát trước khi xảy ra các tình huống thực.

+ Gây được hứng thú và chú ý đối với người học.

+ Tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của HS.

+ Khích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của người học theo hướng định trước.

+ HS có thể thấy ngay tác dụng và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn.

– Cách sử dụng:

+ GV giới thiệu tình huống.

+ Các nhóm thảo luận, xây dựng "kịch bản" và phân công sắm vai.

+ Các nhóm lên sắm vai.

+ HS nhận xét, đánh giá.

+ GV chốt lại.

– Những điều cần lưu ý khi sử dụng:

+ Tính mục đích của tình huống phải thật rõ ràng.

+ Tình huống phải dễ sắm vai, không nên quá phức tạp.

+ Mọi HS đều được tham gia vào quá trình thảo luận, xây dựng kịch bản, được sắm vai hoặc phục vụ cho việc sắm vai của các bạn trong nhóm. Nên khích lệ cả những HS nhút nhát cùng tham gia.

+ Trong khi các nhóm thảo luận, GV phải đến từng nhóm, quan sát, lắng nghe; kịp thời phát hiện những khó khăn, lúng túng của HS để có sự hỗ trợ, giúp đỡ, điều chỉnh kịp thời.

**** Phương pháp giải quyết vấn đề***

– Đặc điểm:

Giải quyết vấn đề là cách thức hướng dẫn HS phát hiện ra vấn đề, xem xét, phân tích những hiện tượng đạo đức, pháp luật,... đang tồn tại và xác định cách giải quyết vấn đề đó.

– Cách sử dụng:

+ Nêu ra một tình huống, một trường hợp chứa đựng mâu thuẫn trong thực tế cuộc sống cần giải quyết.

Ví dụ: Khi tổ chức luyện tập kiến thức bài "Tín dụng và vai trò của tín dụng trong đời sống", GV nêu tình huống: "Trong xóm có bà Y đang vận động mọi người cho vay tiền sẽ được hưởng lãi suất cao hơn so với gửi ngân hàng để bà lấy vốn đầu tư kinh doanh. Bác hàng xóm tin tưởng, rủ mẹ H cho bà Y vay tiền. H muốn ngăn mẹ không cho bà Y vay tiền".

+ Đặt HS vào hoàn cảnh phải giải quyết vấn đề: Sau khi nêu tình huống trên, GV đặt câu hỏi: Nếu là H, em sẽ thuyết phục mẹ như thế nào?

+ Giúp HS tìm hiểu nguyên nhân sự vật, hiện tượng: gợi cho HS phân tích tình huống trên, phân tích nguyên nhân vì sao H không muốn mẹ cho bà Y vay tiền.

+ Giúp HS nêu ra được những cách giải quyết vấn đề: Trong tình huống trên, HS có thể nêu một số cách giải quyết vấn đề:

• H phân tích cho mẹ thấy việc cho bà Y vay tiền rủi ro rất cao.

• H nói với bác hàng xóm không nên rủ mẹ cho bà Y vay tiền vì độ tin cậy ở bà Y không cao.

+ Quyết định chọn giải pháp tối ưu để giải quyết vấn đề.

– Những điều cần chú ý khi sử dụng:

+ Vấn đề được lựa chọn phải phù hợp với mục tiêu dạy học và gắn với thực tế.

+ Phải phát huy được suy nghĩ sáng tạo của HS.

+ Cách giải quyết vấn đề phải là giải pháp có lợi nhất.

+ Cần kết hợp với nhiều phương pháp dạy học khác.

**** Phương pháp tổ chức trò chơi***

– Đặc điểm:

Trò chơi là phương pháp có hiệu quả để thu hút sự tham gia của HS. Trong cuộc chơi, mọi HS đều bình đẳng, đều cố gắng thể hiện mình. Vì vậy, tổ chức trò chơi không chỉ là biện pháp tăng hứng thú học tập mà còn nâng cao sự chú ý, thay đổi trạng thái tâm lí mệt mỏi trong quá trình nhận thức và còn là biện pháp rèn luyện kĩ năng ứng xử, giao tiếp, củng cố và phát triển khả năng tự tin của các em trong học tập, trong hoạt động xã hội.

– Tác dụng:

+ Tăng cường khả năng chú ý của HS.

+ Nâng cao hứng thú của người học, góp phần giảm mệt mỏi, căng thẳng trong học tập.

+ Tăng cường khả năng giao tiếp giữa HS với GV, giữa HS với nhau.

– Cách sử dụng:

+ Lựa chọn những trò chơi có nội dung phù hợp với nội dung bài học. Thầy trò có thể dựa trên nội dung bài học để sáng tạo ra trò chơi mới.

+ Thông qua trò chơi, GV gợi ý cho HS thảo luận, khai thác yêu cầu bài học.

– Những điểm cần chú ý:

+ Phải biết rõ mục đích cuộc chơi như: chơi để khởi động giới thiệu bài, để thư giãn hay chuyển tải, củng cố kiến thức,...

+ Phải biết được quy tắc chơi và tôn trọng luật chơi.

+ Phải dễ tổ chức và thực hiện.

+ Sau khi chơi, GV cần tổng kết nói rõ HS đã học được gì thông qua trò chơi.

**** Kĩ thuật kích thích tư duy***

– Đặc điểm:

Kích thích tư duy là một kĩ thuật dạy học, dựa vào những hiểu biết sẵn có của HS, đặt ra một hệ thống câu hỏi gợi mở kích thích để HS liên tưởng giữa điều đã biết với nội dung bài học, hình thành ở các em ý tưởng mới, đề xuất cách giải quyết những mâu thuẫn một cách hiệu quả.

– Cách sử dụng:

+ Qua một số câu hỏi gợi mở, GV nêu vấn đề cần được tìm hiểu trước HS cả lớp hoặc trước nhóm, để HS suy nghĩ.

+ Khích lệ HS phát biểu và đóng góp ý kiến càng nhiều càng tốt.

+ Liệt kê tất cả các ý kiến phát biểu trên bảng hoặc giấy khổ to, không loại trừ một ý kiến nào, trừ trường hợp trùng lặp.

+ Phân loại các ý kiến.

+ Làm sáng tỏ những ý kiến chưa rõ ràng và thảo luận sâu từng ý.

+ Tổng hợp ý kiến của HS và hỏi xem các em còn thắc mắc hay bổ sung gì không.

– Những điều cần lưu ý khi sử dụng phương pháp này:

+ Phương pháp kích thích tư duy có thể dùng để lí giải bất kì một vấn đề đạo đức, kinh tế, pháp luật nào, song đặc biệt phù hợp với các vấn đề ít nhiều đã quen thuộc trong thực tế của HS.

+ Các ý kiến phát biểu nên ngắn gọn.

+ Tất cả các ý kiến đều được GV hoan nghênh, chấp nhận một cách khéo léo, tế nhị mà không cần phê phán đúng sai.

+ Cuối giờ thảo luận, GV nên tổng hợp lại để HS dễ hiểu.

b) Hình thức tổ chức dạy học

GV giảng dạy môn *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10* cần kết hợp các hình thức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả: kết hợp dạy học theo lớp, theo nhóm và cá nhân; dạy học trong lớp với ngoài lớp, ngoài trường; tăng cường thực hành, rèn luyện kĩ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; tích cực sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại nhằm đa dạng, cập nhật thông tin, tạo hứng thú cho HS.

Khi dạy học, GV không giảng giải quá nhiều, cần tạo điều kiện cho HS được trải nghiệm hoạt động và chủ động chia sẻ ý kiến. GV đóng vai người định hướng, tổ chức, gợi mở, khích lệ, lắng nghe tích cực và tổng kết. GV đón nhận và phản hồi kết quả, qua đó hướng dẫn và khuyến khích HS chủ động kết hợp với quản lí lớp học linh hoạt, sử dụng kỉ luật tích cực, điều chỉnh các hoạt động học tập một cách linh hoạt. Bên cạnh các năng lực chung và năng lực chuyên biệt, GV cần chú ý hướng dẫn HS rèn luyện các kĩ năng mềm như: lắng nghe, biểu cảm, chia sẻ, thuyết trình, hợp tác, tự nhận thức, ra quyết định,...

Thông qua các phương pháp giáo dục trên lớp, GV phát huy tối đa quyền được tham gia của HS đồng thời kết hợp với sự tham gia của cha mẹ HS vào quá trình giáo dục cho con ở nhà (ví dụ thông qua các nhiệm vụ thực hiện cùng gia đình,...).

IV PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 10

1. Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học sinh

a) Mục đích

Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS là hoạt động thu thập, phân tích, xử lí thông tin qua quan sát, theo dõi, trao đổi, kiểm tra, nhận xét quá trình rèn luyện và học tập của HS trong quá trình học tập môn học; tư vấn, hướng dẫn, động viên HS, xác nhận kết quả đạt được của HS, thông tin phản hồi cho GV và HS để điều chỉnh quá trình dạy học.

Mục đích đánh giá nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS theo yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông; cung cấp thông tin chính xác, kịp thời để HS điều chỉnh hoạt động rèn luyện và học tập; cán bộ quản lí giáo dục và GV điều chỉnh hoạt động dạy học.

b) Yêu cầu đánh giá

– Đánh giá HS thông qua mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của môn *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật* và những biểu hiện phẩm chất, năng lực của HS theo yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

– Đảm bảo tính chính xác, toàn diện, công bằng, trung thực, khách quan.

– Đánh giá bằng nhiều phương pháp, hình thức, kĩ thuật và công cụ khác nhau; kết hợp giữa đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì.

– Đánh giá vì sự tiến bộ của HS, coi trọng việc động viên, khuyến khích sự cố gắng trong học tập, rèn luyện của HS; không so sánh HS này với HS khác.

c) Nội dung đánh giá

Việc đánh giá sẽ được xác định trên mức độ đạt được của HS về phẩm chất và năng lực so với yêu cầu cần đạt của mỗi lớp học, cấp học. HS cần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực của người công dân Việt Nam đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và cộng đồng xã hội theo yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong bối cảnh toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp. Cụ thể, HS cần đạt các năng lực chung (năng lực tự chủ, tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo), năng lực đặc thù của môn *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật* (năng lực phát triển bản thân, năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội).

d) Hình thức đánh giá

**** Đánh giá bằng nhận xét***

– GV dùng hình thức nói hoặc viết để nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS; nhận xét sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu của HS trong quá trình rèn luyện và học tập; đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS.

– HS dùng hình thức nói hoặc viết để tự nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập, sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu của bản thân.

– Cha mẹ HS, cơ quan, tổ chức, cá nhân có tham gia vào quá trình giáo dục HS cung cấp thông tin phản hồi về việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS.

– Đánh giá bằng nhận xét kết quả rèn luyện và học tập của HS được sử dụng trong đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì thông qua các hình thức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS phù hợp với đặc thù của môn học.

**** Đánh giá bằng điểm số***

– GV dùng điểm số để đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS.

– Đánh giá bằng điểm số được sử dụng trong đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì thông qua các hình thức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS.

**** Hình thức đánh giá đối với môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật:***

– Đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số.

– Kết quả học tập theo môn học được đánh giá bằng điểm số theo thang điểm 10, nếu sử dụng thang điểm khác thì phải quy đổi về thang điểm 10. Điểm đánh giá là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số. Đánh giá được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

– *Đánh giá thường xuyên:*

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua: hỏi – đáp, viết, thuyết trình, thực hành, sản phẩm học tập.

+ Mỗi HS được kiểm tra, đánh giá nhiều lần, trong đó chọn một số lần kiểm tra, đánh giá phù hợp với tiến trình dạy học theo kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn, ghi kết quả đánh giá vào sổ theo dõi và đánh giá HS (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học như sau: Đối với môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số (không bao gồm cụm chuyên đề học tập), chọn số điểm đánh giá thường xuyên (sau đây viết tắt là $ĐĐG_{tx}$) trong mỗi học kì như sau:

Môn học có trên 35 tiết/ năm học đến 70 tiết/ năm học: 03 $ĐĐG_{tx}$.

+ Đối với cụm chuyên đề học tập của môn học, mỗi HS được kiểm tra, đánh giá theo từng chuyên đề học tập, trong đó chọn kết quả của 01 (một) lần kiểm tra, đánh giá làm kết

quả đánh giá của cụm chuyên đề học tập. Kết quả đánh giá của cụm chuyên đề học tập của môn học được tính là kết quả của 01 (một) lần đánh giá thường xuyên của môn học đó và ghi vào sổ theo dõi và đánh giá HS (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học

– Đánh giá định kì:

+ Đánh giá định kì (không thực hiện đối với cụm chuyên đề học tập), gồm đánh giá giữa kì và đánh giá cuối kì, được thực hiện thông qua: bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính), bài thực hành, dự án học tập.

• Thời gian làm bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đối với môn học (không bao gồm cụm chuyên đề học tập) có từ 70 tiết/ năm học trở xuống là 45 phút.

• Đối với bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đánh giá bằng điểm số, đề kiểm tra được xây dựng dựa trên ma trận, đặc tả của đề kiểm tra, đáp ứng theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông.

• Đối với bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đánh giá bằng nhận xét, bài thực hành, dự án học tập, phải có hướng dẫn và tiêu chí đánh giá theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông trước khi thực hiện.

+ Trong mỗi học kì, môn học có 01 điểm đánh giá giữa kì (sau đây viết tắt là $ĐĐG_{gk}$) và 01 điểm đánh giá cuối kì (sau đây viết tắt là $ĐĐG_{ck}$).

e) Đánh giá kết quả học tập của HS theo môn học:

– Điểm trung bình môn học kì:

$$ĐTB_{mhk} = \frac{\text{Tổng } ĐĐG_{tx} + 2.\ ĐĐG_{gk} + 3.\ ĐĐG_{ck}}{\text{số } ĐĐG_{tx} + 5}$$

– Điểm trung bình môn cả năm:

$$ĐTB_{mcn} = \frac{ĐTB_{mhkI} + 2.\ ĐTB_{mhkII}}{3}$$

g) Đánh giá kết quả rèn luyện

– Đánh giá kết quả rèn luyện của HS căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực đặc thù quy định trong chương trình môn học và Chương trình Giáo dục phổ thông.

– GV môn học nhận xét, đánh giá kết quả rèn luyện, sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, sự hạn chế chủ yếu của HS trong quá trình rèn luyện học tập môn học và có trách nhiệm cung cấp thông tin nhận xét kết quả rèn luyện của HS thông qua học tập môn học cho GV chủ nhiệm.

2. Một số gợi ý về hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá năng lực trong môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

a) Đánh giá qua lời nói

Bằng phương pháp này, GV có thể kiểm tra tri thức, hành vi, thái độ của HS. Về tri thức, GV có thể yêu cầu HS trả lời các câu hỏi vì sao? như thế nào? làm gì? Ví dụ: GV có thể hỏi: Vì sao chúng ta phải có kế hoạch tài chính cá nhân?

Về hành vi, GV có thể yêu cầu HS tự đánh giá hành vi của mình bằng các câu hỏi. Ví dụ: Em đã tham gia nền kinh tế với vai trò người tiêu dùng như thế nào? Về thái độ, GV có thể yêu cầu HS giải thích động cơ thực hiện hành vi pháp luật của mình hoặc bày tỏ thái độ đồng tình hay không đồng tình với các ý kiến, hành vi đạo đức, pháp luật có liên quan.

Ở mức cao hơn, GV có thể cho HS trình bày ý kiến xử lí tình huống cụ thể trên cơ sở gắn nội dung bài học với những tình huống thực tế gần gũi với HS.

b) Đánh giá qua bài kiểm tra viết của HS

Đây là phương pháp truyền thống song điểm mới là không chỉ kiểm tra học thuộc lòng kiến thức mà chủ yếu kiểm tra trình độ hiểu biết vấn đề, khả năng vận dụng vấn đề (thực chất là kiểm tra sự sáng tạo, năng động trong hoạt động nhận thức). Vì vậy, bài viết có thể là bài tập tình huống, một trường hợp, một sự kiện để các em nhận xét, đánh giá, tìm ra cách ứng xử để giải quyết các tình huống của bản thân hay của người khác.

c) Đánh giá qua quan sát các hoạt động, việc làm của HS

GV quan sát HS trong quá trình dạy học trên lớp, sử dụng phiếu quan sát, bảng kiểm tra, nhật kí ghi chép lại các biểu hiện của HS để sử dụng làm minh chứng đánh giá quá trình học tập, rèn luyện của HS. Các nhận xét phải dựa trên các bằng chứng xác thực từ kết quả quan sát HS tham gia các hoạt động học tập, hoạt động thực tiễn; nghiên cứu sản phẩm hoạt động của HS, đặc biệt là sản phẩm thực hành, ứng dụng và quan trọng nhất là quan sát cách HS giao tiếp, ứng xử, giải quyết các tình huống có vấn đề trong cuộc sống thực tiễn. Ví dụ: GV có thể quan sát HS thể hiện thái độ làm việc khi tham gia thảo luận nhóm, sự đóng góp của HS trong kết quả thực hiện một dự án học tập,...

d) Đánh giá qua hồ sơ học tập, các sản phẩm, hoạt động của HS

GV đưa ra các nhận xét, đánh giá về các sản phẩm, kết quả hoạt động của HS, từ đó đánh giá HS theo từng nội dung đánh giá có liên quan.

e) Đánh giá thông qua phiếu nhận xét, đánh giá của gia đình

GV có thể tham khảo ý kiến của cha mẹ HS về thái độ, biểu hiện hành vi ứng xử của HS trong quá trình tham gia vào các hoạt động ở nhà và cộng đồng. Ví dụ: Khi dạy bài "Lập kế hoạch tài chính cá nhân", GV có thể yêu cầu HS xin ý kiến cha mẹ về việc em đã thực hiện kế hoạch tài chính cá nhân như thế nào.

PHẦN
HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

GIÁO DỤC KINH TẾ

Chủ đề 1
NỀN KINH TẾ VÀ CÁC CHỦ THỂ CỦA NỀN KINH TẾ

Bài 1. CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CƠ BẢN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được các hoạt động kinh tế và vai trò của các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về các hoạt động kinh tế cơ bản trong đời sống xã hội.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo ở những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến các hoạt động kinh tế.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về các hoạt động kinh tế; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân, người khác khi tham gia các hoạt động kinh tế.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Tìm tòi, học hỏi và tham gia vào các hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi.

3. Về phẩm chất

– Trung thực, có trách nhiệm công dân khi tham gia các hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi.

– Yêu nước, tin tưởng vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Tranh/ ảnh, thông tin, video và các mẩu chuyện về các hoạt động kinh tế;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HS về các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội, tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu của HS về bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ: HS kể tên một hoạt động kinh tế đang diễn ra trong đời sống hằng ngày và vai trò của hoạt động này đối với đời sống xã hội.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/ cá nhân.

– GV mời một đến hai đại diện nhóm/ cá nhân trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết nối vào bài mới theo đoạn dẫn trong SGK.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm và vai trò của hoạt động sản xuất.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV dẫn: Nền kinh tế là một chỉnh thể thống nhất giữa các hoạt động sản xuất, phân phối – trao đổi, tiêu dùng. Mỗi hoạt động kinh tế đóng vai trò khác nhau nhưng có mối quan hệ mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau đảm bảo cho nền kinh tế không ngừng vận động và phát triển.

– GV giao nhiệm vụ cho HS quan sát hình ảnh trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy mô tả nội dung hoạt động sản xuất trong các hình ảnh và cho biết hoạt động đó đóng góp gì cho đời sống xã hội.

2/ Theo em, hoạt động sản xuất là gì? Hoạt động này có vai trò thế nào trong đời sống xã hội?

– HS thực hiện nhiệm vụ cùng nhóm học tập, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

– Đại diện HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận.

Gợi ý: Hình ảnh 1 thể hiện hoạt động của người công nhân sử dụng tư liệu lao động để sản xuất ô tô (trong lĩnh vực công nghiệp), góp phần tạo ra những chiếc ô tô cho con người sử dụng, tạo thu nhập cho người lao động trong nhà máy đó, đóng góp thuế phát triển kinh tế đất nước. Hình ảnh 2 thể hiện hoạt động của người nông dân sử dụng tư liệu lao động để sản xuất lúa gạo (trong lĩnh vực nông nghiệp), góp phần tạo ra lương thực cho con người, tạo thu nhập cho người lao động và đóng góp thuế góp phần phát triển đất nước. Ngoài ra, cả hai hoạt động trên còn có thể tạo ra việc làm cho các chủ thể trung gian.

– GV chốt kiến thức như SGK.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG PHÂN PHỐI – TRAO ĐỔI

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm và vai trò của hoạt động phân phối – trao đổi.

b) Tổ chức thực hiện:

**** Hoạt động phân phối***

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Ban Giám đốc Công ty X đã thực hiện việc phân chia các yếu tố để phục vụ cho sản xuất và phân chia kết quả sản xuất như thế nào? Hoạt động này mang lại kết quả gì cho doanh nghiệp và người lao động?

2/ Hoạt động phân phối là gì? Hoạt động này có vai trò gì trong đời sống xã hội?

– HS trả lời câu hỏi, GV nhận xét và kết luận:

+ Ban Giám đốc Công ty X đã phân chia các yếu tố sản xuất như: phân công lao động vào các bộ phận sản xuất, phân bổ máy móc, nguyên vật liệu và các nguồn lực cần thiết cho từng bộ phận; phân chia kết quả sản xuất: người lao động được hưởng tiền lương, doanh nghiệp được hưởng lợi nhuận. Sản xuất phát triển, doanh thu, lợi nhuận tăng thì doanh nghiệp tăng thêm thu nhập cho người lao động.

+ Hoạt động phân phối này giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra đồng bộ, hiệu quả, người lao động phấn khởi tích cực lao động để cống hiến cho công ty, từ đó sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng phát triển.

– GV chốt khái niệm và vai trò của hoạt động phân phối theo SGK.

**** Hoạt động trao đổi***

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Người dân xã Si Ma Cai đến chợ để làm gì? Việc duy trì hoạt động trao đổi ở chợ có vai trò như thế nào đối với đời sống của người dân nơi đây?

2/ Hoạt động trao đổi là gì? Hoạt động này có vai trò gì trong đời sống xã hội?

– HS trả lời câu hỏi, GV nhận xét và kết luận chốt kiến thức.

Gợi ý:

Bà con xã Si Ma Cai thường đến chợ để trao đổi hàng hoá, mua sắm vật dụng cho sinh hoạt và sản xuất. Việc duy trì chợ phiên là nét đẹp văn hoá, hoạt động giao thương mua bán: người sản xuất bán được sản phẩm làm ra, người tiêu dùng mua được những thứ mình cần.

Trao đổi là hoạt động đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng (gồm cả tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho sinh hoạt)

Trao đổi đóng vai trò là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, giúp người sản xuất bán được hàng để duy trì và phát triển sản xuất, người tiêu dùng mua được thứ mình cần đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng

Hoạt động 3. TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG TIÊU DÙNG

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm và vai trò của hoạt động tiêu dùng.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Các nhân vật trong hai bức tranh đã sử dụng sản phẩm gạo để đáp ứng nhu cầu gì? Mục đích sử dụng có gì khác nhau? Từ đó, em hãy trình bày hiểu biết của mình về hoạt động tiêu dùng.

2/ Hoạt động tiêu dùng có vai trò thế nào đối với hoạt động sản xuất, phân phối – trao đổi?

– HS trả lời câu hỏi, GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý: Các nhân vật trong hai bức tranh sử dụng sản phẩm gạo làm thực phẩm để đáp ứng nhu cầu nuôi sống con người nhưng mục đích sử dụng khác nhau: ở bức tranh 1, gạo được sử dụng để tiêu dùng cho sinh hoạt, còn ở bức tranh 2, gạo được sử dụng như một nguyên liệu để tổ chức sản xuất (nấu cơm để bán cho người khác).

– GV chốt kiến thức như SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá, rèn luyện kĩ năng giải quyết tình huống có liên quan đến các hoạt động kinh tế cơ bản trong đời sống xã hội.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy đọc các trường hợp sau để trả lời câu hỏi

GV phân công HS thảo luận cặp đôi các trường hợp trong SGK. Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung, sau đó GV nhận xét, kết luận:

a. Sản xuất xanh là việc áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng như sử dụng nguyên vật liệu, phương tiện tiêu thụ ít điện năng, điện mặt trời, không gây ô nhiễm môi trường,… Việc thực hiện sản xuất xanh giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi thế cạnh tranh, có cơ hội bước chân vào thị trường khó tính, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường, giảm thiểu ô nhiễm và phát thải khí nhà kính hướng tới phát triển bền vững nền kinh tế. Thực hiện sản xuất xanh thể hiện vai trò của hoạt động sản xuất đối với sự phát triển bền vững của nền kinh tế, góp phần bảo vệ môi trường, tạo ra các sản phẩm có chất lượng tốt bảo vệ sức khoẻ người tiêu dùng.

b. Giải pháp điều chỉnh hoạt động phân phối thu nhập của doanh nghiệp Y giúp doanh nghiệp tiếp tục duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh, giữ chân được người lao động; Người lao động tiếp tục có việc làm, có thu nhập tuy thấp nhưng vẫn duy trì được cuộc sống, giữ được việc làm ổn định.

c. Bán hàng trực tuyến là hoạt động trao đổi. Hoạt động này có nhiều ưu điểm: không tốn chi phí thuê mặt bằng, nguồn nhân lực, có nhiều tiện lợi cho người tiêu dùng,… Tuy nhiên, cũng có những hạn chế: mất thời gian chờ đợi để nhận được hàng, sản phẩm nhận được nhiều khi không đúng như quảng cáo, người kinh doanh dễ trốn thuế,… Để hạn chế tác động tiêu cực của hoạt động này, Nhà nước cần tăng cường hoạt động quản lí các trang thương mại điện tử, tăng cường chế tài xử phạt các vụ việc ảnh hưởng xấu đến quyền lợi người tiêu dùng, còn người tiêu dùng cũng cần tìm mua sản phẩm ở nơi bán hàng có uy tín,…

d. Hoạt động tiêu dùng các sản phẩm làm từ nhựa gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và ảnh hưởng nhiều đến đời sống xã hội. Cần có biện pháp: thay đổi thói quen tiêu dùng sản phẩm nhựa bằng sử dụng các vật dụng làm từ chất liệu thân thiện với môi trường, dễ phân huỷ như giấy, gỗ,…

2. Em hãy đề xuất cách xử lí phù hợp cho các nhân vật trong những tình huống sau và giải thích:

GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc nhóm, thảo luận và đề xuất cách xử lí phù hợp cho từng tình huống:

a. Việc làm giả sản phẩm một số thương hiệu nổi tiếng là vi phạm pháp luật về cạnh tranh nên chị H không nên làm như vậy.

b. Nếu là N, em sẽ nói với bố mẹ rằng các bạn HS rất ham chơi trò chơi điện tử, bố mẹ kinh doanh vì muốn thu được nhiều tiền từ HS trốn học, bỏ tiết để chơi điện tử là không nên.

3. Em hãy lấy ví dụ để chứng minh cho những nhận định dưới đây về vai trò của các hoạt động kinh tế:

GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc nhóm, thảo luận để thực hiện bài tập:

a. Hoạt động phân phối thường phải căn cứ vào những yêu cầu cụ thể của hoạt động sản xuất để phân bổ các nguồn lực về nhân công, vốn, máy móc, nguyên liệu,… đảm bảo cho sản xuất được diễn ra thuận lợi, hiệu quả, nếu thiếu hoặc thừa một yếu tố nào cũng ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất (như thiếu lao động, thiếu máy móc,…) nhờ vậy mà các nguồn lực được sử dụng hợp lí. Bên cạnh đó, hoạt động phân phối còn bao gồm cả việc chia sẻ kết quả sản xuất trong xã hội (người lao động được hưởng tiền công, ai làm nhiều được hưởng nhiều nhờ đó kích thích họ tăng năng suất lao động, cống hiến thật nhiều cho doanh nghiệp), doanh nghiệp nhờ đó cũng phát triển.

b. Tiêu dùng là đơn đặt hàng cho sản xuất, người sản xuất thường phải tìm hiểu xem khách hàng của mình là người tiêu dùng đang cần gì, đòi hỏi về chất lượng, mẫu mã sản phẩm ra sao để từ đó lên chiến lược sản xuất kinh doanh cung ứng sản phẩm ra thị trường.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác áp dụng những điều đã học về các hoạt động kinh tế vào thực tiễn nhằm tăng cường ý thức và kĩ năng thường xuyên vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết vấn đề một cách chủ động, sáng tạo.

b) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HS thiết kế một sản phẩm truyền thông có thể là tranh vẽ, khẩu hiệu, clip,… cổ động cho hoạt động tiêu dùng xanh và chia sẻ nội dung, ý nghĩa sản phẩm này vào hoạt động mở đầu của bài học tiếp theo.

Bài 2. CÁC CHỦ THỂ CỦA NỀN KINH TẾ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được các chủ thể của nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về vai trò của các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo ở những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến vai trò của các chủ thể kinh tế.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước khi tham gia nền kinh tế với vai trò chủ thể kinh tế cụ thể; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân, người khác khi thực hiện vai trò chủ thể kinh tế.

+ Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Tìm tòi, học hỏi và tham gia vào các hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi.

3. Về phẩm chất

– Trung thực, có trách nhiệm công dân khi tham gia nền kinh tế với vai trò là chủ thể kinh tế phù hợp với lứa tuổi.

– Yêu nước, tin tưởng vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Tranh/ ảnh, thông tin, clip và các mẩu chuyện về các chủ thể tham gia nền kinh tế;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HS về chủ đề các chủ thể của nền kinh tế, tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu của HS về bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ: Em hãy giới thiệu sản phẩm truyền thông cổ động cho hoạt động tiêu dùng xanh (đã thực hiện trong bài tập vận dụng ở bài học trước) và cho biết với hành vi tiêu dùng xanh, người tiêu dùng đã đóng góp gì cho sự phát triển của nền kinh tế.

– GV mời một đến hai HS lên trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết nối vào bài mới như đoạn dẫn trong SGK.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA CHỦ THỂ SẢN XUẤT

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm và vai trò của chủ thể sản xuất.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV dẫn: Chủ thể kinh tế là những người tham gia vào các hoạt động của nền kinh tế bao gồm chủ thể sản xuất, chủ thể tiêu dùng, chủ thể trung gian và Nhà nước. Các chủ thể của nền kinh tế không chỉ thực hiện tốt vai trò trong lĩnh vực kinh tế mình tham gia mà còn đóng góp cho sự ổn định, phát triển bền vững kinh tế – xã hội của đất nước.

– GV giao nhiệm vụ cho HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: Các nhân vật trong tranh và trường hợp trên đang tham gia vào hoạt động kinh tế nào? Họ có đóng góp gì cho đời sống xã hội?

– HS thực hiện nhiệm vụ cùng nhóm học tập, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

– Đại diện HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận.

Gợi ý: Các nhân vật trong tranh, anh Q là các nhà đầu tư, người lao động sản xuất, họ là chủ thể sản xuất, trực tiếp làm ra của cải vật chất phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Anh Q đã cung cấp nhiều sản phẩm có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp phục vụ khách hàng, thường xuyên nghiên cứu cải tiến kĩ thuật để làm ra hàng hoá có chất lượng cao, giá thành hạ. Ngoài ra anh còn tạo việc làm cho người lao động, đóng thuế cho ngân sách nhà nước, tham gia các hoạt động từ thiện,…

– GV chốt kiến thức như SGK.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA CHỦ THỂ TIÊU DÙNG

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm và vai trò của chủ thể tiêu dùng.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Các nhân vật trong tranh tham gia vào nền kinh tế với vai trò là chủ thể tiêu dùng. Hãy giải thích vì sao.

2/ Thông tin trên cho thấy chủ thể tiêu dùng có vai trò gì đối với sự phát triển của nền kinh tế?

– HS thực hiện nhiệm vụ cùng nhóm học tập, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

– Đại diện HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận.

Gợi ý: Các nhân vật trong tranh tham gia vào nền kinh tế với vai trò là chủ thể tiêu dùng vì họ là người đang tham gia vào hoạt động tiêu dùng (sử dụng các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ để thoả mãn nhu cầu tiêu dùng trong sinh hoạt và sản xuất). Họ có vai trò định hướng, tạo động lực cho sản xuất phát triển, có trách nhiệm đối với sự phát triển bền vững của xã hội.

– GV chốt kiến thức như SGK.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA CHỦ THỂ TRUNG GIAN

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm và vai trò của chủ thể trung gian.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: Em hãy xác định chủ thể trung gian trong các hình trên và giải thích vai trò của họ trong quá trình lưu thông hàng hoá.

– Đại diện HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận.

Gợi ý: Tranh 1 thể hiện hoạt động thu mua cá của một chủ cơ sở để phân phối sản phẩm đến các cửa hàng và siêu thị; Tranh 2 thể hiện hoạt động trung gian giới thiệu việc làm của một trung tâm, giúp người cần tuyển lao động và người lao động đang cần tìm việc làm gặp được nhau. Họ có vai trò cầu nối, cung cấp thông tin trong các quan hệ mua – bán, sản xuất – tiêu dùng và thu lợi từ hoạt động trung gian giúp nền kinh tế hoạt động linh hoạt, hiệu quả hơn.

– GV chốt kiến thức như SGK.

Hoạt động 4. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA CHỦ THỂ NHÀ NƯỚC

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm và vai trò của chủ thể Nhà nước.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: Em hãy phân tích và chỉ ra các vai trò của chủ thể Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập cùng nhóm học tập, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

– Đại diện HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận chốt kiến thức như SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá, rèn luyện kĩ năng giải quyết tình huống có liên quan đến các chủ thể kinh tế.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy đọc các thông tin sau để trả lời câu hỏi

– GV phân công HS thảo luận cặp đôi các trường hợp trong SGK.

– Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét, kết luận:

a. Tiêu dùng an toàn là sử dụng các sản phẩm sạch, có chất lượng, đạt chuẩn an toàn cho sức khoẻ, đảm bảo về kĩ thuật sản xuất, bảo vệ môi trường,… có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Để thực hiện tiêu dùng an toàn, người tiêu dùng phải có kĩ năng lựa chọn sản phẩm sạch, đạt tiêu chuẩn an toàn, có thương hiệu uy tín, được bày bán ở những nơi tin cậy,… Người sản xuất phải làm ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, an toàn, chất lượng,… Các chủ thể trung gian tổ chức nhiều siêu thị, hội chợ để cung cấp hàng nông sản sạch cho người tiêu dùng.

b. Nhà nước đã thể hiện vai trò chủ thể của nền kinh tế đối với việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam như: định hướng phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam là nhiệm vụ trọng tâm để hướng tới mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển vào năm 2045, tạo môi trường thuận lợi để thực hiện nhiệm vụ này như xây dựng hệ thống pháp luật bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, xây dựng khung pháp lí về an toàn, an ninh mạng; xây dựng kết cấu hạ tầng kĩ thuật số hiện đại phủ khắp các tỉnh thành;…

2. Em hãy nhận xét việc thực hiện trách nhiệm công dân của các chủ thể kinh tế khi tham gia các hoạt động kinh tế trong những trường hợp sau:

GV phân công cho các nhóm thực hiện những yêu cầu trong SGK, mời đại diện một đến hai nhóm trình bày nhận xét, các nhóm khác bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

a. Anh V thể hiện trách nhiệm công dân qua việc chủ động tìm kiếm việc làm để đảm bảo cuộc sống; tìm tòi, học hỏi, lựa chọn được mô hình kinh doanh phù hợp phát triển kinh tế gia đình, tạo việc làm cho người lao động và còn hỗ trợ, giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn.

b. Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" phát huy mạnh mẽ lòng yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, tự tôn dân tộc, xây dựng văn hoá tiêu dùng của người Việt Nam, có ý nghĩa sâu sắc đối với sự phát triển bền vững nền kinh tế đất nước.

3. Em hãy thảo luận nhóm để thực hiện các yêu cầu sau:

GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc nhóm, thảo luận để thực hiện bài tập:

a. Gợi ý: Chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, nhà kinh doanh,...) không chỉ đáp ứng nhu cầu hiện tại mà còn hướng tới nhu cầu tương lai vì mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận bền vững, tồn tại lâu dài trước sự cạnh tranh khốc liệt và nắm bắt các cơ hội thị trường mới. Nếu chỉ tập trung vào cái hiện có, doanh nghiệp sẽ bị lạc hậu khi thị hiếu tiêu dùng thay đổi hoặc công nghệ mới ra đời. Hướng tới tương lai (phát triển bền vững, thân thiện môi trường) giúp doanh nghiệp xây dựng lòng tin, tạo tệp khách hàng trung thành.

Ví dụ minh hoạ: Hiện tại, người tiêu dùng vẫn sử dụng ô tô xăng/ dầu nhưng hướng tới tương lai một số hãng ô tô đang đầu tư nghiên cứu xe điện, trạm sạc, công nghệ tự lái (AI) vì nhận thấy xu hướng bảo vệ môi trường và sự cạn kiệt nhiên liệu hoá thạch trong

tương lai. Nhờ đó, các doanh nghiệp này đang nắm giữ vị thế tiên phong trong thị trường ô tô tương lai.

b. Chủ thể tiêu dùng (người tiêu dùng, hộ gia đình,...) đóng vai trò quyết định đến sự phát triển bền vững của xã hội thông qua các hành vi lựa chọn hàng hoá, dịch vụ và cách thức sử dụng chúng. Hành vi tiêu dùng không chỉ đáp ứng nhu cầu cá nhân mà còn định hướng sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường, kinh tế và công bằng xã hội. Cụ thể:

– Người tiêu dùng ưu tiên các sản phẩm thân thiện với môi trường, hạn chế nhựa dùng một lần, tiết kiệm năng lượng, buộc các doanh nghiệp phải thay đổi quy trình sản xuất sạch hơn, giảm rác thải và ô nhiễm, từ đó thực hiện bảo vệ môi trường.

– Họ thực hiện tiêu dùng trách nhiệm: Lựa chọn sản phẩm bền, sửa chữa thay vì vứt bỏ, ủng hộ hàng nội địa giúp tối ưu hoá nguồn lực, giảm lãng phí tài nguyên và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn.

– Tiêu dùng có đạo đức: Lựa chọn sản phẩm từ các thương hiệu cam kết không sử dụng lao động trẻ em, trả lương công bằng, ủng hộ bình đẳng giới và cộng đồng địa phương,…

Ví dụ minh hoạ: Thay vì sử dụng túi nilon khi đi siêu thị, người tiêu dùng mang theo túi vải, túi giấy tái sử dụng nhiều lần, ưu tiên mua thực phẩm không bọc nhựa,… Nhờ đó, giảm lượng rác thải nhựa ra đại dương và môi trường, buộc các siêu thị lớn phải tăng cường sử dụng lá chuối, bao bì tự phân huỷ,… Hay nhiều hộ gia đình ưu tiên lựa chọn các thiết bị điện có nhãn năng lượng 5 sao, sử dụng bóng đèn LED, tắt các thiết bị khi không sử dụng giúp giảm lượng tiêu thụ điện năng quốc gia, giảm áp lực lên các nhà máy nhiệt điện than, góp phần giảm phát thải khí nhà kính,…

c. Mối quan hệ giữa chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, người nông dân, nhà sản xuất,...) và chủ thể trung gian (nhà bán buôn, bán lẻ, đại lí, sàn thương mại điện tử,...) là mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, hỗ trợ và không thể tách rời trong nền kinh tế thị trường nhằm đưa hàng hoá từ nơi sản xuất đến tay người tiêu dùng.

Chủ thể sản xuất phụ thuộc vào chủ thể trung gian trong việc tiêu thụ sản phẩm. Chủ thể trung gian giúp đưa hàng hoá ra thị trường nhanh chóng, rộng khắp, giảm áp lực lưu kho; tiếp cận người dùng hiểu rõ thị hiếu của họ giúp nhà sản xuất điều chỉnh sản phẩm. Từ đó tối ưu chi phí và thời gian: Thay vì tự bán lẻ, nhà sản xuất tập trung chuyên môn vào sản xuất để đạt được hiệu quả kinh doanh cao.

Ví dụ: Nhờ các chủ thể trung gian như hệ thống các siêu thị, hệ thống cửa hàng bán lẻ, đại lí phân phối mà chủ thể sản xuất là công ty sữa có thể đưa được hàng triệu hộp sữa đến tay người tiêu dùng.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác áp dụng những điều đã học về các chủ thể kinh tế vào thực tiễn nhằm tăng cường ý thức và kĩ năng thường xuyên vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết vấn đề một cách chủ động, sáng tạo.

b) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HS viết bài chia sẻ việc bản thân đã thể hiện các vai trò của chủ thể tiêu dùng trong nền kinh tế như thế nào.

Chủ đề 2
THỊ TRƯỜNG VÀ CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

Bài 3. THỊ TRƯỜNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được khái niệm thị trường.

– Liệt kê được các loại thị trường và chức năng của thị trường.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về thị trường.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thảo luận nhóm, khảo sát và viết báo cáo khảo sát về thị trường.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo ở những tình huống liên quan đến thị trường.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Có những hành vi đúng khi tham gia thị trường; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật khi tham gia thị trường.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Tìm hiểu, tham gia thị trường phù hợp với lứa tuổi.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi tham gia thị trường.

– Yêu nước, tin tưởng vào đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Tranh/ ảnh, clip và các mẩu chuyện về thị trường;

– Đồ dùng đơn giản để sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Huy động những kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS về những vấn đề có liên quan đến thị trường; tạo hứng thú, tâm thế học tập cho HS, dẫn vào bài mới.

b) Tổ chức thực hiện:

Cách 1: HS sắm vai người mua và người bán trong một cửa hàng bán đồ dùng học tập.

Lưu ý: GV giao nhiệm vụ cho HS từ tuần trước. HS làm việc nhóm, tự viết kịch bản theo định hướng của GV.

– HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Đối tượng mua bán ở cửa hàng này là gì?

2/ Chủ thể tham gia vào các hoạt động ở cửa hàng này là ai?

– GV nhận xét, đánh giá, kết luận: Chúng ta vừa xem tình huống sắm vai về cảnh mua bán trong cửa hàng bán đồ dùng học tập. Đó là một thị trường hàng tiêu dùng. Vậy thị trường là gì? Thị trường có những chức năng gì? Bài học hôm nay sẽ giúp các em trả lời những vấn đề đó.

Cách 2: GV có thể dùng kĩ thuật dạy học tích cực KWL:

+ K (những điều em đã biết về thị trường): HS động não nhanh, nêu ra các từ, cụm từ, vấn đề liên quan đến bài học; ghi lại, thảo luận về những vấn đề này.

+ W (những gì em muốn biết về thị trường): HS ghi lại câu hỏi về những gì mình muốn biết về thị trường (lựa chọn câu hỏi hướng vào trọng tâm của bài).

+ L (những điều em học được từ bài học về thị trường): HS tự đọc và ghi tóm tắt những gì các em đọc được; những điều các em thích sau khi đọc bài học; những thắc mắc cần được giải đáp.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM THỊ TRƯỜNG

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm thị trường.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK và lần lượt trả lời câu hỏi:

1/ Sự thay đổi của quê hương S diễn ra như thế nào? Em hãy mô tả những hoạt động mua bán hàng hoá, dịch vụ trên quê hương S.

2/ Khi tham gia hoạt động trao đổi, mua bán hàng hoá, dịch vụ, bà con phải giải quyết những mối quan hệ nào?

– HS làm việc cá nhân, đọc thông tin và trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Quê hương S có sự thay đổi trong hoạt động mua bán. Ở đó diễn ra những hoạt động mua bán dược liệu từ hoa cát cánh, váy áo, khăn, túi thổ cẩm,… và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, còn diễn ra hoạt động mua bán trên không gian mạng.

2/ Bà con phải giải quyết các mối quan hệ cung – cầu, cạnh tranh, xác định giá cả, số lượng hàng hoá, dịch vụ cung ứng,... trong hoạt động trao đổi, mua bán.

– GV đặt câu hỏi: Theo em, thị trường là gì?

– HS thảo luận nhóm đôi và trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, giảng giải, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Hoạt động 2. TÌM HIỂU CÁC LOẠI THỊ TRƯỜNG

a) Mục tiêu: HS biết phân loại thị trường dựa trên những tiêu chí khác nhau.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin và quan sát hình ảnh trong SGK, thảo luận nhóm đôi để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy xác định các loại thị trường trong thông tin và hình ảnh.

2/ Theo em, ngoài ra còn có những loại thị trường nào khác?

– HS đọc thông tin, thảo luận nhóm đôi để trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

1/ Thị trường tư liệu sản xuất và thị trường chứng khoán;

2/ Còn có nhiều loại thị trường khác như thị trường lao động, thị trường tiền tệ, thị trường bất động sản,...

– GV nhận xét, đánh giá, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Gợi ý: Để củng cố và mở rộng hiểu biết của HS về các loại thị trường trong thực tiễn, GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi "Tiếp sức": Kể tên các loại thị trường có ở địa phương em. GV chia lớp thành hai nhóm và chia bảng làm hai phần. Lần lượt mỗi thành viên trong từng nhóm sẽ ghi một loại thị trường có ở địa phương mình. Nhóm nào ghi được nhiều hơn, đúng hơn trong cùng một khoảng thời gian sẽ thắng.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU CÁC CHỨC NĂNG CƠ BẢN CỦA THỊ TRƯỜNG

a) Mục tiêu: HS liệt kê được các chức năng cơ bản của thị trường.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS lần lượt đọc hai thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Ở thông tin 1, sản phẩm áo sơ mi kẻ ô vuông, chất liệu cotton được thị trường thừa nhận như thế nào? Thị trường đã cung cấp thông tin gì khiến Ban Giám đốc Công ty may A phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất?

2/ Thông tin 2 cho thấy việc sản xuất và tiêu dùng thịt lợn được thị trường kích thích hoặc hạn chế như thế nào?

– HS thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, kết luận:

1/ Sản phẩm áo sơ mi nam dài tay, kẻ ô vuông, chất liệu cotton được nhiều khách hàng ưa chuộng. Thông tin này khiến Ban Giám đốc Công ty may A điều chỉnh kế hoạch sản xuất: gia tăng sản xuất áo sơ mi chất liệu cotton, giảm sản xuất áo sơ mi chất liệu kate.

2/ Việc nguồn cung thịt lợn giảm, giá thịt lợn tăng đã khiến người chăn nuôi hướng tới các nguồn cung khác hoặc tái đàn (khi dịch tạm lắng), người tiêu dùng cũng giảm nhu cầu tiêu thụ thịt lợn, chuyển sang tiêu thụ các loại thực phẩm khác. Khi nguồn cung thịt lợn trên thị trường tăng lên, sẽ có xu hướng ngược lại.

– Tiếp theo, GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Thị trường đã thể hiện những chức năng gì qua hai thông tin trên?

2/ Theo em, thị trường có những chức năng gì? Nêu thêm những ví dụ để chứng minh cho các chức năng đó.

– HS thảo luận nhóm 4 hoặc 6, cử đại diện trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, giảng giải, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Gợi ý: GV có thể áp dụng kĩ thuật các mảnh ghép: Chia lớp thành nhiều nhóm nhỏ, thảo luận từng thông tin, sau đó ghép thành viên đại diện của các nhóm vào nhóm lớn hơn để tìm ra các chức năng của thị trường. GV cũng có thể dùng kĩ thuật tia chớp để yêu cầu HS trả lời nhanh về các chức năng của thị trường.

– Kết thúc hoạt động Khám phá, HS nhắc lại những kiến thức cơ bản vừa khám phá. GV chốt lại những nội dung chính của bài học.

+ Cách 1: GV chốt và trình chiếu những kiến thức cơ bản của bài học vừa được khám phá.

+ Cách 2: HS làm việc nhóm, vẽ sơ đồ tư duy để chốt kiến thức và trình bày trước lớp.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố những kiến thức vừa khám phá qua việc bày tỏ ý kiến, nhận xét hành vi, xử lí tình huống,... về những vấn đề liên quan tới thị trường.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

– HS làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, phân tích, kết luận:

a. Không đồng tình, vì đó là cách hiểu truyền thống, chưa đúng. Ngày nay, thị trường thương mại điện tử diễn ra trên không gian mạng nên có thể không cần địa điểm cụ thể.

b. Không đồng tình, vì đó là cách hiểu sai về chức năng của thị trường. Đó là chức năng của sản xuất hàng hoá.

c. Không đúng, vì ai cũng cần đến thị trường trong nền kinh tế thị trường.

d. Không đồng tình, vì đó là cách hiểu sai về chức năng của thị trường. Đó là chức năng của sản xuất hàng hoá.

e. Đồng tình, vì đó là chức năng thứ hai của thị trường.

2. Em có nhận xét gì về việc làm của các chủ thể trong những trường hợp sau?

– HS thảo luận nhóm đôi, trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, phân tích, kết luận:

a. Ý kiến của cả hai nhân viên đều phản ánh đúng thực trạng thị trường tiêu thụ hoa quả Việt Nam ở nước ngoài, song nhân viên thứ hai đã nhìn thấy được tiềm năng của thị trường. Từ đây, có thể rút ra bài học kinh doanh: Nếu biết đón đầu, nắm bắt được tiềm năng của thị trường thì việc kinh doanh sẽ có kết quả tốt hơn.

b. Công ty Y đã khai thác chức năng thông tin của thị trường để tạo nên thành công trong kinh doanh.

3. Em hãy xử lí các tình huống sau:

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm, xây dựng kịch bản, đóng vai xử lí tình huống.

– HS thực hiện nhiệm vụ; nhận xét về kịch bản xử lí tình huống của nhóm bạn, chia sẻ cách xử lí tình huống của bản thân hoặc của nhóm mình.

– GV nhận xét, phân tích, gợi ý cách xử lí tình huống:

a. Nói với mẹ: Trong thời đại ngày nay, thương mại điện tử đã trở thành một xu hướng phổ biến. Phần lớn người tiêu dùng tiếp cận với Internet, ngày càng có nhiều người có thói quen mua sắm qua mạng. Thực tế không phải mặt hàng nào bán trên mạng cũng có chất lượng không cao. Do vậy, để tăng lượng khách hàng nhằm bán được nhiều, bên cạnh việc quảng bá cho sản phẩm, tích cực tương tác với khách hàng, cần bán hàng đúng mẫu mã, chất lượng như quảng cáo, giữ uy tín, tạo thương hiệu cho hàng hoá.

b. Các biện pháp:

– Tìm hiểu nhu cầu tiêu thụ trái cây của quê hương mình trên thị trường thế giới qua Internet và người Việt Nam ở nước ngoài.

– Tư vấn cho nông dân liên hệ với các công ty xuất khẩu trái cây ở Việt Nam.

– Nâng cao chất lượng trái cây đáp ứng chuẩn quốc tế.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã được học để giải quyết vấn đề/ nhiệm vụ thực tiễn liên quan đến thị trường.

b) Tổ chức thực hiện:

1. GV hướng dẫn HS về nhà tìm hiểu và viết bài phân tích một trường hợp trong thực tiễn về chức năng của thị trường.

2. GV chia HS thành các nhóm, giao nhiệm vụ: lập kế hoạch khảo sát, viết báo cáo về thị trường một loại hàng hoá ở địa phương (theo yêu cầu trong SGK). HS làm việc nhóm, thực hiện nhiệm vụ, giờ học sau sẽ báo cáo kết quả khảo sát.

Bài 4. CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được khái niệm, ưu điểm và nhược điểm của cơ chế thị trường.

– Nêu được khái niệm và chức năng của giá cả thị trường.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về cơ chế thị trường.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thảo luận nhóm, khảo sát và viết báo cáo khảo sát về tình hình giá cả một loại hàng hoá trên thị trường ở địa phương.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo ở những tình huống liên quan đến cơ chế thị trường.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Đồng tình, ủng hộ những hành vi tuân thủ cơ chế thị trường; Phê phán những hành vi không đúng, vi phạm cơ chế thị trường khi tham gia thị trường.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Tìm hiểu, biết vận dụng cơ chế thị trường phù hợp với lứa tuổi.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi tham gia các hoạt động trong nền kinh tế thị trường.

– Yêu nước, tin tưởng vào đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint;

– Kế hoạch dạy học, tranh ảnh, clip,... về cơ chế thị trường;

– Báo cáo khảo sát thị trường của HS.

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Kết nối kiến thức, kĩ năng từ bài học trước với bài học mới; tạo hứng thú, tâm thế học tập cho HS để dẫn vào bài mới.

b) Tổ chức thực hiện

Cách 1:

– GV hướng dẫn HS trình bày khoảng 2 – 3 báo cáo về kết quả hoạt động khảo sát thị trường (thực hiện ở phần Vận dụng Bài 3).

– HS khác lắng nghe, thảo luận nhóm đôi và trả lời câu hỏi:

1/ Em có nhận xét, đánh giá gì về các báo cáo?

2/ Theo em, các chủ thể tham gia thị trường có được hoạt động hoàn toàn tự do không? Vì sao?

– GV nhận xét, đánh giá, kết luận.

Cách 2:

– GV hướng dẫn HS xem video về bản tin thị trường và trả lời câu hỏi:

1/ Em có nhận xét gì về sự biến động của giá cả một loại hàng hoá trên thị trường?

2/ Theo em, những yếu tố nào trên thị trường tác động đến sự biến động giá cả của hàng hoá đó?

– HS xem video, thảo luận nhóm đôi, trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, kết luận: Tác động của nhu cầu người tiêu dùng, của việc cung ứng hàng hoá trên thị trường,… dẫn tới sự biến động của giá cả hàng hoá. Nhìn bề ngoài, dường như các chủ thể tham gia thị trường hoàn toàn tự do hoạt động theo ý muốn của mình, song thực tế không phải như vậy. Hoạt động của họ chịu sự chi phối vô hình của các quy luật kinh tế trong cơ chế thị trường. Vậy cơ chế thị trường là gì? Bài học này sẽ làm rõ bản chất, ưu – nhược điểm của cơ chế thị trường, giá cả thị trường để có những ứng xử đúng đắn khi tham gia thị trường.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm cơ chế thị trường.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Để đứng vững trên thị trường, doanh nghiệp của anh M phải giải quyết những mối quan hệ nào?

2/ Theo em, để kinh doanh thành công, cần phải tuân theo những yêu cầu nào của cơ chế thị trường?

– HS làm việc cá nhân, đọc trường hợp và trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

Gợi ý câu trả lời:

1/ Doanh nghiệp của anh M phải giải quyết mối quan hệ với người tiêu dùng và các đối thủ cạnh tranh.

2/ Các yêu cầu cần giải quyết: (1) Chấp nhận, tôn trọng đối thủ cạnh tranh, cạnh tranh lành mạnh; (2) Xuất phát từ nhu cầu của người tiêu dùng, tính toán giảm chi phí sản xuất thấp hơn giá bán hàng hoá trên thị trường.

– Tiếp theo, GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: Hoạt động của Công ty X tuân theo cơ chế thị trường. Vậy cơ chế thị trường là gì?

– HS thảo luận nhóm đôi, trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV đánh giá, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Hoạt động 2. TÌM HIỂU ƯU ĐIỂM CỦA CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

a) Mục tiêu: HS nêu được ưu điểm của cơ chế thị trường.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Ngành Dệt may Việt Nam đã chịu tác động gì từ cơ chế thị trường?

2/ Điều gì giúp cho ngành Dệt may Việt Nam ngày càng trụ vững và phát triển?

– HS thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, phân tích, kết luận:

1/ Tác động từ sự cạnh tranh quyết liệt với những doanh nghiệp mạnh trên thị trường quốc tế; nhu cầu của khách hàng trong nước và quốc tế.

2/ Tác động của cơ chế thị trường đã thúc đẩy ngành Dệt may cải tiến kĩ thuật, tăng năng suất lao động, nắm bắt được nhu cầu của người tiêu dùng, tạo ra nhiều sản phẩm chất lượng cao, mẫu mã đẹp, phong phú, đa dạng, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu người tiêu dùng,...

– Tiếp theo, với kĩ thuật tia chớp, GV nêu câu hỏi: Từ việc phân tích những trường hợp trên, hãy nêu những ưu điểm của cơ chế thị trường.

– HS trả lời nhanh. Các HS khác bổ sung.

– GV nhận xét, đánh giá, phân tích, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Hoạt động 3. TÌM HIỂU NHƯỢC ĐIỂM CỦA CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

a) Mục tiêu: HS nêu được những nhược điểm của cơ chế thị trường.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Hãy nêu những nhược điểm của cơ chế thị trường ở thông tin trên.

2/ Theo em, ngoài những nhược điểm trên, cơ chế thị trường còn có những nhược điểm nào khác?

– HS thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, đánh giá, phân tích, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Hoạt động 4. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm giá cả thị trường.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân: đọc hội thoại để trả lời câu hỏi: Khách hàng và nhân viên bán hàng đã thoả thuận với nhau về điều gì? Kết quả của sự thoả thuận đó là gì?

– HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

Gợi ý: Khách hàng và nhân viên bán hàng đã thoả thuận với nhau về giá cả hàng hoá. Kết quả của sự thoả thuận đó là hai bên đã thống nhất được giá của hàng hoá, thời gian và địa điểm giao hàng.

– Tiếp theo, GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, đọc thông tin và trả lời câu hỏi:

1/ Giá cả hàng hoá là gì? Nêu ví dụ minh hoạ.

2/ Giá cả thị trường là gì? Nêu ví dụ minh hoạ.

– HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV phân tích và kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Hoạt động 5. TÌM HIỂU CHỨC NĂNG CỦA GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

a) Mục tiêu: HS nêu được các chức năng của giá cả thị trường.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi:

1/ Ở thông tin trên, giá cả thị trường đã thể hiện chức năng thông tin và chức năng phân bổ nguồn lực như thế nào?

2/ Nhà nước đã sử dụng giá cả thị trường để quản lí, thực hiện mục tiêu ổn định, cân đối nền kinh tế như thế nào? Tại sao giá cả thị trường là một công cụ để Nhà nước quản lí, thực hiện mục tiêu ổn định, cân đối nền kinh tế?

– HS thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, phân tích, kết luận:

1/ Qua thông tin về giá cả của sản phẩm sữa trên thị trường, người tiêu dùng điều chỉnh, giảm bớt nhu cầu, chuyển sang dùng mặt hàng khác phù hợp hơn với khả năng thanh toán của mình; người cung ứng nhanh chóng tìm biện pháp tăng thêm sản phẩm này trên thị trường để thu nhiều lợi nhuận hơn. Để tăng thêm sản phẩm sữa trên thị trường, nguồn lực về vốn, sức lao động cũng được điều chuyển, phân bổ cho ngành sản xuất, kinh doanh sữa nhiều hơn.

2/ Nhà nước đã sử dụng giá cả thị trường để quản lí, thực hiện mục tiêu ổn định, cân đối nền kinh tế như: quy định áp trần giá sữa, yêu cầu các doanh nghiệp, đại lí sữa phải đăng kí với cơ quan quản lí giá ở địa phương, công khai mức giá bán.

– Tiếp theo, GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Giá cả thị trường có các chức năng gì? Nêu ví dụ minh hoạ cho từng chức năng.

– HS làm việc cá nhân (hoặc nhóm đôi) trả lời câu hỏi.

Gợi ý: HS có thể được sử dụng điện thoại thông minh, máy tính để tìm những ví dụ minh hoạ cho từng chức năng của giá cả thị trường (nếu có điều kiện). Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, phân tích, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

– Kết thúc hoạt động Khám phá, HS nhắc lại những kiến thức cơ bản vừa khám phá. GV chốt lại những nội dung chính của bài học.

+ Cách 1: GV chốt và trình chiếu những kiến thức cơ bản của bài học vừa được khám phá.

+ Cách 2: HS làm việc nhóm, vẽ sơ đồ tư duy để chốt kiến thức và trình bày trước lớp.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố những tri thức đã khám phá về cơ chế thị trường.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

– GV hướng dẫn HS thảo luận tập thể để làm bài tập.

– HS suy nghĩ, làm bài tập, nêu đáp án. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, phân tích và kết luận:

a. Không đồng tình, vì người sản xuất phải chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế, trong đó có quy luật cung – cầu: Phải căn cứ vào nhu cầu của người tiêu dùng để sản xuất hàng hoá với mẫu mã và giá cả hợp lí.

b. Đồng tình, vì cơ chế thị trường luôn tiềm ẩn rủi ro.

c. Không đồng tình, vì sự cạnh tranh là tất yếu trong cơ chế thị trường.

d. Đồng tình, vì đây là một chức năng của giá cả thị trường.

2. Em có nhận xét gì về hành vi của các chủ thể sau?

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm để nhận xét, đánh giá về hành vi đúng/ không đúng, phê phán hành vi không đúng khi tham gia thị trường, vi phạm cơ chế thị trường.

– HS thảo luận nhóm, trình bày kết quả thảo luận. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, phân tích và kết luận:

a. Người dân thôn S cần cân nhắc trước khi chuyển đổi sản xuất vì có thể nhu cầu dựa trên thị trường là tự phát, không bền vững,... đồng thời Nhà nước cũng cần tăng cường vai trò quản lí vĩ mô đối với nền kinh tế.

b. Ông Y đã nắm bắt được nhu cầu của thị trường và hành động theo sự chi phối của quy luật cung – cầu trên thị trường.

c. Hành vi của siêu thị X vi phạm pháp luật, cần có hình phạt thích đáng.

d. Hành vi của người tiêu dùng hợp lí, dưới sự tác động của giá cả thị trường.

3. Em hãy xử lí các tình huống sau:

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm để xử lí tình huống và đưa ra lời khuyên phù hợp (có thể xây dựng tiểu phẩm và đóng vai biểu diễn tiểu phẩm).

– HS làm việc nhóm để xử lí tình huống.

– GV nhận xét, phân tích và gợi ý:

a. Em sẽ nói với bố mẹ: Vì đó là nghề gia truyền nên bố mẹ đã có kinh nghiệm, uy tín trong kinh doanh. Tuy nhiên, bố mẹ nên tìm hiểu kĩ về hai hàng phở đang hoạt động ở khu phố (giá cả, chất lượng, phương thức bán hàng,…). Nếu hai hàng phở đó có ưu thế cạnh tranh hơn thì bố mẹ không nên mở hàng phở nữa và ngược lại.

b. Nếu là người thân của bà Y, em sẽ nói với bà: Bà không nên làm thế. Việc làm của bà là đầu cơ tích trữ hàng hoá, góp phần đẩy giá hàng lên cao hơn, làm mất đi tính khách quan của cơ chế thị trường, gây bất lợi cho người tiêu dùng.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

1. GV hướng dẫn HS viết bài chia sẻ suy nghĩ về quan điểm "Thị trường luôn luôn đúng". Gợi ý: Nói về tính khách quan của thị trường.

2. GV hướng dẫn HS làm việc theo nhóm, khảo sát và viết báo cáo về tình hình giá cả một loại hàng hoá ở địa phương.

– Sản phẩm dự kiến: Báo cáo tình hình giá cả hàng hoá X: Mặt hàng X, giá cả ở các điểm bán hàng khác nhau, chất lượng hàng hoá, phong cách phục vụ, phương thức bán hàng,…

– HS báo cáo, GV nhận xét chung.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 3
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ

Bài 5. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được khái niệm ngân sách nhà nước; đặc điểm và vai trò của ngân sách nhà nước.

– Nêu được quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc thực hiện pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về ngân sách nhà nước.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ học tập về ngân sách nhà nước.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống liên quan đến ngân sách nhà nước.

– Năng lực đặc thù: Năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:

+ Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách nhà nước.

+ Tìm hiểu và tham gia một số hoạt động liên quan đến ngân sách nhà nước.

3. Về phẩm chất

Trung thực và có trách nhiệm công dân khi tham gia các hoạt động liên quan đến ngân sách nhà nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Kế hoạch dạy học, tranh ảnh, video clip về ngân sách nhà nước;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Qua việc chia sẻ hiểu biết ban đầu của bản thân về những vấn đề có liên quan đến ngân sách nhà nước, HS có hứng thú, tâm thế học tập và định hướng nhiệm vụ học tập bài mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV chiếu cho HS xem một đoạn trong video về ngân sách nhà nước, ví dụ video "Ngân sách nhà nước liên quan gì đến tôi?" hoặc có thể chiếu cho HS xem thêm hình ảnh một số công trình được xây dựng bằng ngân sách nhà nước, yêu cầu HS: Hãy chia sẻ hiểu biết của em về ngân sách nhà nước.

– HS lần lượt chia sẻ hiểu biết ban đầu của bản thân về ngân sách nhà nước: Ngân sách nhà nước là gì; có vai trò như thế nào với bản thân, gia đình và xã hội;...

– GV nhận xét, từ đó dẫn vào bài mới như gợi ý ở phần Mở đầu trong SGK; giới thiệu ngắn gọn về các yêu cầu cần đạt để định hướng nhiệm vụ học tập của HS.

Gợi ý: GV có thể dùng hình thức "Lớp học đảo ngược" để tổ chức cho HS thực hiện các nhiệm vụ học tập.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm, đặc điểm của ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Đọc thông tin, quan sát hình và trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân: đọc thông tin, quan sát hình trong SGK và lần lượt trả lời từng câu hỏi:

1/ Ngân sách nhà nước gồm các khoản nào? Hệ thống ngân sách nhà nước bao gồm những bộ phận nào?

2/ Chủ thể nào được quyền quyết định các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước?

3/ Mục đích của việc thu, chi ngân sách nhà nước là gì?

4/ Khoản đóng góp của người dân có được hoàn trả trực tiếp cho từng cá nhân không? Vì sao?

– HS làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu, ghi tóm tắt câu trả lời vào nháp.

– GV lần lượt chiếu từng câu hỏi, mời một số HS xung phong trả lời. Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung, nêu câu hỏi phản biện (nếu có).

– GV nhận xét, đánh giá, phân tích, giảng giải, lấy ví dụ minh hoạ (nên dùng hình ảnh, trường hợp cụ thể), định hướng câu trả lời đúng cho HS.

Gợi ý:

1/ Ngân sách nhà nước gồm các khoản thu: thu từ thuế, phí, lệ phí, dịch vụ, viện trợ không hoàn lại,...; các khoản chi: chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia,...

Hệ thống ngân sách nhà nước bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

2/ Nhà nước là chủ thể được quyền quyết định các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước.

3/ Mục đích của việc thu, chi ngân sách nhà nước là nhằm đáp ứng nhu cầu chung của xã hội và phục vụ sự phát triển của đất nước như: phát triển kinh tế, giáo dục – đào tạo, y tế, quốc phòng – an ninh, đầu tư cơ sở hạ tầng và bảo đảm an sinh xã hội.

4/ Ngân sách nhà nước chủ yếu do người dân đóng góp. Khoản đóng góp này không được hoàn trả trực tiếp cho từng cá nhân. Tuy nhiên có sự hoàn trả gián tiếp thông qua việc Nhà nước sử dụng ngân sách nhà nước phục vụ cho các nhu cầu chung của xã hội. Người dân được hưởng lợi từ ngân sách nhà nước thông qua việc sử dụng các công trình công cộng và các chính sách an sinh xã hội.

Nhiệm vụ 2: Vẽ sơ đồ tư duy về khái niệm, đặc điểm của ngân sách nhà nước

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, vẽ sơ đồ tư duy về khái niệm, đặc điểm của ngân sách nhà nước vào giấy A0/ phiếu học tập/ nháp/ laptop (nếu nhà trường cho phép HS được sử dụng laptop phục vụ một số hoạt động học tập trong giờ học).

– HS làm việc nhóm. GV quan sát, nhắc nhở, hỗ trợ nhóm gặp khó khăn khi thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời đại diện các nhóm trình bày sản phẩm. Các HS khác quan sát, lắng nghe, nhận xét, bổ sung, nêu câu hỏi phản biện (nếu có).

– GV nhận xét, phân tích, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK), chiếu sơ đồ tư duy cho HS quan sát.

Gợi ý: GV có thể sử dụng kĩ thuật các mảnh ghép hoặc kĩ thuật khăn trải bàn, tổ chức cho HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

a) Mục tiêu: HS nêu được các vai trò cơ bản của ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Quan sát hình, đọc thông tin và trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân: quan sát hình, đọc thông tin để trả lời câu hỏi:

1/ Bộ máy nhà nước hoạt động được nhờ vào nguồn lực tài chính nào?

2/ Vì sao các tỉnh miền núi đã từng bước khắc phục khó khăn để phát triển?

3/ Ngân sách nhà nước là công cụ để Nhà nước thực hiện những hoạt động gì?

– HS thực hiện nhiệm vụ, ghi câu trả lời vào nháp/ phiếu học tập. GV quan sát, nhắc nhở, hỗ trợ HS gặp khó khăn khi thực hiện nhiệm vụ.

– GV lần lượt chiếu từng câu hỏi, mời HS xung phong trả lời. Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung, nêu câu hỏi phản biện (nếu có).

– GV nhận xét, đánh giá, phân tích, giảng giải, lấy thêm ví dụ minh hoạ (nên dùng hình ảnh, trường hợp cụ thể), định hướng câu trả lời đúng cho HS.

Gợi ý:

1/ Bộ máy nhà nước hoạt động được nhờ vào nguồn lực tài chính là ngân sách nhà nước.

2/ Nhờ có ngân sách nhà nước đầu tư vào cơ sở hạ tầng (đường giao thông, trường học, bệnh viện,...), hỗ trợ phát triển kinh tế và thực hiện chính sách an sinh xã hội, các tỉnh miền núi đã từng bước khắc phục khó khăn để phát triển.

3/ Ngân sách nhà nước là công cụ để Nhà nước thực hiện những hoạt động: (1) Bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước; (2) Thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội; (3) Thực hiện công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội; (4) Ứng phó với các rủi ro như thiên tai, dịch bệnh,...

***Nhiệm vụ 2:** Làm việc nhóm để nêu vai trò của ngân sách nhà nước.*

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm để thực hiện yêu cầu: Phân tích, nêu ví dụ minh hoạ cho từng vai trò của ngân sách nhà nước.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập: Thảo luận nhóm, ghi kết quả vào giấy A0/ phiếu học tập/ nháp/ laptop (tuỳ điều kiện cụ thể). GV quan sát, nhắc nhở, hỗ trợ nhóm gặp khó khăn khi thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời đại diện các nhóm trình bày sản phẩm. Các HS khác quan sát, lắng nghe, nhận xét, bổ sung, nêu câu hỏi phản biện.

– GV nhận xét, đánh giá, phân tích, giảng giải, lấy thêm ví dụ minh hoạ (nên dùng hình ảnh, trường hợp cụ thể), kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Hoạt động 3. TÌM HIỂU QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG VIỆC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

a) Mục tiêu: HS nêu được quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc thực hiện pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc các thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy chỉ ra những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong việc thực hiện pháp luật về ngân sách nhà nước.

2/ Hãy nêu thêm một số ví dụ minh hoạ về quyền và nghĩa vụ thực hiện pháp luật ngân sách nhà nước trong thực tế cuộc sống.

– HS làm việc cá nhân: đọc thông tin và trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, phân tích, kết luận về quyền và nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật về ngân sách nhà nước.

Gợi ý:

+ Công dân có quyền: Được hưởng lợi từ ngân sách nhà nước thông qua các dịch vụ công như giáo dục, y tế, giao thông; Được cung cấp thông tin, tham gia giám sát việc thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

+ Công dân có nghĩa vụ: Chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước; Sử dụng các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, hiệu quả; Nộp các khoản vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; Bảo vệ tài sản công và không làm thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước.

– Kết thúc hoạt động Khám phá, HS nhắc lại những kiến thức cơ bản vừa khám phá. GV chốt lại những nội dung chính của bài học.

+ Cách 1: GV chốt và trình chiếu những kiến thức cơ bản của bài học vừa được khám phá.

+ Cách 2: HS làm việc nhóm, vẽ sơ đồ tư duy để chốt kiến thức và trình bày trước lớp.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức đã khám phá về khái niệm, đặc điểm và vai trò của ngân sách nhà nước; quyền và nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy xác định các nhận định sau là đúng hay sai và giải thích.

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân: đọc bài tập 1 trong SGK, ghi kết quả vào nháp.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập. GV quan sát, nhắc nhở, hỗ trợ HS gặp khó khăn khi thực hiện nhiệm vụ.

– GV chiếu từng ý trong bài tập, mời HS xung phong trả lời. Các HS khác nhận xét, điều chỉnh, bổ sung ý kiến (nếu có).

– GV nhận xét, kết luận:

a. Sai: Ngân sách nhà nước là quỹ tài chính công do Nhà nước quản lí và sử dụng để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Nhân dân thực hiện quyền làm chủ thông qua cơ chế dân chủ và giám sát ngân sách.

b. Đúng: Theo khoản 17 Điều 4 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

c. Không đúng: Ngân sách nhà nước chỉ chi một phần cho bộ máy nhà nước, còn lại chủ yếu chi cho phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng – an ninh, phúc lợi xã hội,…

d. Không đúng: Chính phủ không phải chủ thể duy nhất quản lí, quyết định và sử dụng ngân sách nhà nước; việc quyết định và giám sát ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

e. Không đúng: Có những khoản thu của người dân không phải nộp vào ngân sách nhà nước; mặt khác, ngân sách nhà nước còn có những khoản thu khác ngoài những khoản thu của người dân (viện trợ, tài trợ của các tổ chức nước ngoài,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

g. Không đúng: Việc giám sát ngân sách nhà nước là trách nhiệm chung của toàn xã hội. Ngân sách nhà nước chủ yếu do nhân dân đóng góp nên nhân dân được quyền và có nghĩa vụ kiểm tra, giám sát việc Nhà nước sử dụng ngân sách như thế nào theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung nào dưới đây phản ánh vai trò của ngân sách nhà nước? Vì sao?

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: đọc bài tập 2 trong SGK, thảo luận nhóm, ghi kết quả vào nháp/ phiếu học tập.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập. GV quan sát, nhắc nhở, hỗ trợ nhóm gặp khó khăn khi thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm chấm chéo sản phẩm của nhóm bạn, nêu câu hỏi phản biện. Cách khác: GV có thể chiếu từng ý trong bài tập, mời đại diện các nhóm trả lời. Các HS khác nhận xét, điều chỉnh, bổ sung ý kiến (nếu có).

– GV nhận xét, kết luận:

a. Phản ánh vai trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

b. Phản ánh vai trò đảm bảo công bằng xã hội, phát triển nguồn nhân lực.

c. Không phản ánh vai trò của ngân sách nhà nước. Đây là hoạt động của doanh nghiệp, sử dụng nguồn tài chính của doanh nghiệp, không liên quan đến ngân sách nhà nước.

d. Phản ánh vai trò bảo đảm an sinh xã hội và hoạt động của khu vực công.

e. Phản ánh vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội.

Gợi ý: GV có thể sử dụng bài tập trắc nghiệm trong sách Bài tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10, tổ chức trò chơi Ai là triệu phú, Chiếc nón kì diệu, Ngôi sao may mắn, Lật mảnh ghép,... để HS luyện tập, củng cố kiến thức của bài.

3. Trong các trường hợp sau, những chủ thể nào thực hiện đúng, những chủ thể nào vi phạm pháp luật về ngân sách nhà nước? Em hãy giải thích vì sao.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: đọc bài tập 3 trong SGK, thảo luận nhóm, ghi kết quả vào nháp/ phiếu học tập.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập. GV quan sát, nhắc nhở, hỗ trợ nhóm gặp khó khăn khi thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả làm việc nhóm. Các nhóm khác nhận xét, điều chỉnh, phản biện, bổ sung ý kiến (nếu có).

– GV nhận xét và kết luận:

a. Ông M sai khi lợi dụng chức vụ để đưa người thân có điều kiện tốt hơn nhiều người khác vào danh sách hộ nghèo để được nhận hỗ trợ của Chính phủ, vi phạm nguyên tắc công bằng, minh bạch trong phân bổ ngân sách nhà nước. Chị P đúng khi dũng cảm đấu tranh trước việc làm sai trái của ông M, bảo vệ cho việc sử dụng ngân sách nhà nước đúng người, đúng việc.

b. Cán bộ xã sai khi: (1) Bắt người dân phải nộp nhiều khoản không đúng theo quy định của pháp luật; (2) Vi phạm quy chế dân chủ và quyền của người dân khi không giải trình công khai các khoản thu chi. Người dân đúng khi quan tâm tới vấn đề thu, chi ngân sách nhà nước, có ý thức bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình đối với ngân sách nhà nước.

Gợi ý: HS có thể làm việc nhóm, xây dựng kịch bản, đóng vai, thảo luận bày tỏ nhận xét về hành vi của các nhân vật trong từng trường hợp (mỗi nhóm nhận xét một trường hợp).

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học về ngân sách nhà nước để xem xét, đánh giá việc thực hiện ngân sách nhà nước trong thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

1. GV hướng dẫn HS viết về một công trình sử dụng ngân sách nhà nước ở địa phương mình và ý nghĩa của công trình đó: Tên công trình, được xây dựng khi nào và như thế nào, nguồn vốn từ đâu? Người dân đã sử dụng công trình đó như thế nào? Công trình đó có ý nghĩa như thế nào đối với địa phương em đang sinh sống?

2. GV hướng dẫn HS thống kê theo bảng mẫu sau những nghĩa vụ và quyền lợi của gia đình mình đối với ngân sách nhà nước:

Nghĩa vụ	Nộp thuế… …
Quyền lợi	Quyền được thụ hưởng dịch vụ công, chính sách công,… ….

Gợi ý: HS có thể tham khảo ý kiến của người thân trong gia đình để hoàn thành bản thống kê.

– HS nộp sản phẩm trên phần mềm Padlet/ nhóm của lớp. Các HS xem, nhận xét, đánh giá sản phẩm của các bạn trong khoảng thời gian nhất định theo quy định của GV.

– Giờ học sau, GV mời một số HS lên thuyết trình trước lớp. GV chấm điểm, lấy điểm thường xuyên cho HS.

Bài 6. THUẾ (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được khái niệm thuế và giải thích được vì sao Nhà nước phải thu thuế.

– Nêu được một số loại thuế phổ biến.

– Nêu được quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc thực hiện pháp luật về thuế.

2. Về năng lực

– Năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về thuế; năng lực giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện các nhiệm vụ được phân công; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo ở những tình huống liên quan đến thuế.

– Năng lực đặc thù: Năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:

+ Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

+ Tìm hiểu, có hành vi đúng khi tham gia những hoạt động liên quan đến thuế.

3. Về phẩm chất

Trung thực, có trách nhiệm công dân trong việc tham gia những hoạt động liên quan tới thuế.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Kế hoạch dạy học, tranh ảnh, video clip,... về thuế;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: HS huy động những kiến thức, kinh nghiệm của bản thân về những vấn đề có liên quan đến thuế; có hứng thú, tâm thế học tập và định hướng nhiệm vụ học tập bài mới.

b) Tổ chức thực hiện:

Cách 1: Chơi trò chơi "Tiếp sức": Kể tên các loại thuế có ở Việt Nam.

GV chọn hai đội chơi. Lần lượt từng thành viên trong mỗi đội viết lên bảng một loại thuế. Trong cùng một khoảng thời gian (3 phút), đội nào viết được nhiều loại thuế hơn sẽ thắng. Sau khi chơi, HS thực hiện yêu cầu: Hãy chia sẻ hiểu biết của em về một trong các loại thuế kể trên.

– HS tham gia trò chơi và thực hiện yêu cầu.

– GV nhận xét, dẫn vào bài mới theo gợi ý ở phần Mở đầu trong SGK, định hướng cho HS những nhiệm vụ học tập bài mới (theo các yêu cầu cần đạt của bài).

Cách 2: GV hỏi HS để ôn lại bài cũ, từ đó dẫn vào bài mới: Giờ trước, các em đã được tìm hiểu về ngân sách nhà nước. Vậy ngân sách nhà nước là gì? Nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước từ đâu?

– HS trả lời. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, dẫn vào bài mới: Thuế là nguồn thu chủ yếu nhất của ngân sách nhà nước. Thuế được sử dụng như một công cụ quan trọng huy động nguồn lực tài chính, điều tiết kinh tế, góp phần ổn định giá cả, kiềm chế lạm phát, kích thích đầu tư, điều tiết thu nhập, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của quốc gia. Bài học này sẽ giúp các em hiểu bản chất, vai trò của thuế, nhận diện được một số loại thuế cơ bản, hiểu được việc nộp thuế là quyền và nghĩa vụ của công dân; từ đó ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM THUẾ

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm thuế.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Vì sao vợ chồng ông K phải nộp thuế?

2/ Vợ chồng ông K phải nộp thuế cho ai? Việc nộp thuế đó là tự nguyện hay bắt buộc?

– HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến (nếu có).

– GV nhận xét, định hướng câu trả lời đúng:

1/ Vợ chồng ông K phải nộp thuế vì có thu nhập từ việc chuyển nhượng bất động sản (theo quy định tại Điều 14 Luật Thuế thu nhập cá nhân năm 2025 và một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan).

2/ Vợ chồng ông K phải nộp thuế cho cơ quan thuế của Nhà nước. Việc nộp thuế đó là bắt buộc.

Tiếp theo, GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Từ trường hợp trên, em hãy cho biết thuế là gì.

– GV mời HS xung phong trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét, phân tích, lấy thêm một số ví dụ về thuế, từ đó kết luận về khái niệm thuế (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Hoạt động 2. TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA THUẾ

a) Mục tiêu: HS nêu được vai trò cơ bản của thuế.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Đọc thông tin và trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Thuế giữ vai trò như thế nào trong ngân sách nhà nước? (Thông tin 1)

2/ Nhà nước thu thuế để làm gì? (Thông tin 2)

3/ Vì sao Nhà nước phải tăng thuế thuốc lá? Điều này thể hiện vai trò gì của thuế? (Thông tin 3)

4/ Vì sao Nhà nước ban hành luật thuế, tổ chức quản lí và thực hiện việc thu thuế?

– HS thảo luận nhóm, đại diện nhóm trả lời câu hỏi. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, phản biện, bổ sung ý kiến (nếu có).

– GV nhận xét, phân tích, kết luận định hướng câu trả lời đúng:

1/ Thuế giữ vai trò là nguồn thu chủ yếu và ổn định của ngân sách nhà nước.

2/ Nhà nước thu thuế để tạo nguồn tài chính phục vụ hoạt động của bộ máy nhà nước và phát triển kinh tế – xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

3/ Nhà nước phải tăng thuế thuốc lá để đạt mục tiêu kép về giảm tỉ lệ sử dụng, giảm bệnh tật và tử vong, đồng thời giúp tăng ngân sách nhà nước. Điều này thể hiện vai trò điều tiết và định hướng tiêu dùng của thuế.

4/ Nhà nước ban hành luật thuế và quản lí việc thu thuế nhằm tạo nguồn lực cho quốc gia, bảo đảm công bằng xã hội, điều tiết kinh tế và duy trì trật tự quản lí. Đây là nền tảng để đất nước phát triển bền vững.

Nhiệm vụ 2: Thảo luận nhóm về vai trò của thuế

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm để thực hiện yêu cầu: Phân tích, nêu ví dụ minh hoạ cho từng vai trò của thuế.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập: Thảo luận nhóm, ghi kết quả vào giấy A0/ phiếu học tập/ nháp/ laptop (nếu nhà trường cho phép HS được sử dụng laptop phục vụ một số hoạt động học tập). GV quan sát, nhắc nhở, hỗ trợ nhóm gặp khó khăn khi thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời đại diện các nhóm trình bày sản phẩm làm việc nhóm. Các HS khác quan sát, lắng nghe, nhận xét, bổ sung, nêu ý kiến phản biện (nếu có).

– GV nhận xét, đánh giá, phân tích, giảng giải, lấy thêm ví dụ minh hoạ (nên dùng hình ảnh, trường hợp cụ thể), kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Hoạt động 3. TÌM HIỂU MỘT SỐ LOẠI THUẾ PHỔ BIẾN

a) Mục tiêu: HS nêu được một số loại thuế phổ biến.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Đọc thông tin và thực hiện yêu cầu

– GV chia lớp thành hai nhóm lớn:

+ Nhóm 1 đọc thông tin và trả lời các câu hỏi về thuế trực thu:

1/ Nêu khái niệm, đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

2/ Hãy chỉ ra điểm giống nhau cơ bản giữa ba loại thuế trên.

3/ Thế nào là thuế trực thu? Hãy nêu ví dụ về một số trường hợp phải nộp thuế trực thu.

+ Nhóm 2 đọc thông tin và trả lời các câu hỏi về thuế gián thu:

1/ Nêu khái niệm, đặc điểm của thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường.

2/ Em hãy chỉ ra điểm giống nhau cơ bản giữa ba loại thuế trên.

3/ Vì sao các loại thuế trong những thông tin trên được gọi là thuế gián thu?

4/ Thế nào là thuế gián thu? Hãy nêu ví dụ về một số trường hợp phải nộp thuế gián thu.

– HS làm việc nhóm, thực hiện các yêu cầu trên, ghi kết quả làm việc nhóm vào giấy A0/ phiếu học tập/ nháp/ laptop (nếu nhà trường cho phép HS được sử dụng laptop phục vụ một số hoạt động học tập). GV quan sát, nhắc nhở, hỗ trợ nhóm gặp khó khăn khi thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời đại diện các nhóm trình bày sản phẩm. Các HS khác quan sát, lắng nghe, nhận xét, bổ sung, nêu câu hỏi phản biện (nếu có).

– GV nhận xét, đánh giá, phân tích, giảng giải, lấy thêm ví dụ minh hoạ, kết luận định hướng câu trả lời đúng.

Gợi ý:

+ Câu trả lời đúng của nhóm 1:

1/ Câu trả lời ở các mục *Em có biết* về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

2/ Điểm giống nhau cơ bản giữa ba loại thuế: Người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế.

3/ Thuế trực thu là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của các tổ chức, cá nhân; người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế.

+ Câu trả lời đúng của nhóm 2:

1/ Câu trả lời ở các mục *Em có biết* về thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường.

2/ Điểm giống nhau cơ bản giữa ba loại thuế: Người nộp thuế và người chịu thuế không đồng thời là một.

3/ Vì ba loại thuế trên cùng có chung đặc điểm của thuế gián thu: Người nộp thuế và người chịu thuế không đồng thời là một.

4/ Thuế gián thu là loại thuế đánh gián tiếp vào thu nhập và tài sản của người chịu thuế thông qua giá cả hàng hoá và dịch vụ. Người nộp thuế và người chịu thuế không đồng thời là một.

Gợi ý: GV có thể sử dụng kĩ thuật Mảnh ghép, kĩ thuật Trạm để tổ chức hoạt động dạy học này.

Câu hỏi mở rộng:

– GV có thể hỏi thêm:

1/ Ngoài các loại thuế trên, còn có những loại thuế nào khác? Chia sẻ hiểu biết của em về các loại thuế đó.

2/ Nêu điểm khác nhau cơ bản giữa thuế trực thu và thuế gián thu.

– HS thảo luận nhóm đôi, trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, phân tích, định hướng câu trả lời đúng:

1/ Một số loại thuế khác: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế tài nguyên,…

2/ Khác nhau cơ bản: Thuế trực thu: Người nộp thuế và người chịu thuế là cùng một chủ thể; Thuế gián thu: Người nộp thuế và người chịu thuế không đồng thời là một.

Gợi ý: GV có thể sử dụng kĩ thuật Mảnh ghép, kĩ thuật Trạm để tổ chức cho HS thực hiện nhiệm vụ học tập này.

Nhiệm vụ 2: Vẽ sơ đồ tư duy về một số loại thuế phổ biến

– GV yêu cầu HS đọc chốt kiến thức, làm việc nhóm: vẽ sơ đồ tư duy về một số loại thuế phổ biến.

– HS thực hiện yêu cầu, vẽ sơ đồ vào giấy hoặc thiết bị phù hợp. GV quan sát, hỗ trợ.

– Đại diện nhóm trình bày sản phẩm làm việc nhóm. HS khác quan sát, lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Hoạt động 4. TÌM HIỂU QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG VIỆC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

a) Mục tiêu: HS nêu được quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc thực hiện pháp luật về thuế.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc các thông tin để trả lời câu hỏi:

1/ Các hộ kinh doanh đã được hưởng quyền lợi gì khi thực hiện pháp luật về thuế?

2/ N.T.T.H đã vi phạm nghĩa vụ nào của công dân trong việc thực hiện pháp luật về thuế?

3/ Em hãy nêu một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong việc thực hiện pháp luật về thuế và cho ví dụ minh hoạ.

– HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ.

– GV lần lượt chiếu từng câu hỏi, mời HS xung phong trả lời. Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, đánh giá, phân tích, giảng giải, định hướng câu trả lời đúng cho HS:

1/ Các hộ kinh doanh đã được hưởng quyền: được cơ quan thuế hỗ trợ, hướng dẫn kê khai và nộp thuế; được cung cấp thông tin để thực hiện đúng nghĩa vụ thuế; được bảo đảm quyền lợi hợp pháp trong quá trình thực hiện pháp luật về thuế.

2/ N.T.T.H đã vi phạm: bán hàng không có hoá đơn chứng từ, nguồn gốc xuất xứ; không kê khai, nộp thuế theo quy định; trốn thuế với số tiền lớn.

3/ Quyền và nghĩa vụ của công dân:

+ Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế; được hưởng các lợi ích từ thuế thông qua các hàng hoá, dịch vụ công cộng do Nhà nước cung cấp.

+ Có nghĩa vụ khai thuế trung thực; nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn; chấp hành pháp luật về thuế, không trốn thuế hoặc gian lận thuế.

– GV nhận xét, phân tích, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

– Kết thúc hoạt động Khám phá, HS nhắc lại những kiến thức cơ bản vừa khám phá. GV chốt lại những nội dung chính của bài học.

+ Cách 1: GV chốt và trình chiếu những kiến thức cơ bản của bài học vừa được khám phá.

+ Cách 2: HS làm việc nhóm, vẽ sơ đồ tư duy để chốt kiến thức và trình bày trước lớp.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã khám phá về khái niệm, vai trò của thuế; các loại thuế phổ biến; quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc thực hiện pháp luật thuế; rèn kĩ năng nhận xét hành vi, xử lí tình huống liên quan tới thuế.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình với nhận định nào, không đồng tình với nhận định nào dưới đây? Vì sao?

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, làm bài tập 1 trong SGK.

– HS thực hiện nhiệm vụ.

– GV lần lượt chiếu từng ý trong bài tập lên bảng, mời HS xung phong trả lời. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, định hướng câu trả lời đúng.

a. Không đồng tình: Thuế là khoản nộp bắt buộc theo quy định của pháp luật, không phụ thuộc vào ý chí tự nguyện của cá nhân, tổ chức.

b. Đồng tình: Đây là nhận định đúng về thuế.

c. Đồng tình: Thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ đánh vào lợi nhuận. Nếu doanh nghiệp thua lỗ thì không phát sinh thu nhập chịu thuế, do đó không phải nộp loại thuế này. Tuy nhiên, doanh nghiệp vẫn phải nộp các loại thuế khác như thuế giá trị gia tăng,…

d. Không đồng tình: Nghĩa vụ nộp thuế không phụ thuộc vào độ tuổi, mà phụ thuộc vào thu nhập, tài sản, hoạt động kinh doanh. Ví dụ: người 18 tuổi nhưng chưa có thu nhập thì không phải nộp thuế thu nhập cá nhân.

e. Không đồng tình: Người nộp thuế và người chịu thuế có thể khác nhau. Ví dụ: Thuế VAT: Doanh nghiệp kê khai nộp, người tiêu dùng mới là người chịu thuế thực tế.

2. Em hãy nêu tên loại thuế mà các chủ thể phải nộp trong những trường hợp sau:

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm đôi, làm bài tập 2 trong SGK.

– HS thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời đại diện nhóm trả lời/ lần lượt chiếu từng ý trong bài tập lên bảng, mời đại diện nhóm xung phong trả lời. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có ý kiến khác).

– GV nhận xét, định hướng câu trả lời đúng:

a. Thuế thu nhập cá nhân.

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

c. Thuế tiêu thụ đặc biệt.

d. Có thể phải nộp thuế nhập khẩu và thuế bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Em hãy nhận xét hành vi thực hiện pháp luật về thuế của các chủ thể dưới đây:

– GV tổ chức cho HS làm việc nhóm, thảo luận về các trường hợp, viết ý kiến nhận xét vào nháp/ phiếu học tập.

– HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, hỗ trợ.

– HS đại diện nhóm trình bày kết quả làm việc nhóm. Các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến (nếu có).

– GV nhận xét, định hướng câu trả lời đúng:

a. Đây là hành vi gian lận thuế, làm sai lệch số liệu kế toán để trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế.

b. Đây là hành vi trốn thuế, cố tình che giấu thu nhập thực tế để giảm số thuế phải nộp, vi phạm nguyên tắc kê khai trung thực, đầy đủ thu nhập chịu thuế.

c. Đây là hành vi che giấu doanh thu, nhằm tránh kê khai và nộp thuế cho Nhà nước, vi phạm nghiêm trọng quy định về quản lí tài chính, kế toán và thuế.

d. Đây là hành vi tuân thủ pháp luật về thuế: kê khai trung thực và nộp thuế đầy đủ theo quy định, góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách và đảm bảo công bằng xã hội.

4. Em hãy vận dụng kiến thức về thuế để giải đáp thắc mắc cho các bạn trong những tình huống sau:

– GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm thảo luận giải đáp một thắc mắc.

– HS thực hiện nhiệm vụ: Cách 1: Thảo luận nhóm, xây dựng kịch bản, biểu diễn, nêu ý kiến giải đáp; Cách 2: Thảo luận nhóm bằng kĩ thuật khăn trải bàn; Cách 3: Thảo luận nhóm, thống nhất ý kiến giải đáp và ghi vào phương tiện phù hợp;…

– GV mời các nhóm trình bày sản phẩm làm việc nhóm. Các HS khác nhận xét, nêu ý kiến bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét, gợi ý giải đáp thắc mắc:

a. Nộp thuế vừa là nghĩa vụ bắt buộc vừa là quyền lợi vì thuế tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước để chi cho giáo dục, y tế, quốc phòng, phúc lợi xã hội,… Nhờ đó, công dân được hưởng các dịch vụ công cộng, an sinh xã hội. Tuy nhiên, nhiều người vẫn trốn thuế là vì họ chỉ lo vun vén cho lợi ích trước mắt của bản thân. Trốn thuế làm giảm nguồn lực công, ảnh hưởng đến lợi ích chung của xã hội và vi phạm pháp luật.

b. Thuế thu nhập cá nhân áp dụng theo nguyên tắc công bằng xã hội: người có thu nhập cao đóng góp nhiều hơn để chia sẻ với cộng đồng. Đây là cách phân phối lại thu nhập, giảm

chênh lệch giàu nghèo, đảm bảo ổn định xã hội. Mặt khác, người thu nhập cao vẫn hưởng lợi từ hạ tầng, dịch vụ công do ngân sách chi trả, nên việc đóng thuế là hợp lí.

c. Biển là tài nguyên thiên nhiên, tài sản quốc gia, thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước quản lí. Khi khai thác cá ở biển, chủ tàu phải nộp thuế tài nguyên để góp phần bảo vệ, tái tạo nguồn lợi và đảm bảo công bằng trong khai thác. Mặt khác, người khai thác cá nộp thuế để Nhà nước có ngân sách quản lí đất nước, trong đó có biển.

d. Thu nhập từ hoạt động nghệ thuật vẫn là thu nhập cá nhân, khi có thu nhập vượt ngưỡng quy định thì phải nộp thuế thu nhập cá nhân. Điều này đảm bảo mọi nguồn thu nhập đều được quản lí công bằng, không phân biệt nghề nghiệp. Mặt khác, nhiều ca sĩ khi biểu diễn đã sử dụng công trình công cộng được xây dựng từ ngân sách nhà nước. Nộp thuế để Nhà nước có ngân sách để tôn tạo và xây dựng các công trình đó.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học về thuế để xem xét, đánh giá việc thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ về thuế trong thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS: Hãy chuẩn bị một bài thuyết trình (3 – 5 phút) về quyền và nghĩa vụ nộp thuế của công dân.

– HS thực hiện nhiệm vụ: Làm việc cá nhân, viết bài thuyết trình (khoảng 500 từ) theo dàn ý: (1) Việc thực hiện nghĩa vụ thuế giúp công dân tham gia đóng góp xây dựng đất nước và bảo đảm các quyền lợi công cộng; (2) Nộp thuế là nghĩa vụ của công dân; (3) Ý nghĩa của việc nộp thuế.

– HS nộp bài trên phần mềm Padlet/ nhóm của lớp. Các HS xem, nhận xét, đánh giá sản phẩm của các bạn trong khoảng thời gian nhất định theo quy định của GV.

– Giờ học sau, GV mời một số HS lên thuyết trình trước lớp. GV chấm điểm, lấy điểm thường xuyên cho HS.

Chủ đề 4
SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Bài 7. SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH (5 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được vai trò của sản xuất kinh doanh.

– Nhận biết được một số mô hình sản xuất kinh doanh và đặc điểm của nó.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến sản xuất kinh doanh và lựa chọn mô hình sản xuất kinh doanh.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về hoạt động sản xuất kinh doanh; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân, người khác khi tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Tìm tòi, học hỏi và lựa chọn được mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với bản thân.

3. Về phẩm chất

– Trung thực, có trách nhiệm công dân khi tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với lứa tuổi.

– Yêu nước, tin tưởng vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Tranh/ ảnh, thông tin, clip và các mẩu chuyện về sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HS về chủ đề sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh, tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu của HS về bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: Em hãy kể một số hoạt động sản xuất kinh doanh của gia đình hoặc những cơ sở sản xuất kinh doanh nơi em sinh sống và cho biết hoạt động đó có đóng góp gì trong đời sống xã hội.

– GV mời một đến hai HS lên trình bày. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài mới như lời dẫn trong SGK.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT KINH DOANH

a) Mục tiêu: HS nêu được vai trò của sản xuất kinh doanh.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Anh T đã cung cấp dịch vụ để phục vụ bà con địa phương với mục đích gì? Hoạt động này có điểm gì khác so với hoạt động sản xuất trước đây?

2/ Hoạt động sản xuất kinh doanh của anh T đã mang lại lợi ích gì cho gia đình và xã hội?

– HS thực hiện nhiệm vụ cùng nhóm học tập, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

– Đại diện HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận theo nội dung chốt kiến thức trong SGK.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU MỘT SỐ MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

a) Mục tiêu: HS nhận biết được một số mô hình sản xuất kinh doanh và đặc điểm của mô hình đó.

b) Tổ chức thực hiện:

**** Mô hình hộ sản xuất kinh doanh***

– GV yêu cầu các nhóm thảo luận về câu chuyện sản xuất kinh doanh của hộ gia đình anh T và trả lời câu hỏi:

1/ Ai là người chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hoạt động của hộ sản xuất kinh doanh nhà anh T?

2/ Em có nhận xét gì về quy mô kinh doanh, khả năng huy động vốn đối với hộ sản xuất kinh doanh này?

– HS thực hiện nhiệm vụ cùng nhóm học tập, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

– Đại diện HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận theo nội dung chốt kiến thức trong SGK.

* ***Mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất kinh doanh***

– GV hướng dẫn các nhóm đọc câu chuyện trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Hợp tác xã Đoàn Kết gồm mấy thành viên? Hoạt động của hợp tác xã dựa trên nguyên tắc nào?

2/ Ưu điểm của mô hình hợp tác xã so với mô hình hộ sản xuất kinh doanh là gì? Tại sao anh T phải liên kết với các hộ gia đình khác?

Đại diện một đến hai nhóm trả lời lần lượt từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

* ***Mô hình doanh nghiệp***

• *Khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp*

– GV hướng dẫn các nhóm đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi: Em hãy nêu những biểu hiện tính hợp pháp và tính tổ chức của doanh nghiệp X.

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

• *Một số mô hình doanh nghiệp*

Doanh nghiệp tư nhân

– GV hướng dẫn các nhóm đọc thông tin về doanh nghiệp X trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Ông Q có quyền sở hữu, quản lí và chịu trách nhiệm đối với hoạt động của doanh nghiệp trước pháp luật như thế nào?

2/ Theo em, doanh nghiệp tư nhân là gì và có đặc điểm gì?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời lần lượt từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Công ty hợp danh

– GV hướng dẫn các nhóm đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Công ty hợp danh QT được thành lập bởi những ai? Các thành viên hợp danh có quyền lợi và nghĩa vụ gì trong công ty? Các thành viên góp vốn có quyền lợi và nghĩa vụ gì trong công ty?

2/ Công ty hợp danh là gì, có đặc điểm gì và ưu điểm gì so với doanh nghiệp tư nhân?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời lần lượt từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

– GV hướng dẫn các nhóm đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi: Việc lựa chọn mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mang lại lợi ích gì cho anh N?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

– GV hướng dẫn các nhóm đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên của anh N được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên như thế nào? Cơ chế tổ chức và hoạt động ra sao?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Công ty cổ phần

– GV hướng dẫn các nhóm đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi: Công ty cổ phần A được hình thành như thế nào? Em hãy nêu phương thức hoạt động của công ty cổ phần.

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Doanh nghiệp nhà nước

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi: Em hãy phân tích số vốn của doanh nghiệp K trước và sau khi cổ phần hoá.

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

+ Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước thành lập hoặc tham gia thành lập, nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, quản lí hoặc tham gia quản lí với tư cách chủ sở hữu, là một pháp nhân kinh tế, hoạt động theo pháp luật và bình đẳng trước pháp luật.

+ Đặc điểm: Doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lí dưới hình thức: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần là những doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; Nhà nước giao vốn và tài sản để doanh nghiệp tiến hành hoạt động kinh doanh hay hoạt động công ích nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội, không giao quyền sở hữu mà chỉ giao quyền quản lí tài sản cho doanh nghiệp. Chế độ trách nhiệm tài sản là chế độ trách nhiệm hữu hạn, được phát hành cổ phần; Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh tự chịu trách nhiệm về quản lí sản xuất, về kinh tế, không được Nhà nước bao cấp như trước đây mà phải tự bù đắp những chi phí, tự trang trải mọi nguồn vốn đồng thời làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước, xã hội như các doanh nghiệp khác.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về vai trò của sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh.

– Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trước những vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với nhận định nào sau đây? Vì sao?

GV phân công mỗi nhóm thảo luận một ý kiến, đại diện nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

a. Đồng tình, vì phát triển sản xuất kinh doanh sẽ tạo được nhiều việc làm, thu nhập ổn định, giảm bớt đi nguyên nhân dẫn đến những tệ nạn xã hội như trộm cắp, cờ bạc,...

b. Không đồng tình, vì phát triển sản xuất kinh doanh ở địa phương tạo cơ hội cho những ngành nghề truyền thống được phát huy vì có sẵn kinh nghiệm, thị trường,...

c. Ý kiến này có ý đúng, vì kinh doanh trực tuyến không cần nhiều nhà xưởng nhưng có ý chưa đúng, vì vẫn rất cần phải có trí tuệ, kinh doanh dưới hình thức nào cũng cần có trí tuệ.

d. Đồng tình, vì sản xuất kinh doanh có vai trò tạo ra của cải thoả mãn nhu cầu xã hội, tạo việc làm, tăng thu nhập, ổn định đời sống xã hội,...

2. Em hãy nêu điểm khác nhau của các mô hình sản xuất kinh doanh:

GV phân công mỗi nhóm thảo luận nêu điểm khác nhau giữa các mô hình sản xuất kinh doanh ở một ý trong bài tập. Đại diện từng nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

a. Mô hình hộ sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp tư nhân

– Chủ thể thành lập: Doanh nghiệp tư nhân do một cá nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, có thể là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài; còn hộ kinh doanh do cá nhân là công dân Việt Nam, hoặc các thành viên trong một hộ gia đình.

– Cơ quan có thẩm quyền đăng kí kinh doanh: Doanh nghiệp tư nhân đăng kí kinh doanh cấp tỉnh, còn hộ kinh doanh đăng kí kinh doanh cấp xã/ phường.

– Con dấu pháp nhân: Doanh nghiệp tư nhân có con dấu riêng, còn hộ kinh doanh không có con dấu.

b. Mô hình hộ sản xuất kinh doanh và hợp tác xã

– Đối tượng được đăng kí tham gia: Hộ kinh doanh gồm cá nhân, hộ gia đình là công dân Việt Nam, còn hợp tác xã có thêm tổ chức, người nước ngoài.

– Quyền hạn đăng kí tham gia: Hộ chỉ được đăng kí một hộ kinh doanh cá thể duy nhất trên lãnh thổ Việt Nam trong khi hợp tác xã có thể đăng kí trở thành thành viên của nhiều liên hiệp hợp tác xã.

– Quyền hạn quyết định của thành viên: do chủ hộ kinh doanh hoặc theo thoả thuận giữa các thành viên trong hộ gia đình, còn hợp tác xã thì các thành viên có quyền bình đẳng trong mọi quyết định hoạt động của hợp tác xã.

– Người đại diện theo pháp luật của hộ là Chủ hộ kinh doanh, còn hợp tác xã là Chủ tịch hội đồng quản trị.

– Cơ cấu quản lí tổ chức: Hộ thì do chủ hộ tự tổ chức, còn hợp tác xã do đại hội thành viên, có hội đồng quản trị, giám đốc hoặc tổng giám đốc, ban kiểm soát,...

– Tư cách pháp nhân: hộ không có tư cách pháp nhân nhưng hợp tác xã thì có.

– Quyền và trách nhiệm tài sản: Hộ phải chịu trách nhiệm vô hạn về tài sản, còn hợp tác xã chịu trách nhiệm hữu hạn theo số tài sản đóng góp của các thành viên.

– Con dấu pháp nhân: Hộ không có con dấu, còn hợp tác xã có con dấu.

c. Mô hình doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

– Quyền và trách nhiệm tài sản: Chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty (trách nhiệm hữu hạn), còn chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp (trách nhiệm vô hạn).

– Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổng giá trị tài sản do chủ sở hữu góp trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp, chủ sở hữu công ty phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty; còn vốn của doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự bỏ ra kinh doanh không cần phải chuyển quyền sở hữu vào tài sản của công ty.

– Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân, còn doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân.

d. Mô hình doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh

– Doanh nghiệp tư nhân do một cá nhân làm chủ sở hữu và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về hoạt động của doanh nghiệp, còn công ty hợp danh do ít nhất hai cá nhân là đồng chủ sở hữu công ty và được gọi là thành viên hợp danh, cùng nhau chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về nghĩa vụ của công ty. Ngoài thành viên hợp danh, công ty có thể có thành viên góp vốn. Thành viên góp vốn có thể là cá nhân, tổ chức và chỉ phải chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn góp.

– Doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân trong khi công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp.

– Doanh nghiệp tư nhân không có sự tách bạch giữa tài sản của doanh nghiệp và tài sản của chủ sở hữu, chủ sở hữu có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư của mình vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong khi các thành viên hợp danh phải thực hiện chuyển quyền sở hữu tài sản vốn góp cho công ty.

e. Mô hình công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

– Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có số lượng thành viên từ 02 đến 50 người trong khi công ty cổ phần phải có tối thiểu 03 thành viên là chủ sở hữu và không giới hạn số lượng thành viên tối đa.

– Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có cơ cấu tổ chức quản lí bao gồm: hội đồng thành viên, giám đốc hoặc tổng giám đốc và ban kiểm soát trong khi công ty cổ phần có cơ cấu tổ chức: đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, ban kiểm soát và giám đốc hoặc tổng giám đốc.

– Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên chỉ được phát hành trái phiếu trong khi công ty cổ phần được phát hành cổ phiếu và trái phiếu.

3. Em hãy tìm hiểu các mô hình sản xuất kinh doanh ở địa phương theo gợi ý sau:

GV phân công theo nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một loại mô hình theo những gợi ý trong SGK, quy định thời gian thực hiện, sản phẩm cần có (ví dụ: bản báo cáo, hình ảnh, video, ghi âm lời giới thiệu của chủ cơ sở,...).

Sau đó, GV tổ chức cho các nhóm giới thiệu sản phẩm của mình trước lớp.

4. Em hãy đề xuất mô hình kinh doanh phù hợp cho các trường hợp sau:

GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, sau đó mời đại diện một đến hai nhóm lên trình bày. Sau đó, GV nhận xét và kết luận:

a. Bà C nên chuyển từ hộ kinh doanh sang mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên để kinh doanh vì sẽ mang lại lợi ích lớn về trách nhiệm hữu hạn (chỉ rủi ro trong phạm vi vốn góp), tăng uy tín với đối tác, dễ dàng xuất hoá đơn VAT và hưởng các chính sách ưu đãi thuế từ Nhà nước. Mô hình này giúp minh bạch tài chính, dễ tiếp cận vốn vay ngân hàng để mở rộng kinh doanh.

b. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, nếu số thành viên của Công ty X vượt quá 50 thì phải chuyển sang mô hình công ty cổ phần.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn với không gian mới, tình huống mới nhằm tăng cường ý thức và kĩ năng thường xuyên vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK: Em hãy viết bài về dự định mô hình kinh doanh trong tương lai của bản thân hoặc gia đình.

– GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập này, quy định về sản phẩm và thời gian nộp bài. Sau đó, chọn bài có nội dung tốt, mời một đến hai HS trình bày bài viết trước lớp.

Chủ đề 5
TÍN DỤNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ TÍN DỤNG TRONG ĐỜI SỐNG

Bài 8. TÍN DỤNG VÀ VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG TRONG ĐỜI SỐNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được khái niệm, đặc điểm và vai trò của tín dụng.

– Nhận biết được vai trò tích cực của tín dụng đối với đời sống của bản thân, gia đình và xã hội.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về tín dụng.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo ở những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến hoạt động tín dụng.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước khi tham gia hoạt động tín dụng; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước khi tham gia hoạt động tín dụng; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức và chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật khi tham gia hoạt động tín dụng.

+ Năng lực phát triển bản thân: Nhận thức được vai trò và đặc điểm của tín dụng để chủ động tham gia hoạt động tín dụng thích hợp trong tương lai để phát triển bản thân.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Tìm hiểu, tham gia và vận động người khác tham gia hoạt động tín dụng phù hợp với lứa tuổi.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi tham gia hoạt động tín dụng phù hợp với lứa tuổi.

– Yêu nước, tin tưởng vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Tranh/ ảnh, clip và các mẩu chuyện về tín dụng;

– Đồ dùng đơn giản để sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu mục tiêu bài học, nội dung chính của bài học, khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HS về chủ đề tín dụng và vai trò của tín dụng trong đời sống, tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu của HS về chủ đề bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV đưa ra chủ đề: "Hãy chia sẻ hiểu biết về lợi ích của việc gửi và vay tiền ở ngân hàng" để khai thác trải nghiệm của HS, dẫn dắt HS tiếp cận nội dung bài học.

– GV mời một đến hai HS lên trình bày, sau đó kết luận:

+ Việc gửi tiền nhàn rỗi vào ngân hàng mang lại cho người gửi một khoản tiền lãi, đồng thời cung cấp vốn cho người đang cần tiền trong xã hội để sản xuất, kinh doanh, đầu tư hoặc tiêu dùng,...

+ Gửi và vay ở ngân hàng sẽ yên tâm vì ngân hàng là một tổ chức tín dụng có uy tín.

Mối quan hệ vay mượn ấy chính là tín dụng. Bài học này giúp em hiểu rõ hơn đặc điểm và vai trò của tín dụng trong đời sống, nhận biết được vai trò của tín dụng đối với đời sống của bản thân, gia đình, xã hội để tham gia và sử dụng các dịch vụ tín dụng một cách hiệu quả và trách nhiệm.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TÍN DỤNG

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm, đặc điểm của tín dụng.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm đôi về trường hợp trong SGK, trả lời câu hỏi:

1/ Nội dung quan hệ vay mượn giữa anh A và ngân hàng là gì? Căn cứ vào những điều gì để ngân hàng quyết định cho anh A vay tiền?

2/ Trong hợp đồng vay tiền, anh A cam kết phải hoàn trả lại ngân hàng với nội dung như thế nào? Việc hoàn trả này có bắt buộc không? Vì sao?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét. Sau đó, GV kết luận:

1/ Nội dung quan hệ vay mượn giữa anh A và ngân hàng là: ngân hàng cho anh A vay 100 triệu để thực hiện dự án trồng rau sạch trong 2 năm với lãi suất ưu đãi.

Ngân hàng chỉ cho vay sau khi xem xét và tin tưởng anh A vì chỉ có tin anh A là người có uy tín, có khả năng trả nợ đúng hạn ngân hàng mới giao tiền cho anh A vay, nếu không rủi ro mất tiền là rất lớn. Sự tin tưởng dựa trên lịch sử tín dụng tốt của anh A trước đây nếu có vay đều trả nợ đúng hạn, mục đích vay và hiệu quả sử dụng vốn cho dự án trồng rau sạch là tốt, anh A có thể trả nợ được khi đến hạn. Ngân hàng cho anh A vay tiền trong 2 năm.

2/ Trong hợp đồng, anh A cam kết sẽ hoàn trả đầy đủ số tiền vay cộng thêm phần tiền lãi đúng kì hạn như đã thoả thuận. Việc hoàn trả này là bắt buộc vì nếu không ngân hàng sẽ không thu hồi được tiền vay và bị thua lỗ.

Tín dụng là khái niệm thể hiện quan hệ kinh tế giữa chủ thể sở hữu (người cho vay) và chủ thể sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi (người vay) theo nguyên tắc hoàn trả có kì hạn cả vốn gốc lẫn lãi.

Tín dụng có đặc điểm cơ bản là: Dựa trên sự tin tưởng: người cho vay chỉ cấp tín dụng khi có lòng tin vào việc người vay sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả và có khả năng hoàn trả nợ đúng hạn; Có tính tạm thời: việc cho vay chỉ là nhường quyền sử dụng tạm thời một lượng vốn trong một thời hạn nhất định; Có tính hoàn trả cả gốc lẫn lãi: đến thời hạn, người vay có nghĩa vụ và trách nhiệm phải hoàn trả cả gốc lẫn lãi vô điều kiện.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG

a) Mục tiêu: HS nêu được vai trò của tín dụng.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV chia lớp học thành các nhóm từ 4 – 6 HS. Phân công mỗi nhóm thảo luận một trong số ba thông tin ở SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Thông tin 1 cho thấy tín dụng có vai trò tập trung, cung cấp nguồn vốn và đảm bảo sử dụng vốn hiệu quả cho nền kinh tế như thế nào?

2/ Thông tin 2 cho thấy tín dụng giúp Nhà nước thực hiện việc điều tiết kinh tế – xã hội như thế nào?

3/ Thông tin 3 cho thấy tín dụng thúc đẩy sản xuất, lưu thông hàng hoá, tiêu dùng phát triển, tạo việc làm, nâng cao đời sống nhân dân như thế nào?

– Đại diện các nhóm đã được phân công lên trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét. Sau đó, GV kết luận:

Tín dụng có vai trò tập trung các nguồn tiền nhàn rỗi trong xã hội rồi cung cấp vốn cho những người muốn vay để phát triển sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đòi hỏi người vay phải sử dụng hiệu quả vốn vay. Như vậy, tín dụng góp phần tăng lượng vốn đầu tư và hiệu

quả đầu tư vốn trong xã hội. Ngoài ra, tín dụng còn có vai trò là công cụ điều tiết kinh tế – xã hội của Nhà nước; đồng thời còn có vai trò thúc đẩy sản xuất, lưu thông hàng hoá, tiêu dùng, tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, nâng cao đời sống nhân dân.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống; liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến hoạt động tín dụng.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với nhận định nào sau đây? Vì sao?

– GV hướng dẫn HS đọc các ý kiến trong SGK, nêu quan điểm của mình và giải thích theo phiếu học tập gợi ý dưới đây:

PHIẾU HỌC TẬP			
Nội dung ý kiến	**Đồng tình**	**Không đồng tình**	**Giải thích**
a. Tín dụng là hoạt động người cho vay giao quyền sở hữu nguồn vốn cho người vay trong một thời gian nhất định.		X	Đặc điểm của tín dụng là người cho vay nhường quyền sử dụng nguồn vốn đó trong một thời hạn nhất định chứ không giao quyền sở hữu.
b.	…	…	…

– Sau đó, GV cùng HS nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ và tổng hợp lại nội dung cần đạt được trong phiếu học tập như sau:

a. Ý kiến này không đúng vì đặc điểm của tín dụng là người cho vay nhường quyền sử dụng nguồn vốn đó trong một thời hạn nhất định, không giao quyền sở hữu.

b. Ý kiến này không đúng vì đặc điểm của tín dụng là người vay phải trả đủ cả tiền vay (tiền gốc) lẫn lãi như đã thoả thuận lúc cho vay.

c. Ý kiến này chưa thật đúng vì khả năng kinh doanh tài giỏi của người vay là một cơ sở để người cho vay tin tưởng người vay nhưng như thế chưa đủ để ra quyết định cho vay mà thường phải dựa vào tài sản thế chấp hoặc những cơ sở tin tưởng khác.

d. Ý kiến này không đúng vì tuy khi cho vay có thể gặp rủi ro vì người vay có thể không trả nợ được đúng hạn nhưng cũng không nên giữ tiền mà không cho vay vì như vậy sẽ làm cho lượng tiền nhàn rỗi không vận động, trong khi rất nhiều người khác có nhu cầu cần tiền để sản xuất kinh doanh và tiêu dùng. Tuy nhiên, chỉ cho vay khi có cơ sở cho thấy người vay có khả năng chi trả đúng hạn.

2. Em hãy cho biết các nhân vật trong các tình huống sau đây nhận thức về vai trò và đặc điểm của tín dụng đúng hay sai. Vì sao?

GV giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm thảo luận một trường hợp trong SGK. Đại diện từng nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

a. Bác M thể hiện sự nhận biết về vai trò của tín dụng chưa thật đúng. Tín dụng tạo điều kiện cho người dân vay vốn để sản xuất kinh doanh. Các thủ tục vay vốn được hướng dẫn cụ thể để người vay thực hiện. Vì vậy, cần mạnh dạn sử dụng dịch vụ tín dụng của ngân hàng nhưng cũng cần chú ý sử dụng vốn hiệu quả để có thể trả nợ được ngân hàng và tăng thêm thu nhập cho bản thân.

b. Không ít sinh viên đã lựa chọn để vay tiền từ quỹ tín dụng đen nhưng việc vay từ các quỹ tín dụng đen này rất nguy hiểm, tuy thủ tục đơn giản, dễ vay nhưng lãi suất rất cao, kèm theo điều kiện gắn với tài sản, nếu không trả đúng hạn sẽ bị nhiều bất lợi.

c. Hành vi này không đúng vì người vay không được phép để nghị gia hạn trả nợ mà phải thực hiện đúng như cam kết theo hợp đồng vay.

3. Em hãy cho biết các hoạt động tín dụng sau đã tác động như thế nào đến đời sống xã hội:

GV có thể thay đổi hình thức hoạt động, cho HS tự nghiên cứu, sau đó mời HS phát biểu ý kiến, các HS khác nhận xét. Sau đó, GV kết luận:

a. Các tổ chức tín dụng đồng loạt tăng lãi suất cho vay: sẽ tác động đến người đi vay, các doanh nghiệp sẽ giảm bớt nhu cầu vay làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh bị thu hẹp hơn.

b. Việc các ngân hàng thương mại giảm lãi suất tiền gửi sẽ khiến người dân giảm lượng tiền mang đi gửi tiết kiệm tại ngân hàng, số tiền để chi tiêu sẽ nhiều hơn, kích thích sản xuất phát triển.

c. Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện chính sách cho vay ưu đãi đối với các hộ nghèo để tổ chức kinh doanh sẽ góp phần xoá đói giảm nghèo, giúp cho sản xuất phát triển.

4. Em hãy xử lí các tình huống sau:

– GV có thể tổ chức cho các nhóm thảo luận hoặc tổ chức cho các nhóm sắm vai thể hiện tình huống và đưa ra đáp án.

– GV hướng dẫn các nhóm đọc tình huống, xây dựng kịch bản, phân công vai diễn sau đó thể hiện đoạn kịch ngắn trước lớp. GV mời đại diện các nhóm khác nhận xét rồi đưa ra kết luận:

a. Chị B nên gửi tiền ở ngân hàng, không nên cho bà T vay vì việc cho người quen vay nhiều khi không có ràng buộc về pháp lí nên dễ gặp rủi ro khi bên vay không trả được nợ.

b. Nếu là H, em sẽ nói với mẹ rằng không nên vì lãi suất cho vay cao mà cho bà Y vay vì rủi ro rất cao, lỡ bà Y làm ăn thua lỗ hoặc vì mục đích khác không trả tiền vay thì có thể bị mất tiền.

c. Nếu là D, em sẽ khuyên mẹ nên vay tiền từ ngân hàng chính sách xã hội, sẽ được hưởng lãi suất thấp và thời gian hoàn trả dài. Trong quá trình học đại học và sau khi tốt nghiệp, em có thể kiếm việc làm để trả dần khoản vay đó.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn với không gian mới, tình huống mới nhằm tăng cường ý thức và kĩ năng thường xuyên vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động tín dụng một cách chủ động, sáng tạo.

b) Tổ chức thực hiện:

1. GV hướng dẫn HS chọn một ví dụ về việc hỗ trợ của tín dụng đối với sản xuất kinh doanh hoặc tiêu dùng để viết bài. Ví dụ: nhờ được vay vốn mà hộ gia đình có thể phát triển chăn nuôi, trồng trọt, kinh doanh dịch vụ nào đó hay nhờ vay vốn tín dụng mà mua được nhà, mua được xe,...

2. GV hướng dẫn HS khai thác đặc điểm tín dụng dựa trên sự tin tưởng để phân tích câu nhận định trong SGK.

Bài 9. DỊCH VỤ TÍN DỤNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nhận biết và mô tả được đặc điểm một số dịch vụ tín dụng.

– Nhận biết được sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng.

– Biết cách sử dụng có trách nhiệm một số dịch vụ tín dụng.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về các dịch vụ tín dụng.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến sử dụng dịch vụ tín dụng.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dịch vụ tín dụng; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong chấp hành

đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước khi tham gia các dịch vụ tín dụng; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức và chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật khi tham gia các dịch vụ tín dụng.

+ Năng lực phát triển bản thân: Lựa chọn được dịch vụ tín dụng phù hợp đối với bản thân và gia đình.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Tìm hiểu, tham gia và vận động người khác tham gia các dịch vụ tín dụng phù hợp với lứa tuổi.

3. Về phẩm chất

Trung thực và có trách nhiệm công dân khi tham gia các dịch vụ tín dụng phù hợp với lứa tuổi.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Tranh/ ảnh, clip và các mẩu chuyện về dịch vụ tín dụng;

– Đồ dùng đơn giản để sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu mục tiêu, nội dung chính của bài học, khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HS về chủ đề các dịch vụ tín dụng, tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu của HS về bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS chia sẻ suy nghĩ về việc phải có trách nhiệm khi vay tiền để khai thác trải nghiệm của HS về dịch vụ tín dụng, dẫn dắt các em tiếp cận đến nội dung bài học.

– Sau khi mời hai đến ba HS chia sẻ, GV nhận xét và đưa ra kết luận để dẫn dắt HS vào bài mới:

+ Trong cuộc sống không tránh khỏi có lúc cần một số tiền để chi cho một việc cần thiết mà bản thân không có hoặc không đủ tiền, do đó phải vay mượn người khác. Nếu được người nào đó cho vay, em cần cảm ơn họ và chi tiêu số tiền vay đúng mục đích đồng thời phải tìm cách trả lại số tiền đó đúng như đã hẹn.

+ Trên thị trường có nhiều dịch vụ tín dụng khác nhau hỗ trợ các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức,... giải quyết những vấn đề liên quan đến tiền vốn. Bài học này giúp em trang bị

những kiến thức và kĩ năng cần thiết để sử dụng những dịch vụ tín dụng chính thức, đảm bảo quyền lợi cũng như trách nhiệm của mình mỗi khi tham gia các dịch vụ tín dụng.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

a) Mục tiêu: HS nhận biết và mô tả được đặc điểm tín dụng ngân hàng; nhận biết được sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng; biết cách sử dụng có trách nhiệm dịch vụ tín dụng ngân hàng.

b) Tổ chức thực hiện:

**** Tìm hiểu khái niệm và đặc điểm của tín dụng ngân hàng***

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết hoạt động tín dụng của ngân hàng D thể hiện như thế nào.

2/ Trong trường hợp trên, dịch vụ tín dụng của ngân hàng D đang gặp khó khăn gì? Nếu nhiều người vay vốn nhưng không trả nợ như đã cam kết thì điều gì sẽ xảy ra với ngân hàng D?

– Đại diện một đến hai nhóm lần lượt trả lời từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

1/ Hoạt động tín dụng của ngân hàng D thể hiện: là người đi vay khi nhận những khoản tiền nhàn rỗi của các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức, đồng thời là người cho vay khi cung cấp vốn cho người vay để sản xuất kinh doanh, đầu tư, tiêu dùng,...

Theo nghĩa thông thường, tín dụng ngân hàng là việc ngân hàng chấp nhận để khách hàng sử dụng một lượng tiền vốn trong một thời gian nhất định trên cơ sở lòng tin khách hàng có khả năng hoàn trả gốc và lãi khi đến hạn.

2/ Tín dụng ngân hàng D đang bị nhiều doanh nghiệp là đối tác sử dụng vốn vay không thực hiện được nghĩa vụ hoàn trả vốn vay và lãi cho ngân hàng khi đến hạn nên ngân hàng D đã gia hạn trả nợ thêm 6 tháng. Nếu nhiều người vay không trả nợ, ngân hàng sẽ bị thua lỗ và phá sản.

– GV hỏi tiếp HS: Theo em, tín dụng ngân hàng có đặc điểm gì?

– HS suy nghĩ, trả lời.

– GV nhận xét, kết luận:

Tín dụng ngân hàng có đặc điểm: dựa trên cơ sở lòng tin, có tính thời hạn, phải hoàn trả cả gốc lẫn lãi vô điều kiện và tiềm ẩn rủi ro.

**** Tìm hiểu một số hình thức tín dụng ngân hàng***

Cho vay tín chấp

– GV mời các nhóm đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Vì sao ngân hàng chấp nhận cho anh S vay tiền không cần tài sản bảo đảm?

2/ Anh S có trách nhiệm gì khi vay tín chấp ở ngân hàng?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

1/ Ngân hàng cho anh S vay tiền không cần tài sản thế chấp vì anh là công chức nhà nước có thu nhập ổn định, có lịch sử tín dụng tốt, nhu cầu vốn vay nhỏ.

2/ Khi vay tín chấp, anh S có trách nhiệm cung cấp trung thực, chính xác các thông tin cá nhân, giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của ngân hàng và phải trả đủ vốn vay và lãi đúng hạn.

– GV phân tích, giảng giải để giúp HS hiểu về khái niệm, đặc điểm của hình thức cho vay tín chấp:

+ Cho vay tín chấp là hình thức cho vay dựa vào uy tín của người vay, không cần tài sản bảo đảm.

+ Đặc điểm của cho vay tín chấp là: dựa hoàn toàn vào uy tín của người vay, thủ tục vay đơn giản, số tiền vay ít, thời hạn cho vay ngắn, mức lãi khá cao.

Cho vay thế chấp

– GV tiếp tục mời các nhóm đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Ngân hàng yêu cầu chị N phải đáp ứng những điều kiện gì để được vay thế chấp?

2/ Theo em, chị N có trách nhiệm gì khi thực hiện vay thế chấp của ngân hàng?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

1/ Ngân hàng yêu cầu chị N phải có tài sản thế chấp như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, giấy chứng nhận đăng kí xe ô tô,... có giá trị tương đương với lượng tiền cần vay để trong trường hợp không thể trả nợ cho ngân hàng thì chị sẽ phải chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đó để ngân hàng thanh lí thu hồi vốn.

2/ Khi vay thế chấp, chị N có trách nhiệm cung cấp trung thực, chính xác các thông tin cá nhân, giấy tờ hợp pháp về tài sản thế chấp theo yêu cầu của ngân hàng và phải trả đủ vốn vay và lãi đúng hạn. Trường hợp không thể trả nợ cho ngân hàng, phải chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thế chấp để ngân hàng xử lí tài sản thế chấp, thu hồi vốn.

– GV nhấn mạnh khái niệm và đặc điểm của hình thức cho vay thế chấp:

+ Cho vay thế chấp là hình thức cho vay đòi hỏi người vay phải có tài sản thế chấp có giá trị tương đương với lượng vốn cho vay.

+ Đặc điểm của cho vay thế chấp là: người vay phải có tài sản đảm bảo; thủ tục vay phức tạp; số tiền cho vay tương đối lớn, lãi suất phù hợp, thời gian cho vay dài.

Cho vay trả góp

– GV tiếp tục mời các nhóm đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Ngân hàng đã tiến hành cho anh H vay trả góp như thế nào?

2/ Theo em, anh H có trách nhiệm gì khi vay trả góp của ngân hàng?

3/ Hãy so sánh sự chênh lệch giữa thanh toán một lần và mua trả góp.

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời lần lượt từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

1/ Ngân hàng yêu cầu anh H sẽ trả dần theo các kì, thường sẽ là gốc cộng với lãi hằng tháng. Số tiền trả gốc mỗi tháng được thoả thuận sẽ chia đều theo số tháng vay, mức lãi 1,5%/ tháng, thời hạn vay 12 tháng.

2/ Khi vay trả góp, anh H có trách nhiệm cung cấp trung thực, chính xác các thông tin cá nhân, giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của ngân hàng và phải trả đủ vốn vay và lãi đúng hạn như đã thoả thuận.

3/ So với việc thanh toán hết một lần, việc mua trả góp khiến người mua phải mất thêm một khoản chi phí cho tiền lãi phải trả hằng tháng. Trường hợp dùng số tiền trả góp gửi ngân hàng thì lãi suất thu được từ tiền gửi thường thấp hơn mức lãi suất phải trả khi mua trả góp nên vẫn có phần chênh lệch.

– GV nhấn mạnh khái niệm và đặc điểm của hình thức cho vay trả góp:

+ Cho vay trả góp là: ngân hàng cùng người vay xác định và thoả thuận số lãi vốn vay phải trả cộng với số nợ gốc được chia ra để trả nợ theo nhiều kì hạn trong thời hạn cho vay.

+ Đặc điểm của cho vay trả góp là: hằng tháng người vay phải trả lãi và một phần số nợ gốc; tuỳ trường hợp cụ thể ngân hàng sẽ cho vay trả góp dưới hình thức tín chấp hoặc thế chấp.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU TÍN DỤNG THƯƠNG MẠI

a) Mục tiêu: HS nhận biết và mô tả được đặc điểm tín dụng thương mại; biết cách sử dụng có trách nhiệm dịch vụ tín dụng thương mại.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV mời các nhóm đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Chủ thể tham gia dịch vụ tín dụng thương mại này là ai? Đối tượng giao dịch là gì? Cách sử dụng dịch vụ như thế nào?

2/ Tiện ích dịch vụ tín dụng thương mại mang lại cho người sử dụng là gì?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

1/ Chủ thể tham gia dịch vụ tín dụng thương mại là các doanh nghiệp có quan hệ hiểu biết lẫn nhau, đối tượng giao dịch là hàng hoá, dịch vụ.

2/ Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp, được thực hiện dưới hình thức mua bán chịu, mua bán trả chậm hay trả góp hàng hoá. Đến thời hạn đã thoả thuận, doanh nghiệp mua phải hoàn trả cả vốn gốc và lãi cho doanh nghiệp bán dưới hình thức tiền tệ.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU TÍN DỤNG TIÊU DÙNG

a) Mục tiêu: HS nhận biết và mô tả được đặc điểm tín dụng tiêu dùng; nhận biết được sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng; biết cách sử dụng có trách nhiệm dịch vụ tín dụng tiêu dùng.

b) Tổ chức thực hiện:

**** Đặc điểm của tín dụng tiêu dùng***

– GV mời các nhóm đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi: Hoạt động tín dụng tiêu dùng thể hiện thế nào? Hoạt động này có đặc điểm gì?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

+ Tín dụng tiêu dùng là khái niệm chỉ quan hệ kinh tế giữa người cho vay là các tổ chức tín dụng và người vay là người tiêu dùng nhằm tạo điều kiện thoả mãn nhu cầu tiêu dùng (mua sắm hàng hoá/ dịch vụ).

+ Đặc điểm: mục đích vay để tiêu dùng, nguồn trả nợ là thu nhập của người vay; người vay là cá nhân, hộ gia đình; người cho vay là ngân hàng, công ty tài chính,...; lượng tiền cho vay thường nhỏ, lãi suất thường cao.

**** Một số dịch vụ tín dụng tiêu dùng***

Dịch vụ cho vay trả góp của công ty tài chính

– Các nhóm đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Chị Y đã sử dụng dịch vụ tín dụng cho vay trả góp của công ty tài chính để mua xe máy như thế nào?

2/ Hãy nêu đặc điểm của dịch vụ tín dụng này.

3/ Theo em, chị Y có trách nhiệm gì trong việc vay trả góp của công ty tài chính để mua xe?

4/ Hãy so sánh sự chênh lệch giữa việc mua xe máy thanh toán hết một lần với việc mua xe trả góp qua sử dụng dịch vụ tín dụng của công ty tài chính.

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời lần lượt từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

1/ Chị Y đã thương lượng với nhân viên tư vấn trả trước 40% số tiền mua xe, phần còn lại thông qua công ty tài chính liên kết với cửa hàng để trả góp. Dịch vụ cho vay trả góp là việc tổ chức tín dụng cùng người vay xác định và thoả thuận số lãi vốn vay phải trả cộng với số nợ gốc được chia ra để trả nợ theo nhiều kì hạn trong thời hạn cho vay.

2/ Đặc điểm của cho vay trả góp là: hằng tháng người vay phải trả lãi và một phần số nợ gốc; tuy nhiên, quy định về thời gian trả hằng tháng và mức phạt cao nếu không trả đúng hạn nên người vay cần cân nhắc; tuỳ trường hợp cụ thể, công ty tài chính sẽ cho vay dưới hình thức tín chấp hoặc thế chấp.

3/ Khi vay trả góp, chị Y có trách nhiệm cung cấp trung thực, chính xác các thông tin

cá nhân, giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của tổ chức tín dụng và phải trả đủ vốn vay và lãi đúng hạn như đã thoả thuận.

4/ So với hình thức thanh toán hết một lần, việc mua trả góp khiến người mua phải mất thêm một khoản chi phí cho tiền lãi phải trả hằng tháng chưa kể chi phí phát sinh nếu không thực hiện đúng thời hạn thanh toán hay trả hết tiền vay trước thời hạn. Trường hợp dùng số tiền trả góp gửi ngân hàng thì lãi suất thu được từ tiền gửi thường thấp hơn mức lãi suất phải trả khi mua trả góp nên vẫn có phần chênh lệch.

Cho vay tiêu dùng qua việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng

– GV mời các nhóm đọc tình huống trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Ngân hàng đã tiến hành cho vay thông qua việc cấp thẻ tín dụng cho chị C như thế nào?

2/ Nhờ thanh toán qua thẻ tín dụng, chị C được hưởng lợi gì so với sử dụng tiền mặt?

3/ Theo em, chị C có trách nhiệm gì khi sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời lần lượt từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

1/ Ngân hàng đã cung cấp thẻ tín dụng chi tiêu trước, trả sau cho chị C căn cứ vào mức lương hằng tháng của chị.

Thẻ tín dụng ngân hàng (Credit Card) là thẻ chi tiêu trước, trả tiền sau do ngân hàng phát hành. Căn cứ vào tài chính và lịch sử tín dụng của chủ thẻ, ngân hàng cấp một số tiền cho chủ thẻ sử dụng để thanh toán khi mua hàng hoá, dịch vụ và quy định hạn quyết toán cho khoản tiền đã chi trong một khoảng thời gian nhất định. Đến hạn quyết toán, chủ thẻ phải hoàn lại tiền đã chi cho ngân hàng, nếu không trả hết số tiền đã vay, khách hàng phải chịu lãi.

2/ Việc thanh toán bằng thẻ tín dụng mang lại nhiều lợi ích cho cá nhân và xã hội:

+ Với cá nhân chị C: có cơ hội được ưu đãi về lãi suất khi vay tiền ngân hàng nhờ có lịch sử tín dụng tốt đồng thời còn được hoàn lại một khoản tiền nhỏ theo giá trị hoá đơn mỗi khi mua sắm trong khi thanh toán bằng tiền mặt sẽ không có được, hạn chế được những rủi ro từ việc giữ tiền mặt, thực hiện thanh toán nhanh gọn, an toàn.

+ Với xã hội: việc nhiều cá nhân thực hiện thanh toán qua thẻ sẽ tiết kiệm được lượng tiền mặt cần phát hành trong lưu thông, tạo điều kiện để phát triển thương mại điện tử, thanh toán hoá đơn điện tử,...

3/ Khi sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng, chị C có trách nhiệm cung cấp thông tin chính xác khi đề nghị cấp hạn mức vay tín dụng, thực hiện thanh toán khoản tiền đã chi qua thẻ đúng kì hạn. Không nên để nợ quá hạn vì sẽ bị tích điểm tín dụng xấu và phải chịu mức lãi cao.

Hoạt động 4. TÌM HIỂU TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC

a) Mục tiêu: HS nhận biết và mô tả được đặc điểm tín dụng nhà nước; biết cách sử dụng có trách nhiệm dịch vụ tín dụng nhà nước.

b) Tổ chức thực hiện:

**** Tìm hiểu đặc điểm tín dụng nhà nước***

– GV yêu cầu các nhóm đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: Em hãy nêu mục đích và đặc điểm của tín dụng nhà nước được thể hiện trong thông tin.

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

+ Tín dụng nhà nước là các hoạt động vay trả giữa Nhà nước với các tác nhân khác trong nền kinh tế, thông qua các hoạt động Nhà nước đi vay để phục vụ cho mục đích huy động vốn bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước hoặc mở rộng quy mô đầu tư của Nhà nước để xây dựng Tổ quốc và Nhà nước cho vay thực hiện những mục tiêu kinh tế quan trọng, hỗ trợ những đối tượng khó khăn trong xã hội để xây dựng và phát triển xã hội bền vững.

+ Đặc điểm: cho vay với lãi suất ưu đãi, theo kế hoạch, chủ trương của Nhà nước để thực hiện mục tiêu, định hướng của Nhà nước; lãi suất vay hấp dẫn và ổn định hơn so với ngân hàng thương mại.

**** Một số hình thức tín dụng nhà nước***

Phát hành trái phiếu chính phủ

– GV yêu cầu các nhóm đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: Trong hoạt động tín dụng phát hành trái phiếu chính phủ, chủ thể vay và chủ thể cho vay là ai? Mục đích vay là gì? Quyền lợi của người mua trái phiếu chính phủ như thế nào?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

+ Trong hoạt động bán trái phiếu chính phủ: Nhà nước là người vay tiền có nghĩa vụ trả nợ.

+ Thời hạn của trái phiếu thường từ 1 năm trở nên, công trái xây dựng Tổ quốc còn có thời hạn dài hơn, thường là 5 năm.

+ Trái phiếu chính phủ có thể mua bán, cầm cố tại ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng khác để vay vốn hoặc có thể bán lại trên thị trường chứng khoán.

+ Người mua trái phiếu chính phủ được hưởng lãi suất vay hấp dẫn và ổn định hơn so với ngân hàng thương mại.

Tín dụng cho vay từ ngân hàng chính sách xã hội

– GV yêu cầu các nhóm đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Vì sao A có thể vay tiền ở ngân hàng chính sách xã hội?

2/ Để được ngân hàng cho vay tiền, A cần phải đáp ứng những điều kiện gì?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời lần lượt từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

1/ A là đối tượng được vay theo quy định của các chương trình ưu đãi của Nhà nước.

2/ Để được ngân hàng cho vay tiền, A phải có người đại diện trong gia đình đứng ra,

chịu trách nhiệm trả nợ; có nơi cư trú rõ ràng; là thành viên của tổ tiết kiệm và được tổ chức này lập danh sách để nghị vay vốn ở ngân hàng; có giấy báo nhập học của trường học...

Ngân hàng chính sách xã hội là tổ chức tín dụng nhà nước được thành lập để cho các hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác vay. Khác với ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách xã hội hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán.

Ngân hàng chính sách xã hội có hai phương thức cho vay: cho vay trực tiếp và cho vay uỷ thác trong đó uỷ thác là chủ yếu. Ngân hàng thực hiện uỷ thác một số công đoạn trong quy trình cho vay cho các Hội, Đoàn thể như: Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Đối tượng cho vay phải là đối tượng được quy định trong các chương trình ưu đãi của Nhà nước giao cho ngân hàng này thực hiện. Ngân hàng có mạng lưới rộng khắp ở các địa phương để cung cấp dịch vụ tín dụng nhanh chóng, kịp thời, tiện lợi cho người dân.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống những vấn đề liên quan đến các dịch vụ tín dụng; liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia các dịch vụ tín dụng.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy nhận xét việc thực hiện các dịch vụ tín dụng của các tổ chức tín dụng trong những trường hợp dưới đây:

GV phân công mỗi nhóm thảo luận một trường hợp. Mời đại diện mỗi nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

a. Điều này đúng, khi làm thủ tục vay trả góp, ngân hàng yêu cầu người vay để lại giấy chứng nhận quyền sở hữu sản phẩm mua như vật thế chấp.

b. Điều này đúng, khi làm thủ tục vay, đại diện gia đình phải đứng ra vay và chịu trách nhiệm với ngân hàng về khoản tiền vay.

c. Điều này đúng, vì số vốn đóng góp của chủ doanh nghiệp lớn sẽ khiến chủ doanh nghiệp trách nhiệm hơn với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như chứng tỏ được khả năng tài chính của chủ doanh nghiệp.

d. Điều này sai, vì việc đánh giá điểm tín dụng của người sử dụng tín dụng được đánh giá trên toàn hệ thống ngân hàng chứ không phải chỉ thực hiện với một số ngân hàng lớn.

2. Phân biệt các dịch vụ tín dụng

– GV tổ chức thảo luận nhóm chỉ ra điểm khác nhau giữa hình thức cho vay tín chấp và cho vay thế chấp, giữa tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng; khi nào nên vay tín chấp, vay thế chấp.

– GV kẻ sẵn hai phần bảng, mời một đến hai nhóm lên phân biệt điểm khác nhau giữa cho vay tín chấp và cho vay thế chấp, giữa tín dụng ngân hàng và tín dụng thương mại. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

+ Cho vay tín chấp là việc cho vay dựa trên uy tín của người vay, không cần có tài sản bảo đảm. Chỉ được vay số tiền ít, lãi suất cao hơn so với vay thế chấp. Vay tín chấp khi cần vay số tiền ít, nhanh chóng.

+ Vay thế chấp cần có tài sản bảo đảm, phải làm nhiều thủ tục, được vay số tiền lớn, lãi suất thấp hơn so với vay tín chấp.

+ Điểm khác biệt giữa tín dụng ngân hàng và tín dụng thương mại: 1/ Chủ thể: ở tín dụng ngân hàng phải có một bên là ngân hàng, còn tín dụng thương mại giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp. 2/ Đối tượng giao dịch: Ở tín dụng ngân hàng đó là tiền, còn với tín dụng thương mại đó là hàng hoá.

3. Đưa ra lời khuyên

GV yêu cầu các nhóm thảo luận hoặc có thể tổ chức cho HS sắm vai thể hiện nội dung các tình huống trong SGK. Các nhóm thể hiện ý kiến của mình, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

a. Hiện nay, trên thực tế các ngân hàng có mức lãi suất huy động tiết kiệm khác nhau nhưng ngân hàng có lãi suất thấp hơn vẫn có người mang tiền đến gửi xuất phát từ đặc điểm của tín dụng ngân hàng đó là sự tin tưởng, tín nhiệm, tiện lợi. Ngân hàng có lãi suất cao nhất không có nghĩa đây là nơi gửi tiền an toàn nhất so với các ngân hàng khác, vì vậy N cần cân nhắc.

b. Khi thoả thuận với ngân hàng vay trả góp để mua nhà, vợ chồng chị Y muốn kéo dài thời gian trả góp để không có sức ép phải lo khoản tiền lớn để trả nợ hằng tháng. Điều này là sai lầm, càng kéo dài thời gian trả góp càng bất lợi vì giai đoạn cuối ngân hàng thường quy định mức lãi suất cao.

c. Mặc dù có đủ tiền để mua nhà nhưng vợ chồng chị Y vẫn chọn hình thức mua trả góp để dành ra một khoản tiền để kinh doanh. Đây là tình huống mở. Nếu việc kinh doanh mang lại nguồn lợi nhuận cao hơn so với khoản tiền lãi phải trả góp thì có thể chọn phương án này.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn với không gian mới, tình huống mới nhằm tăng cường ý thức và kĩ năng thường xuyên vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề một cách chủ động, sáng tạo liên quan đến việc sử dụng các dịch vụ tín dụng.

b) Tổ chức thực hiện:

1. GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập này theo nhóm, tìm hiểu thủ tục mua trả góp một mặt hàng nào đó (có thể đến tìm hiểu ở một cửa hàng trong thực tế với người thân hoặc tham khảo trên mạng xã hội). Sau đó ghi lại các thủ tục cần thiết để mua trả góp mặt hàng đó.

2. GV hướng dẫn HS có thể tìm hiểu từ người thân hoặc thông tin trên mạng xã hội về một loại công trái hoặc trái phiếu chính phủ, viết khoảng một trang giới thiệu (khuyến khích HS có hình ảnh minh hoạ) kết quả phát triển kinh tế – xã hội từ loại trái phiếu này.

Chủ đề 6
LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

Bài 10. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN (5 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân; các loại kế hoạch tài chính cá nhân và tầm quan trọng của việc lập kế hoạch tài chính cá nhân.

– Nhận biết được các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về lập kế hoạch tài chính cá nhân.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến việc lập kế hoạch tài chính cá nhân.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của bản thân trong việc quản lí tài chính cá nhân; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện lập kế hoạch tài chính cá nhân.

+ Năng lực phát triển bản thân: Lập được kế hoạch tài chính cá nhân cho bản thân.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Tìm hiểu, tham gia và vận động người khác thực hiện việc lập kế hoạch tài chính cá nhân.

3. Về phẩm chất

Trung thực và có trách nhiệm trong việc thực hiện lập kế hoạch tài chính cá nhân.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Tranh/ ảnh, clip và các mẩu chuyện về kế hoạch tài chính cá nhân;

– Đồ dùng đơn giản để sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu mục tiêu, nội dung chính của bài học, khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HS về chủ đề lập kế hoạch tài chính cá nhân, tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu của HS về chủ đề bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS chia sẻ suy nghĩ về việc chi tiêu có kế hoạch và chi tiêu không có kế hoạch để khai thác trải nghiệm của HS, dẫn dắt HS tiếp cận đến nội dung bài học.

– Một đến hai HS lên chia sẻ, các HS khác nhận xét. Sau đó, GV kết nối vào bài theo nội dung đoạn dẫn trong SGK.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn các nhóm đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Những vấn đề tài chính cá nhân H phải giải quyết là gì?

2/ H đã có kế hoạch tài chính cá nhân để giải quyết các vấn đề đó như thế nào?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời lần lượt từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

1/ Những vấn đề tài chính cá nhân H phải quyết là: làm thế nào để cân đối thu chi với khoản tiền bố mẹ chu cấp và làm thế nào để có thể tiết kiệm được một số tiền để thực hiện những mục tiêu của cá nhân.

2/ H đã có kế hoạch tài chính như: học tốt để có học bổng, làm thêm, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi không cần thiết.

– Kết thúc hoạt động này, GV nhấn mạnh nội dung:

+ Tài chính cá nhân là những vấn đề về thu nhập, chi tiêu, tiết kiệm,... của mỗi người.

+ Kế hoạch tài chính cá nhân là bản kế hoạch thu chi giúp quản lí tiền bạc của cá nhân bao gồm các quyết định về hoạt động tài chính như thu nhập, chi tiêu, tiết kiệm, đầu tư,... để thực hiện những mục tiêu tài chính của cá nhân.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU CÁC LOẠI KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

a) Mục tiêu: HS nêu được các loại kế hoạch tài chính cá nhân.

b) Tổ chức thực hiện:

GV dẫn: Trong cuộc sống, có nhiều loại kế hoạch tài chính cá nhân khác nhau. Xét về

thời gian thực hiện, có kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn. Độ dài thời gian của các loại kế hoạch này cũng khác nhau tuỳ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi người. Đối với lứa tuổi HS, thời gian phân định các loại kế hoạch này cũng ngắn hơn.

**** Kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn***

– GV yêu cầu HS đọc câu chuyện trong SGK và trả lời câu hỏi: Kế hoạch tài chính cá nhân của M nhằm đạt mục tiêu gì? Thời gian thực hiện bao lâu? Cách thực hiện như thế nào?

– Một đến hai HS trả lời lần lượt từng câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

+ Kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn là bản kế hoạch về thu chi ngân sách nhằm thực hiện một mục tiêu tài chính trong một thời gian ngắn (dưới 3 tháng).

+ Đặc điểm: mục tiêu ngắn hạn thường là cân đối chi tiêu với mức thu nhập đang có hay tiết kiệm được một khoản tiền nhỏ,...; thời gian thực hiện ngắn.

**** Kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn***

– GV yêu cầu HS đọc câu chuyện trong SGK và trả lời câu hỏi: Kế hoạch tài chính của H trong 5 tháng tới nhằm thực hiện mục tiêu tài chính gì? Thời gian thực hiện có điểm gì khác so với kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn? Cách thực hiện như thế nào?

– Một đến hai HS trả lời từng câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

+ Kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn là bản kế hoạch về thu chi ngân sách nhằm thực hiện một mục tiêu tài chính trong một thời gian từ 3 – 6 tháng.

+ Đặc điểm: thực hiện mục đích cân đối thu chi trong tiêu dùng hay tiết kiệm được một khoản tiền nhỏ, thời gian thực hiện từ 3 – 6 tháng.

**** Kế hoạch tài chính cá nhân dài hạn***

– GV yêu cầu HS đọc câu chuyện trong SGK và trả lời câu hỏi: Kế hoạch tài chính cá nhân của M trong suốt năm học lớp 9 nhằm mục tiêu gì? Thời gian thực hiện so với kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn có điểm gì khác biệt? Cách thực hiện như thế nào?

– GV mời một đến hai HS trả lời từng câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

+ Kế hoạch tài chính cá nhân dài hạn là bản kế hoạch về thu chi ngân sách nhằm thực hiện được những mục tiêu tài chính quan trọng trong thời gian từ 6 tháng trở lên.

+ Đặc điểm: mục tiêu thường là có được những khoản tiền lớn để thực hiện được các dự định trong tương lai, thời gian thực hiện từ 6 tháng trở lên, bao gồm kế hoạch thực hiện các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn để từng bước đạt được mục tiêu dài hạn.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

a) Mục tiêu: HS nêu được tầm quan trọng của việc lập kế hoạch tài chính cá nhân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, đọc câu chuyện trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Việc xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính cá nhân đã giúp H rèn luyện được kĩ năng chi tiêu để đảm bảo cuộc sống như thế nào? H đã tự chủ trong cuộc sống ra sao và được bạn bè tôn trọng thế nào?

2/ Việc không có kế hoạch tài chính cá nhân đã mang lại những hậu quả gì cho Q?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

Việc lập và thực hiện kế hoạch tài chính cá nhân giúp mỗi người:

+ Tính toán, cân nhắc nên dành những khoản chi phí cần thiết cho đời sống, học tập.

+ Chủ động nắm chắc tình hình tài chính của bản thân để điều chỉnh cho phù hợp.

+ Duy trì được chi tiêu tài chính lành mạnh, không lãng phí, không bị thâm hụt hay nợ nần và còn tiết kiệm để thực hiện các mục tiêu tài chính quan trọng khác trong tương lai, giúp tự chủ trong cuộc sống.

+ Được mọi người tôn trọng, quý mến.

Hoạt động 4. TÌM HIỂU CÁC BƯỚC LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

a) Mục tiêu: HS biết các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân.

b) Tổ chức thực hiện:

GV dẫn: Để lập được kế hoạch tài chính cá nhân và thực hiện thành công kế hoạch này, cần thực hiện một số bước cơ bản.

**** Bước 1: Xác định mục tiêu tài chính và thời hạn thực hiện***

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Trong một năm học phải xa nhà, M đã xác định các mục tiêu tài chính cần thực hiện là gì? Thời gian thực hiện các mục tiêu đó trong bao lâu?

2/ Theo em, việc xác định mục tiêu tài chính đó có ý nghĩa gì trong việc lập kế hoạch tài chính cá nhân?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

+ Mục tiêu tài chính là mục tiêu cần hướng tới khi lập kế hoạch tài chính cá nhân. Nó có thể liên quan đến những mong muốn cân đối chi tiêu, tiết kiệm, kiếm tiền tăng thu nhập,...

+ Để xác định mục tiêu tài chính, cần đánh giá năng lực tài chính của cá nhân, nhìn nhận những điều cần thiết nhất để đảm bảo cuộc sống, từ đó xác định mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn và cân nhắc xem mục tiêu đặt ra có ý nghĩa như thế nào để xem đó là động lực phải thực hiện bằng được.

+ Mục tiêu ngắn hạn: được thực hiện trong thời gian ngắn nên vấn đề tài chính cần giải quyết thường là đảm bảo cân đối thu chi, không chi vượt mức số tiền đang có. Nếu có mục tiêu tiết kiệm trong thời gian ngắn thì thường là số tiền rất nhỏ.

+ Mục tiêu tài chính trung hạn, dài hạn: được thực hiện trong thời gian dài hơn nên thường là mong muốn có những khoản tiền lớn hơn thông qua việc tiết kiệm và kiếm thêm.

**** Bước 2: Theo dõi và kiểm soát thu chi cá nhân***

– GV yêu cầu HS tiếp tục làm việc nhóm, đọc tiếp câu chuyện trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ M đã làm thế nào để theo dõi và kiểm soát được thu chi tài chính của mình?

2/ Theo em, việc theo dõi và kiểm soát thu chi có vai trò thế nào trong việc lập và thực hiện kế hoạch tài chính cá nhân?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

+ Sau khi xác định mục tiêu tài chính thì việc theo dõi và kiểm soát thu chi là bước đi quan trọng để có căn cứ xác định các định mức cho các khoản chi khi phân bổ tài chính, đồng thời kiểm soát được việc thực hiện kế hoạch tài chính cá nhân theo đúng mục tiêu đã đề ra.

+ Cần ghi chép đầy đủ các khoản thu – chi, đặc biệt là các khoản chi, tách được những khoản chi thiết yếu (những thứ em cần) và những khoản không thiết yếu (những thứ em muốn) để theo dõi, kiểm soát mức chi với mức thu nhập cho phép. Nếu chi vượt quá mức phải nhanh chóng có phương án điều chỉnh, để cân đối.

+ Phải kiểm soát việc thực hiện mục tiêu: Không vì mục tiêu tiết kiệm cũng như mục tiêu cân đối thu chi mà cắt giảm những khoản chi tiêu thiết yếu làm ảnh hưởng đến sức khoẻ và điều kiện học tập. Không vì theo đuổi mục tiêu kiếm tiền tăng thu nhập mà quên mục tiêu quan trọng nhất là phải học tập tốt.

**** Bước 3: Thiết lập quy tắc thu chi cá nhân***

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, đọc tiếp câu chuyện của M và trả lời câu hỏi:

1/ M đã thiết lập quy tắc thu chi cá nhân như thế nào trong việc lập kế hoạch tài chính cá nhân?

2/ Theo em, việc thiết lập quy tắc thu chi cá nhân có ý nghĩa như thế nào trong việc lập kế hoạch tài chính cá nhân?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời các câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

Để lập kế hoạch tài chính cá nhân đòi hỏi phải có những quy tắc thu chi cá nhân để định hướng, đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả của kế hoạch. Đó là các quy tắc: đảm bảo chi tiêu không vượt mức thu cho phép, phân bổ thu nhập cho các khoản chi và có tiết kiệm sao cho không ảnh hưởng đến các khoản chi thiết yếu, tăng thu nhập nhưng không được ảnh hưởng đến kết quả học tập.

** Bước 4: Tuân thủ kế hoạch tài chính cá nhân*

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, đọc tiếp câu chuyện của M và trả lời câu hỏi:

1/ M đã thực hiện kế hoạch tài chính cá nhân như thế nào?

2/ Theo em, việc tuân thủ thực hiện theo kế hoạch tài chính đã đề ra có ý nghĩa như thế nào?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

Để đạt được những mục tiêu đã đặt ra trong kế hoạch tài chính cá nhân, cần tuân thủ thực hiện đúng các định mức chi tiêu như đã để ra trong kế hoạch. Nếu có những khoản chi đột xuất cần nhanh chóng tìm cách điều chỉnh. Nếu nhu cầu thực tế hay thu nhập có thay đổi, cần cập nhật và điều chỉnh để bản kế hoạch phù hợp với thực tế.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống; liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trong việc lập kế hoạch tài chính cá nhân.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết những nhận định sau đây đúng hay sai. Vì sao?

– GV tổ chức cho HS đọc các ý kiến, nêu quan điểm của mình và giải thích theo phiếu học tập gợi ý dưới đây:

PHIẾU HỌC TẬP			
Nội dung ý kiến	**Đúng**	**Sai**	**Giải thích**
1. Lập kế hoạch tài chính cá nhân chủ yếu để thực hiện mục tiêu tiết kiệm		X	Mục tiêu lập kế hoạch tài chính cá nhân trước hết là cân đối thu chi, trên cơ sở đó thực hiện được mục tiêu tiết kiệm.
2....	…	…	…

– Sau đó, GV cùng HS nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ và tổng hợp lại nội dung cần thể hiện trong phiếu học tập:

a. Sai, vì mục tiêu lập kế hoạch tài chính cá nhân trước hết là cân đối thu chi, trên cơ sở đó thực hiện được mục tiêu tiết kiệm.

b. Sai, vì lập kế hoạch tài chính cá nhân nhiều khi không đặt ra mục tiêu tăng thu nhập mà chủ yếu là cân đối thu chi và tiết kiệm.

c. Đúng, vì nếu có thói quen lập kế hoạch tài chính cá nhân thì sẽ rèn luyện được thói quen chi tiêu đúng mức, có phương án tiết kiệm để dự phòng cho tương lai.

d. Đúng, vì lập kế hoạch tài chính cá nhân nghĩa là luôn có phương án cân đối thu chi, kiểm soát chi tiêu và tiết kiệm, đó là những biện pháp bảo vệ tài chính của mỗi người.

2. Em có nhận xét gì về việc thực hiện kế hoạch tài chính cá nhân của các nhân vật trong các trường hợp dưới đây?

GV yêu cầu HS đọc từng trường hợp trong SGK, hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách nêu nhận xét của mình về hành vi của các nhân vật, sau đó mời các HS khác nhận xét, bổ sung, cuối cùng GV kết luận:

a. Việc thực hiện kế hoạch tài chính cá nhân của K là chưa đúng, vi phạm nguyên tắc chi tiêu vì cắt giảm những khoản chi tiêu thiết yếu làm ảnh hưởng đến sức khoẻ.

b. Đây là một biểu hiện tiêu cực vì không chỉ lập kế hoạch mà quan trọng hơn là phải thực hiện được kế hoạch tài chính cá nhân.

c. Đây là một thói quen tốt vì làm như vậy sẽ xác định chính xác những thứ cần mua, tránh được việc chi tiêu tuỳ tiện, vừa tiết kiệm thời gian mua sắm.

d. Đây là thói quen tốt, luôn lên kế hoạch cho mọi khoản chi tiêu sẽ kiểm soát tài chính tốt.

3. Em hãy cùng các bạn thảo luận các chủ đề sau:

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm lần lượt các chủ đề:

a. Tiết kiệm chi tiêu nhưng vẫn bảo đảm tốt cuộc sống.

b. Thực hiện tiêu dùng thông minh để thực hiện tốt kế hoạch tài chính cá nhân.

– Tuỳ theo thời gian, GV cho HS thảo luận cả hai chủ đề, nếu không có thể chọn một trong hai chủ đề để thảo luận.

– GV gợi ý cho HS suy nghĩ về những quy tắc trong chi tiêu và tiết kiệm, đặc biệt là quy tắc chỉ tiết kiệm bằng việc cắt giảm những khoản chi tiêu không thực sự thiết yếu. Ngoài ra còn có những biện pháp tiêu dùng thông minh đảm bảo được nhu cầu thiết yếu nhưng vẫn tiết kiệm được tiền ví dụ như: mua hàng khuyến mại như thế nào? Lựa chọn mua sản phẩm tốn ít nhiên liệu? Lựa chọn mua quần áo như thế nào để có thể kết hợp với nhau?...

– Thực hiện tốt kế hoạch tài chính cá nhân sẽ thực hiện được điều này. Phải liệt kê những thứ rất cần cho cuộc sống như thức ăn, nước uống, điện, phương tiện đi lại,... cân nhắc để mua sắm những thứ cần thiết này với chất lượng và giá cả phải chăng, phù hợp với túi tiền. Hơn nữa, phải sử dụng những vật dụng thiết yếu một cách tiết kiệm, hiệu quả,...

4. Em hãy xử lí các tình huống sau:

GV cho HS thảo luận nhóm, tìm phương án xử lí mỗi tình huống. Để thêm sinh động, có thể cho HS sắm vai thể hiện nội dung tình huống và có cả biện pháp xử lí. Sau khi mời đại diện một đến hai nhóm lên trình bày phương án xử lí tình huống hoặc đóng vai, các nhóm khác nhận xét, bổ sung, GV kết luận:

a. Em sẽ nói với V về việc HS có kế hoạch tài chính cá nhân và thực hiện kế hoạch này sẽ không ảnh hưởng đến kết quả học tập mà còn giúp mình rèn luyện được thói quen chi tiêu

có kế hoạch, tiết kiệm, làm chủ được tài chính của mình, rất có lợi không chỉ trong hiện tại mà cả tương lai. Với những bạn có hoàn cảnh khó khăn thì càng cần phải rèn luyện kĩ năng này để giảm bớt gánh nặng tài chính cho bố mẹ, người thân.

b. Ngay lập tức, em sẽ lập kế hoạch chi tiêu cho 6 ngày tiếp theo với số tiền còn lại là 500 000 đồng. Như vậy mỗi ngày hai anh em chỉ được chi 83 000 đồng. Cần đưa ra các phương án chi tiêu khác nhau với số tiền này để duy trì mức sinh hoạt cần thiết cho cả hai anh em. Ví dụ: mỗi anh em ăn sáng hết 10 000 đồng, đi chợ mua thức ăn về tự nấu cơm ở nhà mất 50 000 đồng,... còn lại 13 000 đồng để chi cho những khoản khác.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn với không gian mới, tình huống mới nhằm tăng cường ý thức và kĩ năng thường xuyên vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề một cách chủ động, sáng tạo trong việc lập và thực hiện kế hoạch tài chính cá nhân.

b) Tổ chức thực hiện:

1. GV hướng dẫn HS viết về một trải nghiệm của bản thân hoặc từ câu chuyện của người khác chi tiêu có kế hoạch trong cuộc sống.

GV giới hạn bài viết trong một trang, quy định thời gian nộp bài viết.

2. GV hướng dẫn HS đưa ra kế hoạch thực hiện mục tiêu tiết kiệm 200 000 đồng trong một tháng:

– Xác định thời gian thực hiện trong bao lâu?

– Cách thực hiện tiết kiệm như thế nào?

– Chú ý không được cắt giảm những khoản chi thiết yếu làm ảnh hưởng đến sức khoẻ và học tập.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

Chủ đề 7
PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Bài 11. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được khái niệm, đặc điểm, vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về khái niệm, đặc điểm, vai trò của pháp luật.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến pháp luật.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc chấp hành pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện pháp luật của Nhà nước; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm pháp luật.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được một số vấn đề cơ bản về pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề pháp luật đang diễn ra ở Việt Nam và thế giới; Bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật và lứa tuổi.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi thực hiện pháp luật.

– Yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Tranh/ ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,… liên quan tới bài học;

– Trích một số điều luật liên quan nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế tích cực và giúp HS có hiểu biết ban đầu về bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV có thể sử dụng phần "Mở đầu" trong SGK để dẫn dắt HS vào bài học.

– GV gọi một vài HS chia sẻ về một tình huống vi phạm pháp luật mà các em biết hoặc chứng kiến và nêu nhận xét về hình huống đó.

– HS khác nhận xét, bổ sung nếu cần.

– Trên cơ sở các câu trả lời, ý kiến của HS, GV kết luận và kết nối vào bài học.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM PHÁP LUẬT

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm pháp luật và biết được chủ thể có thẩm quyền ban hành và bảo đảm thực hiện pháp luật.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, nghiên cứu tình huống để trả lời câu hỏi trong SGK:

1/ Theo em, người cảnh sát giao thông có nên bỏ qua lỗi của anh T không? Vì sao?

2/ Quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung được thể hiện như thế nào trong tình huống trên?

– GV gợi ý các quy định bắt buộc đối với người tham gia giao thông có vai trò thế nào trong việc đảm bảo trật tự, an toàn giao thông. Nếu người tham gia giao thông không chấp hành tín hiệu đèn giao thông, hiệu lệnh của người điều khiển giao thông thì điều gì sẽ xảy ra?

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

Gợi ý:

1/ Người cảnh sát giao thông không được phép bỏ qua lỗi vi phạm của anh T vì nếu ai cũng như anh T, tự do di chuyển trên đường, không chấp hành quy định của pháp luật về an toàn giao thông sẽ dẫn đến ách tắc giao thông, tai nạn giao thông,... Việc xử phạt người có hành vi vi phạm pháp luật sẽ ngăn ngừa, hạn chế tai nạn giao thông, bảo đảm giao thông được thông suốt, an toàn cho mọi người, bảo đảm pháp luật được thực hiện nghiêm minh trong cuộc sống, là một trong những nhiệm vụ của cảnh sát giao thông.

2/ Nhà nước ban hành quy định phải dừng xe trước vạch kẻ đường khi có tín hiệu đèn đỏ và các quy định khác trong giao thông nhằm bảo đảm an toàn cho người tham gia giao thông, tạo điều kiện để giao thông an toàn, thông suốt. Tất cả người tham gia giao thông đều phải thực hiện các quy định này để bảo đảm an toàn cho bản thân và những người đi đường, phòng ngừa tai nạn giao thông, bảo đảm giao thông được thông suốt. Nếu người tham gia

giao thông không chấp hành các quy định này thì tuỳ mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra sẽ phải gánh chịu các biện pháp xử lí hành chính hoặc hình sự theo quy định của pháp luật. Vì vậy, quy định phải dừng xe trước vạch kẻ đường khi có tín hiệu đèn đỏ và các quy định khác trong giao thông là những quy tắc xử sự chung.

– GV kết luận: Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, do Nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.

+ Nội dung pháp luật là những chuẩn mực về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Nhà nước, của cá nhân và các tổ chức như: được làm những gì, được hưởng những lợi ích nào, phải làm gì, không được làm gì, phải chịu trách nhiệm và hình thức xử lí như thế nào khi vi phạm quy tắc chung.

+ Chỉ Nhà nước mới có thẩm quyền ban hành pháp luật và bảo đảm thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội. Pháp luật được Nhà nước bảo đảm thi hành bằng quyền lực nhà nước. Trường hợp vi phạm pháp luật, Nhà nước sẽ áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết để bảo đảm pháp luật được thực hiện nghiêm minh, bảo vệ lợi ích của công dân và xã hội.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CỦA PHÁP LUẬT

a) Mục tiêu: HS nêu được các đặc điểm của pháp luật.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi trong SGK:

1/ Vì sao N bị xử phạt? Tính quy phạm phổ biến, tính quyền lực, bắt buộc chung của pháp luật được thể hiện như thế nào trong trường hợp này?

2/ Để các quy phạm phổ biến được áp dụng vào đời sống xã hội thì các quy phạm đó phải được thể hiện qua hình thức nào?

3/ Nêu ví dụ minh hoạ cho các đặc điểm của pháp luật.

– Các nhóm thảo luận, viết kết quả vào giấy A0 dán lên bảng và cử đại diện trình bày trước lớp.

– GV nhận xét kết quả làm việc của các nhóm và nhấn mạnh:

1/ Trong trường hợp của N, tính quy phạm phổ biến thể hiện:

+ Theo quy định của pháp luật, khi tham gia giao thông, người điều khiển phương tiện giao thông phải đội mũ bảo hiểm. Người từ 16 tuổi đến 18 tuổi được sử dụng xe dưới 50cm^3. Quy định này được áp dụng đối với tất cả mọi người, ở mọi nơi. Bất kì người nào khi tham gia giao thông đều phải thực hiện. Đây là thể hiện của tính quy phạm phổ biến.

+ N (15 tuổi) đi xe máy không đội mũ bảo hiểm và sử dụng xe máy khi chưa đủ tuổi là hành vi vi phạm quy định của pháp luật giao thông đường bộ.

+ Việc N bị cảnh sát giao thông xử phạt vì có hành vi vi phạm là sự thể hiện tính quyền lực, bắt buộc chung của pháp luật.

2/ Để các quy phạm phổ biến được áp dụng vào đời sống xã hội thì các quy phạm pháp luật được thể hiện thông qua hình thức văn bản quy phạm pháp luật. Trong trường hợp của N, các quy định áp dụng đối với N được thể hiện trong Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3/ Ví dụ, GV có thể gợi ý bằng việc phân tích khoản 1, 2, 3 Điều 6 Luật Trẻ em năm 2016 quy định nghiêm cấm các hành vi: Tước đoạt quyền sống của trẻ em; Bỏ rơi, bỏ mặc, mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em; Xâm hại tình dục, bạo lực, lạm dụng, bóc lột trẻ em để chỉ ra sự thể hiện của tính quy phạm phổ biến, tính quyền lực, bắt buộc chung và tính xác định chặt chẽ về hình thức trong các đặc điểm của pháp luật. HS có thể lấy ví dụ khác.

– GV kết luận và giải thích: Pháp luật có ba đặc điểm: tính quy phạm phổ biến, tính quyền lực bắt buộc chung và tính xác định chặt chẽ về hình thức.

+ Biểu hiện của tính quy phạm phổ biến của pháp luật:

• Pháp luật là khuôn mẫu, là quy tắc xử sự chung cho mọi người, được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi.

• Bất kì ai ở trong điều kiện, hoàn cảnh nhất định đều phải xử sự theo khuôn mẫu pháp luật quy định.

Tính quy phạm phổ biến là một chuẩn mực nhất định để các cá nhân, tổ chức khi tham gia các quan hệ xã hội phải ứng xử phù hợp với các chuẩn mực đó. Từ đó, giúp cho xã hội hoạt động, phát triển trong trật tự ổn định, thông qua đó, Nhà nước thực hiện việc quản lí xã hội.

+ Biểu hiện của tính quyền lực, bắt buộc chung của pháp luật:

• Quy phạm pháp luật do Nhà nước (cơ quan nhà nước có thẩm quyền) ban hành.

• Mọi cá nhân, tổ chức đều bắt buộc phải thực hiện theo khuôn mẫu chung mà Nhà nước quy định.

• Nhà nước bảo đảm thực hiện pháp luật bằng quyền lực nhà nước (xử phạt, cưỡng chế đối với người có hành vi vi phạm/không thực hiện hoặc thực hiện không đúng).

Tính quyền lực, bắt buộc chung nhằm ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật, bảo đảm các quy định pháp luật được thực hiện công bằng, nghiêm minh đối với mọi cá nhân, tổ chức dưới sự quản lí của Nhà nước.

+ Biểu hiện của tính xác định chặt chẽ về hình thức của pháp luật:

• Pháp luật phải được thể hiện bằng văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ban hành. Chỉ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền do Hiến pháp và luật quy định mới được ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

• Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải tuân theo trình tự, thủ tục hình thức pháp luật quy định.

• Ngôn ngữ rõ ràng, chính xác, chỉ mang một nghĩa nhất định.

• Nội dung phải đảm bảo tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức giúp cho người dân nhận thức được biểu hiện bên ngoài của pháp luật, dễ thực hiện pháp luật, dễ kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật của bản thân và của người khác, đồng thời góp phần hạn chế, ngăn ngừa sự tuỳ tiện, lợi dụng việc ban hành pháp luật phục vụ lợi ích riêng.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

a) Mục tiêu: HS nêu được vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội.

b) Tổ chức thực hiện:

GV dẫn dắt: Trong đời sống xã hội, pháp luật có nhiều vai trò khác nhau, như: Pháp luật là phương tiện thể chế hoá đường lối của Đảng, là phương tiện quản lí của Nhà nước,… song trong phạm vi bài chỉ xem xét vai trò của pháp luật đối với Nhà nước và đối với công dân.

Đối với Nhà nước, pháp luật được Nhà nước sử dụng như một phương tiện để quản lí xã hội. Đối với công dân, pháp luật tạo cơ sở pháp lí để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bản thân.

**** Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lí xã hội***

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, nghiên cứu trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Hành vi xả thải chất độc hại vào môi trường của Công ty Hoá chất A đã vi phạm quy định của luật nào? Việc xử phạt đối với Công ty Hoá chất A có tác dụng như thế nào?

2/ Em hãy nêu một số quy định của pháp luật thể hiện vai trò quản lí xã hội của Nhà nước mà em biết.

– GV mời đại diện 1, 2 nhóm trình bày trước lớp, HS khác góp ý bổ sung.

– GV nhận xét kết quả làm việc của các nhóm và kết luận:

1/ Hành vi xả thải chất độc hại vào môi trường của Công ty Hoá chất A đã làm ô nhiễm môi trường, vi phạm "nghĩa vụ và trách nhiệm bảo vệ môi trường của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân" (khoản 1, Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020), vi phạm quy định tại khoản 2, 3 Điều 6 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

"Điều 6 quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường:

2. Xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lí đạt quy chuẩn kĩ thuật môi trường ra môi trường.

3. Phát tán, thải ra môi trường chất độc hại, vi rút độc hại có khả năng lây nhiễm cho con người, động vật, vi sinh vật chưa được kiểm định, xác súc vật chết do dịch bệnh và tác nhân độc hại khác đối với sức khoẻ con người, sinh vật và tự nhiên".

– Công ty Hoá chất A đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng hình thức phạt tiền và các hình phạt bổ sung như: buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả khắc phục, góp phần làm cho môi trường trong sạch trở lại và xây dựng, hoàn thiện hệ thống xử lí chất thải theo quy định của pháp luật, ngăn ngừa tái diễn hành vi gây ô nhiễm, góp phần bảo vệ môi trường.

– Việc xử phạt đối với Công ty Hoá chất A có tác dụng ngăn chặn, chấm dứt hành vi gây ô nhiễm môi trường và khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường do công ty gây ra; góp phần giáo dục, nâng cao trách nhiệm bảo vệ môi trường của Công ty A và các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh.

– Nhà nước ban hành Luật Bảo vệ môi trường, trong đó quy định nghĩa vụ bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân trong cuộc sống, sinh hoạt và trong sản xuất, kinh doanh; quy định những việc các tổ chức, cá nhân được làm, những việc không được làm và những việc bắt buộc phải làm để bảo vệ môi trường; quy định các quy tắc xử sự mà con người phải thực hiện khi khai thác, sử dụng các yếu tố gắn với môi trường như không khí, nước, rừng,… quy định những biện pháp xử lí đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường,...

Với việc ban hành Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, Nhà nước thực hiện việc quản lí xã hội trong lĩnh vực môi trường, ngăn chặn các hành vi phá hoại, làm ô nhiễm môi trường để bảo vệ cuộc sống của con người trên Trái Đất. Bảo vệ môi trường là bảo vệ sự sống của chúng ta, môi trường trong sạch, cuộc sống của chúng ta mới bền vững.

HS có thể tham khảo thêm Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 18–11–2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2/ GV gợi ý HS có thể nêu một số quy định trong Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024, Luật Trẻ em năm 2016 để minh hoạ pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lí xã hội

Ví dụ: Để bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt, Nhà nước ban hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024, trong đó quy định các quy tắc chung áp dụng cho mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia giao thông. Khoản 1 Điều 10 Quy tắc chung: "Người tham gia giao thông đường bộ phải đi bên phải theo chiều đi của mình, đi đúng làn đường, phần đường quy định, chấp hành hệ thống báo hiệu đường bộ và các quy tắc giao thông đường bộ khác.".

Để kiểm soát việc tham gia giao thông và chấp hành quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông của các cá nhân, tổ chức, Nhà nước ban hành Nghị định số 168/2024/NĐ-CP quy định về xử phạt hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe để xử lí các hành vi vi phạm. Ví dụ: "Điểm a, khoản 1, Điều 6 quy định về xử phạt người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô vi phạm quy tắc giao thông đường bộ như sau: Phạt tiền từ 400 000 đồng đến 600 000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm như: a) Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường,...".

Nhà nước tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ trên các phương tiện thông tin để mọi người biết và thực hiện. Đối với những trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, các cơ quan chức năng xử phạt theo quy định của pháp luật.

Pháp luật là phương tiện hữu hiệu để Nhà nước quản lí xã hội, kiểm tra, kiểm soát hoạt động của các cá nhân, tổ chức trong phạm vi lãnh thổ của mình.

– Cuối hoạt động này, GV chốt nội dung kiến thức trong SGK.

**** Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện quyền và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.***

– GV cho HS đọc, nghiên cứu thông tin, thảo luận nhóm đôi và trả lời câu hỏi:

1/ Theo em, pháp luật đã bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh B như thế nào?

2/ Em hãy nêu ý nghĩa của việc pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bản thân.

– GV mời một đến hai nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm còn lại nghe và bổ sung (nếu cần).

Gợi ý:

1/ Trong trường hợp trên, Toà án đã căn cứ vào các quy định tại khoản 1 Điều 37, Điều 39 và Điều 41 của Bộ luật Lao động để huỷ Quyết định chấm dứt Hợp đồng lao động của Công ty X đối với anh B. Buộc công ty phải tiếp nhận lại anh B, bố trí công việc phù hợp với sức khoẻ của anh và hoàn trả anh các chế độ theo quy định.

** Bộ luật Lao động năm 2019 (trích)*

Điều 37. Trường hợp người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động (trích)

1. Người lao động ốm đau hoặc bị tai nạn, bệnh nghề nghiệp đang điều trị, điều dưỡng theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 36 của Bộ luật này.

Điều 39. Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật

Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động không đúng quy định tại các điều 35, 36 và 37 của Bộ luật này.

Điều 41. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật (trích)

1. Phải nhận người lao động trở lại làm việc theo hợp đồng lao động đã giao kết; phải trả tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những ngày người lao động không được làm việc và phải trả thêm cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng 2 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động.

Sau khi được nhận lại làm việc, người lao động hoàn trả cho người sử dụng lao động các khoản tiền trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm nếu đã nhận của người sử dụng lao động.

2/ Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bản thân vì:

– Pháp luật tạo cơ sở pháp lí để công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình qua việc:

+ Pháp luật ghi nhận, xác lập các quyền, nghĩa vụ của công dân, công nhận các lợi ích hợp pháp của công dân, quy định cách thức thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân, tôn trọng, bảo đảm việc thực hiện các quyền của công dân trong các văn bản pháp luật.

Ví dụ: Pháp luật quy định công dân có quyền tự do kết hôn. Để thực hiện quyền kết hôn, công dân phải tuân thủ các quy định Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy đăng kí kết hôn,... và không được vi phạm các điều kiện kết hôn.

+ Pháp luật tạo cơ sở pháp lí để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân qua việc: Nhà nước ban hành các văn bản pháp luật quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục để giải quyết các tranh chấp, khiếu nại của công dân, các văn bản pháp luật xử lí đối với các hành vi vi phạm quyền công dân, xử lí các hành vi xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Ví dụ: Nhà nước ban hành Luật Khiếu nại quy định trình tự, thủ tục giải quyết các khiếu nại của công dân khi quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân bị xâm phạm.

– Cuối hoạt động này, GV chốt nội dung kiến thức trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học thông qua thực hành xử lí tình huống cụ thể có liên quan đến nội dung bài học để hình thành ý thức chấp hành pháp luật.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết nội dung nào sau đây là quy định pháp luật. Vì sao?

– GV nêu yêu cầu bài tập và lần lượt đọc từng ý kiến, sau đó chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của HS trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận.

a. – Là quy định pháp luật vì Bộ luật Lao động do Nhà nước ban hành, điều chỉnh quan hệ lao động. Bất kì ai tham gia vào quan hệ lao động đều phải thực hiện. Nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng sẽ bị xử lí theo quy định của pháp luật.

b. – Không phải là quy định pháp luật vì quy định này chỉ áp dụng đối với đoàn viên trong tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

c. – Không phải là quy định pháp luật vì đây là nội quy của Công ty Y và chỉ áp dụng với các thành viên trong Công ty Y.

d. – Không phải là quy định pháp luật vì đây chỉ là quy định trích từ Quy chế tổ chức Đại hội cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần X và chỉ áp dụng đối với các cổ đông trong thời gian đại hội cổ đông.

2. Em hãy chỉ ra các đặc điểm của pháp luật thể hiện trong các quy định sau:

– GV cho HS thảo luận nhóm đôi các ý kiến trong SGK, sau đó mời đại diện nhóm lên trình bày câu trả lời.

– Các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV kết luận.

– *Gợi ý:* GV dựa vào các đặc điểm của pháp luật để phân tích, chỉ ra từng đặc điểm trong từng ý của nội dung a, b, c.

+ Tất cả mọi người đều phải thực hiện những quy định này – Tính quy phạm phổ biến.

+ Nếu không thực hiện hoặc có hành vi vi phạm các quy định này đều bị xử lí theo pháp luật – Tính quyền lực, bắt buộc chung.

+ Các quy định này được thể hiện trong Hiến pháp (a), Luật Bảo vệ môi trường (b), Luật Trẻ em (c) – Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

3. Em hãy cho biết các ý kiến sau đúng hay sai. Vì sao?

– GV cho HS thảo luận nhóm các ý kiến trong SGK, sau đó mời đại diện nhóm lên trình bày câu trả lời.

– Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– *Gợi ý:*

+ a. Đúng, vì pháp luật có tính quy phạm phổ biến và tính quyền lực, bắt buộc chung.

+ b. Sai, vì pháp luật có tính quy phạm phổ biến và tính quyền lực, bắt buộc chung nên pháp luật là phương tiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mọi cá nhân, tổ chức, không phân biệt chức vụ, địa vị, tài sản,...

+ c. Sai, vì mọi tổ chức, cá nhân đều phải chấp hành pháp luật.

+ d. Sai, vì nếu Nhà nước quản lí xã hội bằng kế hoạch, tổ chức tuyên truyền giáo dục, thuyết phục sẽ không có tính quyền lực, tính bắt buộc chung đối với mọi cá nhân, tổ chức. Do đó sẽ có những người không thực hiện mà không bị xử lí. Điều này sẽ dẫn đến việc Nhà nước không thể quản lí xã hội theo định hướng của mình.

+ e. Đúng – xem nội dung bài học.

4. Em hãy nêu vai trò của pháp luật trong các trường hợp sau:

– GV nêu các trường hợp trong SGK, yêu cầu HS nêu ý kiến.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận.

– *Gợi ý:*

a. Pháp luật có vai trò bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng ngừa tai nạn giao thông, bảo đảm an toàn cho người tham gia giao thông.

b. Pháp luật có vai trò bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng, ngăn ngừa hành vi gian dối trong sản xuất kinh doanh, ngăn chặn tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng trên thị trường, góp phần tạo môi trường kinh doanh lành mạnh.

5. Giải đáp pháp luật

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi và sắm vai một người hỏi, một người giải đáp thắc mắc.

– GV nhận xét, kết luận: Các loại xe ưu tiên bao gồm: xe chữa cháy đi làm nhiệm vụ; xe quân sự, công an đi làm nhiệm vụ khẩn cấp, đoàn xe có cảnh sát dẫn đường; xe cứu thương đang thực hiện nhiệm vụ cấp cứu; xe hộ đê, xe đi làm nhiệm vụ khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật và đoàn xe tang. Các loại xe ưu tiên đã nêu (trừ đoàn xe tang) khi đi làm nhiệm vụ phải có

tín hiệu còi, cờ, đèn theo quy định; không bị hạn chế tốc độ; được phép đi vào đường ngược chiều, các đường khác có thể đi được, kể cả khi có tín hiệu đèn đỏ và chỉ phải tuân theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông.

Gợi ý: Đọc Điều 27 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định về các loại xe ưu tiên.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

1. GV yêu cầu HS tìm hiểu (sưu tầm trên mạng) và kể lại một trường hợp pháp luật đã bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Viết lại những điều em rút ra được từ trường hợp đó.

HS làm bài ở nhà và trình bày vào giờ học sau.

2. Hưởng ứng ngày Pháp luật Việt Nam 9 – 11, em hãy viết bài tuyên truyền về vai trò của pháp luật đối với đời sống xã hội.

GV hướng dẫn gợi ý cho HS có thể viết về vai trò của pháp luật đối với trẻ em, đối với người lao động hoặc một lĩnh vực như môi trường,... Dung lượng bài khoảng một phần hai trang và nêu rõ thời hạn nộp bài.

Bài 12. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VÀ VĂN BẢN PHÁP LUẬT VIỆT NAM (2 tiết)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được hệ thống pháp luật Việt Nam và văn bản pháp luật Việt Nam.

– Kể tên được các văn bản pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến văn bản pháp luật Việt Nam.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc chấp hành pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện pháp luật của Nhà nước; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm pháp luật.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được một số vấn đề cơ bản về hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật và lứa tuổi.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi thực hiện pháp luật.

– Yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Tranh/ ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,… liên quan tới bài học;

– Trích một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống, trải nghiệm của HS về chủ đề bài học; tạo tâm thế tích cực, hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV tổ chức trò chơi "Đối mặt": Kể tên các luật, bộ luật của Việt Nam. Bạn nào kể được đúng và nhiều hơn sẽ thắng. Lưu ý: các đáp án đưa ra không được trùng nhau.

– Sau khi chơi, GV mời một số HS trả lời câu hỏi: Chia sẻ sự hiểu biết của em về một luật hoặc bộ luật mà em biết.

– HS trả lời, GV nhận xét, kết luận và dẫn dắt vào bài: Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức thể hiện của pháp luật. Tập hợp các văn bản quy phạm pháp luật hay còn gọi là hệ thống văn bản quy phạm pháp luật là hình thức biểu hiện bên ngoài của pháp luật. Để điều chỉnh các quan hệ xã hội đa dạng, Nhà nước cần ban hành hệ thống pháp luật đầy đủ và thống nhất. Bài học này giúp các em tìm hiểu về hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

a) Mục tiêu: HS nêu được hệ thống pháp luật Việt Nam, cấu trúc bên trong và hình thức thể hiện bên ngoài của hệ thống pháp luật Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, quan sát sơ đồ và trả lời câu hỏi:

1/ Cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật Việt Nam gồm những bộ phận nào?

2/ Hình thức thể hiện bên ngoài của hệ thống pháp luật Việt Nam được biểu hiện như thế nào?

3/ Em hãy nêu ví dụ minh hoạ cho cấu trúc của hệ thống pháp luật.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi. HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật Việt Nam gồm:

+ Ngành luật

+ Chế định pháp luật

+ Quy phạm pháp luật.

2/ Hình thức thể hiện bên ngoài của hệ thống pháp luật là các văn bản pháp luật, bao gồm: Hiến pháp, luật, bộ luật, nghị quyết của Quốc hội,…

3/ GV gợi ý về các thành phần cụ thể trong cấu trúc giúp HS có thể nêu ví dụ minh hoạ trả lời câu hỏi 3.

+ Quy tắc xử sự do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện được gọi là quy phạm pháp luật. Quy phạm pháp luật là đơn vị nhỏ nhất trong hệ thống pháp luật.

Ví dụ: Nghiêm cấm hành vi bỏ rơi, bỏ mặc, mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em (khoản 2, Điều 6 Luật Trẻ em năm 2016) là quy phạm pháp luật.

+ Nhóm các quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm các quan hệ xã hội có đặc điểm chung và có mối liên hệ mật thiết với nhau tập hợp thành chế định pháp luật.

Ví dụ: Chế định thừa kế gồm các quy định về di sản thừa kế, người được thừa kế, quyền và nghĩa vụ của người thừa kế,... trong ngành Luật Dân sự hay các chế định cơ bản trong ngành Luật Hình sự gồm: tội phạm, hình phạt, nguyên tắc xử lí người dưới 18 tuổi phạm tội,...

+ Ngành luật là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh một loại các quan hệ xã hội có cùng tính chất, nội dung thuộc một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

GV có thể giới thiệu với HS một số ngành luật trong hệ thống pháp luật nước ta hiện nay như:

• Luật Nhà nước/ Luật Hiến pháp là tổng thể hệ thống những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ cơ bản, quan trọng nhất gắn liền với việc tổ chức quyền lực nhà nước

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, về chế độ chính trị, văn hoá – xã hội, kinh tế, chế độ bầu cử, quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân,…

• Luật Hình sự là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội nhằm xác định rõ hành vi nào nguy hiểm cho xã hội, đồng thời quy định các hình phạt đối với những người có hành vi phạm tội, những nguyên tắc xác định tội danh và quyết định hình phạt.

• Luật Dân sự là hệ thống các quy định pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính chất hàng hoá, tiền tệ và một số quan hệ nhân thân trên nguyên tắc bình đẳng, tự định đoạt và tự chịu trách nhiệm của các chủ thể tham gia các quan hệ dân sự.

Như vậy, hệ thống pháp luật Việt Nam là tổng thể các quy phạm pháp luật, các nguyên tắc, định hướng pháp luật có mối liên hệ mật thiết và thống nhất với nhau, được sắp xếp thành các ngành luật, các chế định pháp luật và được thể hiện trong các văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo những hình thức, thủ tục nhất định để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU VĂN BẢN PHÁP LUẬT VIỆT NAM

a) Mục tiêu: HS nêu được các loại văn bản pháp luật Việt Nam và kể được tên các văn bản pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

**** Văn bản quy phạm pháp luật***

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, quan sát sơ đồ kết hợp đọc thông tin để trả lời câu hỏi:

1/ Kể tên các văn bản quy phạm pháp luật và cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản đó.

2/ Nêu các đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật về thẩm quyền ban hành, nội dung, hình thức của văn bản.

– GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận. Cả lớp lắng nghe và cho ý kiến bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Văn bản quy phạm pháp luật là các văn bản chứa đựng các quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Dựa vào sơ đồ Hệ thống pháp luật Việt Nam để kể tên văn bản và cơ quan ban hành các văn bản đó.

2/ Đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật:

• Có chứa các quy phạm pháp luật. Được áp dụng nhiều lần và trong phạm vi cả nước.

• Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

• Hình thức, trình tự, thủ tục ban hành do luật quy định.

+ Văn bản quy phạm pháp luật gồm văn bản luật và văn bản dưới luật. Mỗi văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lí khác nhau.

+ Các văn bản luật do Quốc hội, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành, bao gồm:

• Hiến pháp là đạo luật cơ bản, quy định các vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của Nhà nước. Hiến pháp có vị trí pháp lí cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Mọi văn bản luật, văn bản dưới luật đều phải dựa trên các quy định của Hiến pháp, phù hợp với Hiến pháp, không được trái với Hiến pháp.

• Bộ luật, luật cụ thể hoá Hiến pháp nhằm điều chỉnh các loại quan hệ xã hội khác nhau trong một lĩnh vực nhất định. Ví dụ: Bộ luật Hình sự, Luật Trẻ em, Luật Hôn nhân và gia đình.

+ Nguyên tắc xác định thứ bậc hiệu lực pháp lí từ cao xuống thấp dựa trên địa vị pháp lí của cơ quan ban hành và tính chất của văn bản. Các văn bản do cơ quan cấp dưới ban hành không được trái với văn bản do cấp trên ban hành, văn bản của địa phương ban hành không được trái với văn bản do Trung ương ban hành.

**** Văn bản áp dụng pháp luật***

– GV tiếp tục yêu cầu HS làm thảo luận nhóm, đọc hai văn bản trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Nêu những điểm giống và khác nhau của các văn bản trên về thẩm quyền ban hành, mục đích ban hành, đối tượng thực hiện và phạm vi áp dụng văn bản.

2/ Hãy cho biết mối liên hệ giữa hai văn bản trên.

– GV thiết kế phiếu học tập, phát cho các nhóm thực hiện yêu cầu phân biệt điểm khác nhau của hai văn bản trong SGK.

– GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả làm việc của nhóm mình. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Điểm giống nhau: cùng thuộc văn bản quy phạm pháp luật, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điểm khác nhau:

Tiêu chí phân biệt	Luật Bảo vệ môi trường	Quyết định xử phạt vi phạm hành chính
Cơ quan có thẩm quyền ban hành	Quốc hội	Công an tỉnh
Mục đích ban hành	Quy định những việc tổ chức, cá nhân được làm, không được làm và phải làm để bảo vệ môi trường.	Xử phạt hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.
Đối tượng thực hiện	Mọi tổ chức, cá nhân.	Người/ tổ chức thực hiện hành vi vi phạm (xác định cụ thể).
Phạm vi áp dụng	Mọi nơi, mọi lúc, mọi thời điểm.	Ghi trong quyết định xử phạt (xác định).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2/ Mối liên hệ: Luật Bảo vệ môi trường là căn cứ để xác định hành vi vi phạm và ban hành Quyết định xử phạt hành vi vi phạm đó; Quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhằm xử phạt hành vi vi phạm Luật Bảo vệ môi trường, góp phần bảo vệ môi trường.

+ GV có thể đặt câu hỏi: Em hiểu thế nào là văn bản áp dụng pháp luật?

+ GV nhấn mạnh những nội dung trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

• Do tổ chức, cá nhân có thẩm quyền hoặc được Nhà nước trao quyền ban hành.

• Chứa đựng các quy tắc xử sự cá biệt, trên cơ sở áp dụng các quy phạm pháp luật đối với những quan hệ cụ thể, cá biệt.

• Làm phát sinh quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức nhất định, hoặc xác định trách nhiệm pháp lí đối với các chủ thể vi phạm pháp luật.

• Được áp dụng một lần đối với một cá nhân, tổ chức nhất định.

Như vậy, văn bản áp dụng pháp luật là văn bản chứa đựng các quy tắc xử sự cá biệt, mang tính quyền lực nhà nước, do cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân, tổ chức xã hội được Nhà nước trao quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định trên cơ sở áp dụng các quy phạm pháp luật đối với những quan hệ cụ thể, cá biệt, nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức nhất định hoặc xác định trách nhiệm pháp lí đối với chủ thể vi phạm pháp luật.

– GV yêu cầu HS nêu ví dụ khác về văn bản áp dụng pháp luật và chỉ ra các đặc điểm trên trong văn bản đó.

Cuối hoạt động Khám phá, GV nhắc lại nội dung bài học thông qua phần chốt kiến thức trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã khám phá và thực hành xử lí một số tình huống.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Theo em, các nhận định sau đúng hay sai? Vì sao?

– GV cho HS thảo luận nhóm đôi, đọc thông tin trong SGK.

– GV mời đại diện nhóm trả lời câu hỏi.

– Các nhóm còn lại nghe và có ý kiến nhận xét, bổ sung (nếu cần).

– GV nhận xét và kết luận:

a. Sai, vì đây là văn bản hành chính.

b. Sai, vì đây là văn bản áp dụng pháp luật.

c. Sai, vì không phải là hình thức của văn bản quy phạm pháp luật (không thuộc hệ thống pháp luật Việt Nam).

d. Đúng, vì thuộc hệ thống pháp luật Việt Nam, là văn bản dưới luật.

e. Sai, vì nghị định là văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành, thuộc hệ thống pháp luật Việt Nam.

2. Em hãy cho biết văn bản nào sau đây thuộc hệ thống pháp luật Việt Nam.

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, kết hợp quan sát sơ đồ Hệ thống pháp luật Việt Nam ở mục Khám phá trong SGK, sau đó mời HS lên trả lời câu hỏi. HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Căn cứ thẩm quyền ban hành, hình thức văn bản và phạm vi áp dụng, các văn bản thuộc hệ thống pháp luật Việt Nam gồm: a, b, d, e, g.

3. Em hãy xác định và sắp xếp các văn bản sau đây theo bảng mẫu gợi ý và giải thích lí do.

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, sau đó mời đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận.

– Gợi ý: Căn cứ vào thẩm quyền ban hành, đối tượng, phạm vi áp dụng và hình thức của văn bản có thể sắp xếp như sau:

Văn bản quy phạm pháp luật	**Văn bản áp dụng pháp luật**	**Giải thích lí do**
	a. Quyết định gọi công dân nhập ngũ	Đối tượng áp dụng được xác định cụ thể và được áp dụng một lần.
b. Luật Xử lí vi phạm hành chính		Đây là văn bản luật, do Quốc hội ban hành; hình thức theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; có phạm vi áp dụng rộng rãi, thời gian áp dụng lâu dài, nhiều lần.
	c. Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã	Đối tượng áp dụng được xác định cụ thể và được áp dụng một lần.
d. Nghị định của Chính phủ		Đây là văn bản luật, do Chính phủ ban hành; hình thức theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; có phạm vi áp dụng rộng rãi, thời gian áp dụng lâu dài, nhiều lần.
	e. Bản án, quyết định xét xử của Toà án	Đối tượng áp dụng được xác định cụ thể và được áp dụng một lần.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

g. Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo		Đây là văn bản dưới luật, do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; hình thức theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; có phạm vi áp dụng rộng rãi, thời gian áp dụng lâu dài, nhiều lần.

4. Em hãy sắp xếp các văn bản dưới đây theo hiệu lực pháp lí từ cao xuống thấp.

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, quan sát sơ đồ Hệ thống pháp luật Việt Nam ở mục Khám phá và gọi đại diện nhóm trả lời câu hỏi.

– Gợi ý: Căn cứ vào thẩm quyền ban hành, các văn bản có hiệu lực pháp lí từ cao xuống thấp sắp xếp như sau:

1. Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung 2025).

2. Luật Giáo dục năm 2019 (sửa đổi, bổ sung 2025).

3. Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội ưu đãi người có công với cách mạng.

4. Nghị định số 84/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục năm 2019.

5. Quyết định số 27/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người lao động tại huyện nghèo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đến năm 2020.

6. Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và các tội phạm khác về chức vụ.

7. Thông tư số 48/2024/TT-NHNN ngày 30 – 9 – 2024 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về việc áp dụng lãi suất đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy sưu tầm hai văn bản quy phạm pháp luật và cho biết cơ quan ban hành, mục đích ban hành, đối tượng và phạm vi áp dụng của văn bản.

2. Em hãy sưu tầm một văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Giáo dục và chia sẻ những điều em biết về văn bản đó.

Gợi ý: HS có thể sưu tầm trên mạng cho biết tên gọi của văn bản, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành và tóm tắt nội dung văn bản từ 3 – 5 dòng, chia sẻ kết quả làm việc trước lớp.

Bài 13. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được khái niệm thực hiện pháp luật, các hình thức thực hiện pháp luật.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về thực hiện pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến các hình thức thực hiện pháp luật.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc chấp hành pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện pháp luật của Nhà nước; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức, quy định của pháp luật; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm pháp luật.

+ Năng lực phát triển bản thân: Lựa chọn được các hình thức thực hiện pháp luật phù hợp với bản thân khi tham gia các quan hệ xã hội.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được một số vấn đề cơ bản về thực hiện pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật; Bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật và lứa tuổi.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi thực hiện pháp luật.

– Yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,… liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan đến nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống, trải nghiệm của HS về chủ đề bài học; Tạo tâm thế tích cực, hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV tổ chức cho HS chơi trò chơi: "Ai nhanh, ai đúng".

– GV mời 2 nhóm HS (mỗi nhóm 2 – 3 người). Lần lượt từng nhóm kể tên các hành vi thực hiện pháp luật, hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực an toàn giao thông đường bộ. Nhóm nào kể đúng, nhiều hơn trong cùng một thời gian sẽ thắng cuộc.

– GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Theo em, việc thực hiện pháp luật giao thông đường bộ có ý nghĩa thế nào trong cuộc sống hằng ngày?

– Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV kết luận và dẫn dắt vào bài: Thực hiện tốt pháp luật giao thông đường bộ góp phần bảo đảm giao thông được thông suốt, an toàn, thuận lợi,… giúp cho xã hội phát triển ổn định, cuộc sống của người dân được bảo đảm. Pháp luật là công cụ để Nhà nước quản lí xã hội, là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân nhưng pháp luật chỉ phát huy tác dụng khi được mọi cá nhân, tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh. Thực hiện các quy định pháp luật nói chung là trách nhiệm của mọi công dân. Bài học này sẽ giúp các em hiểu thế nào là thực hiện pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm thực hiện pháp luật.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, quan sát tranh và trả lời các câu hỏi:

1/ Em hãy nhận xét việc làm của các nhân vật trong tranh. Đó có phải là nghĩa vụ của họ không? Vì sao?

2/ Thực hiện pháp luật có ý nghĩa như thế nào trong thực tiễn đời sống?

– GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Các nhân vật trong tranh đang dọn vệ sinh trên bãi biển nhằm góp phần bảo vệ môi trường biển. Đây là việc làm đúng, thực hiện tốt nghĩa vụ bảo vệ môi trường của công dân mà pháp luật đã quy định trong Hiến pháp và Luật Bảo vệ môi trường.

2/ Thực hiện pháp luật là hoạt động có mục đích, làm cho các quy định của pháp luật đi vào cuộc sống và trở thành hành vi hợp pháp của cá nhân, tổ chức. Mọi tổ chức, cá nhân tự giác thực hiện pháp luật là góp phần tạo điều kiện cho xã hội phát triển ổn định, theo định hướng mà Nhà nước đặt ra.

– GV tiếp tục đặt câu hỏi: Để pháp luật đi vào cuộc sống và trở thành hành vi hợp pháp của công dân thì Nhà nước cần phải làm gì? Công dân phải làm gì?

– Đại diện nhóm trình bày kết quả làm việc. Cả lớp góp ý bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Để pháp luật đi vào cuộc sống và trở thành hành vi hợp pháp của công dân, cùng với việc ban hành pháp luật, Nhà nước cần công bố công khai, minh bạch pháp luật, tổ chức tuyên truyền, tạo điều kiện để mọi người dân có thể tiếp cận pháp luật, tìm hiểu pháp luật; đồng thời giải thích, hướng dẫn người dân thực hiện pháp luật, xử lí nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật.

Về phía công dân, phải chủ động tìm hiểu pháp luật, tự giác thực hiện pháp luật và nhắc nhở mọi người cùng thực hiện.

+ Thực hiện pháp luật là giai đoạn tiếp theo sau khi ban hành pháp luật. Nếu như việc xây dựng, ban hành pháp luật là quá trình mô hình hoá các quy tắc xử sự theo hướng phù hợp với ý chí của Nhà nước thì thực hiện pháp luật là quá trình đưa các quy tắc xử sự đã được quy phạm hoá trở thành khuôn mẫu, thước đo đối với các hành vi cụ thể của cá nhân, tổ chức, bắt buộc mọi người phải thực hiện (bằng quyền lực nhà nước) khi họ tham gia vào các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh.

Vì vậy, nếu coi xây dựng pháp luật là quá trình đưa đời sống vào pháp luật thì thực hiện pháp luật là quá trình đưa pháp luật trở lại với đời sống và trở thành hoạt động thường xuyên của các cá nhân, tổ chức, cơ quan.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU CÁC HÌNH THỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

a) Mục tiêu: HS nêu được các hình thức thực hiện pháp luật.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, mỗi nhóm thảo luận về một hình thức thực hiện pháp luật: tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật và áp dụng pháp luật qua việc đọc thông tin kết hợp quan sát tranh và nghiên cứu trường hợp, tình huống để trả lời các câu hỏi cụ thể trong SGK.

– HS thảo luận nhóm và viết kết quả làm việc của nhóm vào giấy A0 treo lên bảng để cả lớp cùng suy nghĩ, góp ý kiến bổ sung.

– GV gợi ý cho các nhóm bằng việc trả lời các câu hỏi.

* ***Tuân thủ pháp luật***

– GV gợi ý HS tìm hiểu nội dung tuân thủ pháp luật qua các câu hỏi:

• Các tổ chức, cá nhân có bắt buộc phải tuân thủ pháp luật không? Người không tuân thủ pháp luật có bị xử phạt không? Vì sao?

• Điểm khác biệt của tuân thủ pháp luật với các hình thức thực hiện pháp luật khác là gì?

– Sau đó, GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi trong SGK.

Gợi ý:

+ Tuân thủ pháp luật là yêu cầu bắt buộc đối với mọi tổ chức, cá nhân. Người không tuân thủ pháp luật sẽ bị xử phạt theo quy định.

+ Điểm khác biệt giữa tuân thủ pháp luật với các hình thức thực hiện pháp luật khác là các chủ thể phải kiềm chế, không thực hiện các hành vi pháp luật cấm.

1/ Những người tham gia giao thông đã tuân thủ pháp luật bằng cách:

• Chấp hành hiệu lệnh: Nghe theo sự chỉ dẫn của cảnh sát giao thông và hệ thống báo hiệu đường bộ (dừng lại khi có tín hiệu đèn đỏ).

• Ý thức tự giác: Tự giác dừng đúng vạch, không vượt qua ngã ba, ngã tư khi có đèn đỏ, và đi đúng làn đường quy định.

2/ Lí do H đồng ý với bố: Vì H hiểu rằng mình đang ở độ tuổi học sinh lớp 10 (dưới 18 tuổi), theo quy định của pháp luật thì chỉ được phép sử dụng xe máy có dung tích xi-lanh dưới 50 cm^3. H đã tự giác tuân thủ pháp luật.

Nếu H cố tình sử dụng xe 100 cm^3 khi chưa đủ tuổi, H sẽ bị Cảnh sát giao thông xử phạt vi phạm hành chính; bố mẹ H cũng bị liên đới xử phạt vì giao xe cho người không đủ điều kiện. Đồng thời, việc điều khiển phương tiện vượt quá khả năng kiểm soát không chỉ khiến H dễ gặp nguy hiểm mà còn gây ra những hệ luỵ tiêu cực về tâm lí và kết quả học tập, tạo gánh nặng không đáng có cho gia đình.

Tuân thủ pháp luật là việc các chủ thể (tổ chức, cá nhân) kiềm chế không thực hiện các hành vi pháp luật cấm.

**** Thi hành pháp luật***

– GV gợi ý HS tìm hiểu nội dung thi hành pháp luật qua các câu hỏi: Các cá nhân, tổ chức có bắt buộc phải thi hành pháp luật không? Cá nhân, tổ chức không chủ động thi hành pháp luật có bị xử phạt không? Sự khác nhau giữa thi hành pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật khác là gì?

– Sau đó, GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi trong SGK.

Gợi ý:

+ Các tổ chức, cá nhân bắt buộc phải thi hành pháp luật. Nếu tổ chức, cá nhân không chủ động thi hành pháp luật sẽ bị xử phạt theo quy định. Sự khác nhau giữa thi hành pháp luật và tuân thủ pháp luật là tính chủ động của chủ thể. Nếu các chủ thể trong thi hành pháp luật không chủ động thực hiện, thực hiện không đúng quy định pháp luật đều bị xử phạt.

+ Thi hành pháp luật là việc các chủ thể (tổ chức, cá nhân) chủ động thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ mà pháp luật quy định phải làm.

1/ Trong tranh, các thanh niên đã thực hiện nghĩa vụ quân sự, sẵn sàng lên đường nhập ngũ.

2/ Cơ sở sản xuất kinh doanh K được chính quyền địa phương khen thưởng do đã chủ động xây dựng hệ thống thu gom xử lí chất thải trong quá trình sản xuất, thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh.

** Sử dụng pháp luật*

– GV gợi ý HS tìm hiểu nội dung sử dụng pháp luật qua các câu hỏi: Các tổ chức, cá nhân có bắt buộc phải sử dụng pháp luật không? Nếu tổ chức, cá nhân không sử dụng pháp luật có bị xử phạt không? Điểm khác biệt của sử dụng pháp luật so với các hình thức thực hiện pháp luật khác là gì?

– Sau đó, GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi trong SGK.

Gợi ý:

+ Trong sử dụng pháp luật, các chủ thể được chủ động sử dụng các quyền của mình (có thể thực hiện hoặc không thực hiện các quyền được pháp luật cho phép) theo ý chí cá nhân mà không bị ép buộc, không phụ thuộc vào ý chí của người khác.

+ Điểm cần lưu ý khi sử dụng pháp luật là các tổ chức, cá nhân khi sử dụng quyền của mình phải tuân theo quy định của pháp luật. Ví dụ: công dân có quyền kết hôn nhưng khi thực hiện quyền kết hôn, công dân phải tuân thủ các điều kiện kết hôn và đăng kí kết hôn theo quy định của pháp luật thì mới được Nhà nước công nhận tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân đó.

1/ Để sử dụng quyền tự do kinh doanh, người phụ nữ trong tranh đã đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp hồ sơ đăng kí thành lập doanh nghiệp theo quy định pháp luật.

2/ Để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình, ông T đã sử dụng quyền khiếu nại.

3/ HS có thể nêu các ví dụ khác về sử dụng pháp luật.

** Áp dụng pháp luật*

– GV gợi ý HS tìm hiểu nội dung áp dụng pháp luật qua các câu hỏi: Các tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng pháp luật không? Dựa vào cơ sở nào mà tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng pháp luật? Mục đích của áp dụng pháp luật là gì? Áp dụng pháp luật khác với các hình thức thực hiện pháp luật khác ở điểm nào?

– Sau đó, GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi trong SGK.

Gợi ý:

+ Chỉ có các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền hoặc được Nhà nước trao quyền được áp dụng pháp luật.

+ Mục đích của áp dụng pháp luật là căn cứ vào pháp luật ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt việc thực hiện quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức.

+ Phạm vi áp dụng pháp luật bị giới hạn theo quy định của pháp luật. Ví dụ, khi áp dụng hình phạt đối với người phạm tội thì mức hình phạt không được vượt quá phạm vi khung hình phạt quy định đối với tội phạm đó.

1/ Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của pháp luật để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được Nhà nước giao là xét xử và ra các quyết định/ bản án.

2/ Việc xử phạt của cảnh sát giao thông nhằm mục đích buộc người có hành vi vi phạm pháp luật phải chịu trách nhiệm về hành vi sai phạm của mình, đồng thời nhắc nhở, giáo dục những người khác phải nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

Căn cứ để cảnh sát giao thông xử phạt là quy định của pháp luật (về hành vi vi phạm và mức xử phạt) và nhiệm vụ của cảnh sát giao thông.

3/ Chỉ cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước có thẩm quyền và những tổ chức, cá nhân được Nhà nước trao quyền mới được áp dụng pháp luật – đây là những chủ thể đặc biệt trong thực hiện pháp luật.

GV nhấn mạnh: Giữa các hình thức thực hiện pháp luật có mối liên hệ với nhau. Nếu các tổ chức, cá nhân không tự giác tuân thủ hoặc thi hành pháp luật thì sẽ bị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc được Nhà nước trao quyền áp dụng các biện pháp buộc họ phải thực hiện hoặc phải gánh chịu các hậu quả pháp lí bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật. Sự can thiệp của Nhà nước để bảo đảm pháp luật được thực hiện và cũng là đặc trưng thể hiện tính quyền lực, tính bắt buộc chung của pháp luật trong quá trình thực hiện pháp luật.

Kết thúc hoạt động Khám phá, GV chốt lại nội dung kiến thức trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học, phân tích, đánh giá việc thực hiện pháp luật trong một số tình huống.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết chủ thể nào trong trường hợp sau thực hiện đúng hay thực hiện không đúng pháp luật. Vì sao?

– GV cho HS thảo luận nhóm đôi, sau đó gọi đại diện nhóm trả lời câu hỏi. Các nhóm khác nghe, nhận xét và bổ sung nếu cần.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Thanh tra chuyên ngành thực hiện đúng pháp luật, ra quyết định xử phạt đối với Doanh nghiệp X vì chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Thanh tra chuyên ngành đã thực hiện pháp luật thông qua hình thức áp dụng pháp luật.

Doanh nghiệp X không chủ động thi hành nghĩa vụ nộp thuế đúng hạn – không thực hiện đúng quy định pháp luật.

b. Ông B khiếu nại quyết định thu hồi đất của gia đình do Uỷ ban nhân dân xã A ban hành. Ông B đã chủ động sử dụng quyền khiếu nại của công dân.

c. Anh D mở công ty kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh các mặt hàng có tên trong đăng kí kinh doanh. Anh D sử dụng quyền kinh doanh của công dân đúng quy định pháp luật.

d. Người sử dụng lao động không thực hiện đúng quy định của pháp luật khi đơn phương ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động trước thời hạn mà không có lí do cụ thể.

2. Em hãy cho biết chủ thể nào tự giác, chưa tự giác thực hiện pháp luật trong các trường hợp sau:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, tự nghiên cứu yêu cầu của bài tập để trả lời câu hỏi.

– GV mời một vài HS trả lời. Các HS khác lắng nghe và bổ sung ý kiến.

Gợi ý:

a. A tự giác, chủ động thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định pháp luật.

b. Gia đình T chủ động thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định pháp luật.

c. Công ty kinh doanh nông sản do anh H làm giám đốc chưa chủ động, tự giác thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định pháp luật.

d. K chủ động tố giác tội phạm với cơ quan chức năng, góp phần phòng chống tệ nạn xã hội, giữ trật tự, an ninh.

3. Em hãy chỉ ra hình thức thực hiện pháp luật của các tổ chức, cá nhân trong những thông tin sau:

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm và cho ý kiến của nhóm mình trong từng trường hợp.

– GV mời đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý.

Gợi ý:

a. Chị T khiếu nại Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phường vì không cấp giấy khai sinh cho con chị với lí do chị là mẹ đơn thân. Chị T sử dụng pháp luật.

b. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã N ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi lấn chiếm đất công của anh D. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã N áp dụng pháp luật.

c. Công ty của anh P chủ động thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong sản xuất, kinh doanh. Công ty của anh P chủ động thi hành pháp luật.

d. H từ chối sử dụng ma tuý khi bạn bè rủ rê. H tuân thủ pháp luật.

4. Em hãy thảo luận cùng các bạn để làm rõ điểm khác nhau về mặt chủ thể khi thực hiện pháp luật theo các hình thức tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật, áp dụng pháp luật.

– GV phát mẫu phiếu bài tập. HS làm việc cá nhân.

– GV mời HS trình bày kết quả làm việc. HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

Gợi ý:

Nội dung so sánh	Tuân thủ pháp luật	Thi hành pháp luật	Sử dụng pháp luật	Áp dụng pháp luật
Chủ thể thực hiện	Cá nhân, tổ chức	Cá nhân, tổ chức	Cá nhân, tổ chức	Cá nhân, tổ chức có thẩm quyền hoặc được trao quyền
Yêu cầu đối với chủ thể	Bắt buộc phải thực hiện	Bắt buộc phải thực hiện (trừ trường hợp pháp luật quy định khác)	Tự do ý chí	Theo quy định pháp luật

Biện pháp xử lí nếu chủ thể không thực hiện hoặc thực hiện không đúng	Theo quy định pháp luật, trên cơ sở hành vi vi phạm và hậu quả xảy ra	Theo quy định pháp luật, trên cơ sở hành vi vi phạm và hậu quả xảy ra	Không bị xử lí	Theo quy định pháp luật, trên cơ sở hành vi vi phạm và hậu quả xảy ra

5. Em sẽ làm gì nếu gặp các tình huống sau?

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, mỗi nhóm cử người sắm vai một tình huống. Những HS còn lại nghiên cứu đưa ra phương án xử lí tình huống.

– Cả lớp cho ý kiến nhận xét phương án xử lí của từng nhóm.

– GV nhận xét và kết luận.

– Gợi ý:

a. Khuyên các bạn không nên khắc tên lên phiến đá vì làm như vậy sẽ mất mĩ quan khu di tích, huỷ hoại hoặc gây nguy cơ huỷ hoại khu di tích lịch sử, vi phạm Luật Di sản văn hoá.

b. Khuyên bạn không nên tham gia đua xe vì đây là hành vi vi phạm pháp luật giao thông đường bộ, gây nguy hiểm cho bản thân và cho người tham gia giao thông, có thể bị xử phạt vi phạm hành chính;...

c. Để đảm bảo an toàn cho bản thân, em có thể kín đáo báo cho người bị hại hoặc những người trên xe biết để cùng em ngăn chặn hành vi trộm cắp.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Hãy viết bài luận và chia sẻ với các bạn về bài học rút ra từ việc thực hiện pháp luật theo hình thức sử dụng pháp luật mà em biết.

2. Em hãy vẽ tranh tuyên truyền về việc thực hiện "Sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật".

GV hướng dẫn HS có thể sưu tầm hoặc viết về một trường hợp thực hiện pháp luật bằng hình thức sử dụng pháp luật trong cuộc sống và rút ra bài học từ việc làm đó.

Chủ đề 8
HIẾN PHÁP
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Bài 14. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VỊ TRÍ CỦA HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được khái niệm, đặc điểm, vị trí của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về Hiến pháp Việt Nam.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến Hiến pháp Việt Nam.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc chấp hành Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện Hiến pháp Việt Nam.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được một số vấn đề cơ bản của Hiến pháp Việt Nam; Bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với quy định của Hiến pháp.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi thực hiện Hiến pháp.

– Yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Hiến pháp.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Một số hình ảnh, thông tin, tình huống, khẩu hiệu,… có nội dung liên quan bài học;

– Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Khai thác trải nghiệm, vốn sống, hiểu biết của HS về Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tạo hứng thú học tập và kết nối HS với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV nêu yêu cầu: Hãy nêu một khẩu hiệu về Hiến pháp mà em biết và chia sẻ ý nghĩa của khẩu hiệu đó.

– HS thực hiện yêu cầu.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) là đạo luật cơ bản của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lí cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Bài học này sẽ giúp các em hiểu rõ hơn về khái niệm, đặc điểm, vị trí của Hiến pháp, từ đó thực hiện nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp bằng những việc làm cụ thể, phù hợp với lứa tuổi.

Gợi ý cách khác: GV có thể cho HS xem clip ngắn/ hình ảnh về Hiến pháp và yêu cầu HS chia sẻ hiểu biết của bản thân về Hiến pháp Việt Nam.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm và đặc điểm của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

**** Khái niệm Hiến pháp***

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: Hiến pháp là gì? Vì sao Hiến pháp được gọi là đạo luật nền tảng của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

– Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lí cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam, quy định những vấn đề chung và quan trọng nhất của quốc gia như: chế độ chính trị; chế độ kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

+ Hiến pháp được gọi là đạo luật nền tảng của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam vì Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản, quan trọng nhất của đất nước; mọi văn bản pháp luật khác đều phải được xây dựng trên cơ sở Hiến pháp và không được trái với Hiến pháp.

** Đặc điểm của Hiến pháp*

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: Hãy trình bày các đặc điểm cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nêu một ví dụ thực tế để minh hoạ cho đặc điểm đó.

– GV mời đại diện các nhóm trả lời, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có các đặc điểm sau:

+ Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản nhất của Nhà nước và xã hội: Nội dung Hiến pháp quy định về chế độ chính trị; chế độ kinh tế; chính sách xã hội, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước;...

Ví dụ: Điều 2 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định về bản chất nhà nước và việc tổ chức thực hiện quyền lực chính trị ở Việt Nam như sau:

1. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

2. Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

3. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

+ Hiến pháp là văn bản có hiệu lực pháp lí cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam: Hiến pháp là luật gốc, các quy định trong Hiến pháp là cơ sở để xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật khác trong hệ thống pháp luật (bộ luật, luật, pháp lệnh, nghị định, thông tư, quyết định,...). Các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác được xây dựng và ban hành để cụ thể hoá nhằm thực hiện Hiến pháp nên đều phải phù hợp, không được trái Hiến pháp.

Ví dụ: Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quốc hội ban hành Luật Tổ chức Toà án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Quốc hội,...

+ Hiến pháp được xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung theo trình tự, thủ tục đặc biệt: Hiến pháp được xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung theo trình tự, thủ tục đặc biệt được quy định trong Hiến pháp.

Ví dụ: Năm 2013, khi sửa đổi Hiến pháp năm 1992, Quốc hội đã tổ chức lấy ý kiến nhân dân trên phạm vi cả nước trong nhiều tháng. Dự thảo Hiến pháp được công bố công khai để cơ quan, tổ chức, trường học, địa phương và mọi tầng lớp nhân dân tham gia góp ý. Sau đó, Quốc hội thảo luận qua nhiều kì họp và Hiến pháp chỉ được thông qua khi có ít nhất 2/3 tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU VỊ TRÍ CỦA HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

a) Mục tiêu: HS nêu được vị trí của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy giải thích vì sao Hiến pháp là văn bản có hiệu lực pháp lí cao nhất.

2/ Hiến pháp có vai trò như thế nào trong việc định hướng nội dung khi xây dựng Luật Trẻ em?

– GV mời đại diện các nhóm trả lời từng câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Hiến pháp là văn bản có hiệu lực pháp lí cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam vì Hiến pháp là luật gốc. Các quy định của Hiến pháp là cơ sở để ban hành các văn bản quy phạm pháp luật khác. Tất cả các quy định của văn bản pháp luật khác phải phù hợp và không được trái với Hiến pháp.

2/ Hiến pháp giữ vai trò định hướng và làm cơ sở pháp lí cho việc xây dựng Luật Trẻ em. Dựa trên quy định của Hiến pháp, Luật Trẻ em được xây dựng để cụ thể hoá các quyền của trẻ em, xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm và bảo vệ các quyền này trong thực tế đời sống.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học, liên hệ thực tế để xử lí một số tình huống có nội dung cơ bản liên quan tới Hiến pháp.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đúng hay sai. Vì sao?

– GV nêu yêu cầu bài tập và lần lượt đọc các ý kiến trong SGK, sau đó yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Đúng, vì Hiến pháp là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lí cao nhất. Mọi văn bản quy phạm pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp; mọi quy định trái với Hiến pháp đều phải bị bãi bỏ.

b. Sai, vì Chủ tịch Quốc hội không có quyền tự mình làm, sửa đổi hay bổ sung Hiến pháp. Theo Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), chỉ có Quốc hội mới có quyền lập hiến và lập pháp. Việc làm Hiến pháp hoặc sửa đổi Hiến pháp phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành (khoản 4 Điều 120).

c. Đúng, vì một trong những chức năng quan trọng của Hiến pháp là ghi nhận, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) dành cả Chương II để quy định về vấn đề này.

d. Đúng, vì Hiến pháp quy định những vấn đề nền tảng, quan trọng nhất về chế độ chính trị, tổ chức bộ máy nhà nước, quyền con người, quyền công dân và các nguyên tắc cơ bản của xã hội.

2. Em hãy xác định các nội dung sau thể hiện đặc điểm nào của Hiến pháp và giải thích vì sao.

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu của bài tập.

– Với mỗi nội dung, GV chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của HS.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Nội dung thể hiện đặc điểm: Hiến pháp có hiệu lực pháp lí cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Vì khi văn bản của địa phương trái với Hiến pháp thì bị đình chỉ thi hành.

b. Nội dung thể hiện đặc điểm: Hiến pháp được ban hành theo trình tự, thủ tục đặc biệt.

Vì phải có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội bỏ phiếu tán thành thì Hiến pháp mới được thông qua.

c. Nội dung thể hiện đặc điểm: Hiến pháp là văn bản có hiệu lực pháp lí cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam; là cơ sở để xây dựng và ban hành các luật khác.

Vì Luật Hôn nhân và gia đình được ban hành dựa trên các quy định, nguyên tắc của Hiến pháp.

d. Nội dung thể hiện đặc điểm: Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản, quan trọng nhất của Nhà nước và xã hội.

Vì Hiến pháp xác lập các nguyên tắc chung về chế độ chính trị, tổ chức bộ máy nhà nước và quyền con người.

3. Em hãy lập bảng theo mẫu sau và điền vào các thông tin phù hợp để làm rõ đặc điểm của Hiến pháp.

– GV nêu yêu cầu bài tập, sau đó yêu cầu HS làm việc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– Với mỗi tiêu chí, GV gọi cặp đôi bất kì trả lời đáp án.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

Tiêu chí	Hiến pháp
Vị trí	Giữ vị trí cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
Hiệu lực	Có hiệu lực pháp lí cao nhất; mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.

Tiêu chí	Hiến pháp
Nội dung	Quy định những vấn đề nền tảng, quan trọng nhất của Nhà nước và xã hội như: chế độ chính trị; tổ chức bộ máy nhà nước; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân;...
Trình tự, thủ tục thông qua/ sửa đổi	Được thông qua, sửa đổi theo trình tự, thủ tục đặc biệt, được quy định trong Hiến pháp.

4. Em hãy đọc các tình huống sau để trả lời câu hỏi.

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm nội dung các tình huống, đưa ra giải pháp xử lí tình huống. GV cũng có thể tổ chức cho HS thực hiện sắm vai thể hiện nội dung tình huống và đưa ra giải pháp xử lí tình huống ngay trong kịch bản.

– GV gọi một nhóm bất kì trả lời đáp án hoặc thể hiện kịch bản.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Đồng ý với ý kiến của bạn B, vì Hiến pháp quy định những vấn để chung và quan trọng nhất của quốc gia như: chế độ chính trị; chính sách kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Những quy định này có liên quan trực tiếp đến đời sống của mọi người, trong đó có HS. Do đó, HS cũng cần tìm hiểu và thực hiện Hiến pháp, không chỉ dừng lại ở việc chấp hành nội quy trường học.

b. Quyền tự do ngôn luận là quyền được Hiến pháp ghi nhận, nhưng việc thực hiện quyền này phải trong khuôn khổ pháp luật, không được lợi dụng để đăng tải, chia sẻ thông tin sai sự thật, xuyên tạc, bôi nhọ Hiến pháp và Nhà nước.

Hiến pháp là văn bản pháp lí có giá trị cao nhất, quy định những vấn đề nền tảng của đất nước. Việc chia sẻ nội dung xuyên tạc Hiến pháp không chỉ thể hiện thái độ thiếu tôn trọng mà còn có thể vi phạm pháp luật, gây ảnh hưởng xấu đến nhận thức của người khác. Vì vậy, là công dân, G cần gỡ bài viết, kiểm chứng thông tin trước khi chia sẻ và thể hiện trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ Hiến pháp bằng hành vi đúng đắn trên không gian mạng.

5. Em hãy nêu những việc HS nên làm trong cuộc sống hằng ngày để thực hiện tốt trách nhiệm của công dân đối với Hiến pháp.

– GV nêu yêu cầu bài tập, sau đó yêu cầu HS làm việc nhóm để thực hiện yêu cầu.

– GV gọi một nhóm bất kì lên bảng thực hiện yêu cầu bài tập.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

Để thực hiện tốt trách nhiệm đối với Hiến pháp, HS nên:

+ Chủ động tìm hiểu nội dung Hiến pháp và các quy định pháp luật liên quan đến lứa tuổi.

+ Tuân thủ nghiêm túc nội quy nhà trường, luật giao thông và các quy định tại địa phương.

+ Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; lễ phép với người lớn, đoàn kết với bạn bè.

+ Bảo vệ môi trường, giữ gìn của công và tham gia các hoạt động cộng đồng.

+ Sử dụng mạng xã hội văn minh; không lan truyền thông tin sai sự thật, gây hại đến an ninh quốc gia.

+ Nhắc nhở bạn bè và người thân cùng sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật,...

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác vận dụng các kiến thức đã được học trong bài vào thực tiễn cuộc sống để phát hiện và giải quyết các vấn đề một cách chủ động, sáng tạo.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập sau ở nhà:

Em hãy thiết kế một sản phẩm truyền thông (khẩu hiệu, tranh vẽ,...) giới thiệu về Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thuyết trình ý nghĩa của sản phẩm đó trước lớp.

– Trước tiết học kế tiếp sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của một vài bạn trình bày sản phẩm của mình với cả lớp. Hoặc GV thu lại các sản phẩm của HS và chọn ra một số sản phẩm ấn tượng giới thiệu với cả lớp.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận chung.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 15: NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP VỀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được một số nội dung cơ bản của Hiến pháp về chế độ chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về chế độ chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Hiến pháp.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến Hiến pháp về chế độ chính trị nước Việt Nam.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện Hiến pháp về chế độ chính trị; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện Hiến pháp về chế độ chính trị; Thực hiện nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp về chế độ chính trị bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với quy định của Hiến pháp về chế độ chính trị; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm Hiến pháp về chế độ chính trị.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được một số vấn đề cơ bản của Hiến pháp về chế độ chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với quy định của Hiến pháp về chế độ chính trị.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi thực hiện Hiến pháp.

– Yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Hiến pháp về chế độ chính trị.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Một số hình ảnh, thông tin, tình huống, khẩu hiệu,… có nội dung liên quan bài học;

– Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Khai thác trải nghiệm, vốn sống, hiểu biết của HS về chế độ chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định của Hiến pháp để dẫn dắt vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV nêu yêu cầu: Hãy chia sẻ hiểu biết của em về chế độ chính trị của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

– HS thực hiện yêu cầu.

– GV mời một vài HS chia sẻ.

– GV nhận xét và dẫn dắt: Những nội dung các em vừa nêu liên quan đến chế độ chính trị của nước ta. Đây là những quy định quan trọng được ghi nhận trong Hiến pháp. Bài học này sẽ giúp các em hiểu rõ hơn về chế độ chính trị của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam để từ đó có thái độ, hành vi đúng đắn, phù hợp lứa tuổi khi thực hiện nghĩa vụ công dân trong việc xây dựng và phát triển nền chính trị nước nhà.

Gợi ý cách khác: GV có thể nêu yêu cầu: "Theo em, khi nói về chế độ chính trị, Hiến pháp sẽ quy định những vấn đề gì?" để HS chia sẻ và dẫn dắt vào bài học.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU NỘI DUNG CỦA HIẾN PHÁP VỀ CHỦ QUYỀN, LÃNH THỔ, QUỐC KÌ, QUỐC HUY, QUỐC CA, QUỐC KHÁNH VÀ THỦ ĐÔ CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

a) Mục tiêu: HS nêu được một số nội dung cơ bản của Hiến pháp về chủ quyền, lãnh thổ, Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca, Quốc khánh và Thủ đô của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: Hãy xác định hành vi vi phạm Hiến pháp về chủ quyền, lãnh thổ quốc gia trong tình huống 2, 3 và giải thích lí do.

– GV chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của HS trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Trong tình huống 2: Hành vi đánh bắt hải sản trái phép của ông T trong vùng biển thuộc chủ quyền Việt Nam là hành vi vi phạm Hiến pháp vì hành vi này xâm phạm chủ quyền lãnh thổ quốc gia trên biển, trái với quy định của Hiến pháp về bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

+ Trong tình huống 3: Hành vi in và sử dụng hình ảnh bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Công ty A là hành vi vi phạm quy định của Hiến pháp vì việc thể hiện sai, thiếu lãnh thổ quốc gia làm sai lệch thông tin về chủ quyền, không phù hợp với quy định của Hiến pháp về bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam.

+ Hiến pháp quy định nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một quốc gia độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca, Quốc khánh, thủ đô là những biểu tượng thiêng liêng của đất nước, gắn liền với thể chế chính trị của quốc gia. Các nội dung này được quy định cụ thể, chi tiết tại Điều 13 Hiến pháp hiện hành.

Lưu ý: Nếu có điều kiện, GV nên kết hợp việc đọc các quy định của Hiến pháp và chiếu các hình ảnh về bản đồ Việt Nam, Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca, Quốc khánh, thủ đô để tăng hiệu quả của bài học.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU NỘI DUNG CỦA HIẾN PHÁP VỀ HÌNH THỨC CHÍNH THỂ, BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC VÀ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC, QUYỀN LỰC CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM

a) Mục tiêu: HS nêu được một số nội dung cơ bản của Hiến pháp về hình thức chính thể, bản chất của Nhà nước và việc tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước, quyền lực chính trị ở Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK (nếu có điều kiện nên dùng máy chiếu để cả lớp tiện quan sát) và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy trình bày hiểu biết của em về bản chất của Nhà nước Việt Nam hiện nay.

2/ Việc tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước, quyền lực chính trị ở nước ta hiện nay được Hiến pháp quy định như thế nào?

3/ Trong cuộc bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân có sự tham gia của những chủ thể nào trong số các chủ thể tham gia thực hiện quyền lực chính trị ở nước ta hiện nay?

– GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Bản chất Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; mang bản chất của giai cấp công nhân, đồng thời thể hiện tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc.

2/ Hiến pháp quy định nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Việc tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước được tiến hành theo nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

3/ Trong cuộc bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân có sự tham gia của nhiều chủ thể thực hiện quyền lực chính trị ở nước ta như: Nhân dân (cử tri): trực tiếp thực hiện quyền bầu cử để lựa chọn đại biểu; Đảng Cộng sản Việt Nam: lãnh đạo công tác bầu cử theo đường lối, chủ trương chung; Nhà nước (các cơ quan bầu cử): tổ chức, chỉ đạo và bảo đảm cuộc bầu cử diễn ra đúng pháp luật; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên: tham gia hiệp thương, giới thiệu người ứng cử, giám sát bầu cử.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU NỘI DUNG CỦA HIẾN PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC, ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

a) Mục tiêu: HS nêu được một số nội dung cơ bản của Hiến pháp về chính sách dân tộc, đường lối đối ngoại của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

**** Quy định về chính sách dân tộc***

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK (nếu có điều kiện nên dùng máy chiếu để cả lớp tiện quan sát) và trả lời câu hỏi:

1/ Trình bày những nội dung cơ bản của chính sách dân tộc được quy định trong Hiến pháp. Vì sao các dân tộc cần bình đẳng, đoàn kết và tôn trọng lẫn nhau?

2/ Nêu trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện quy định của Hiến pháp về chính sách dân tộc.

– GV chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của các HS trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Hiến pháp khẳng định: Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

Các dân tộc cần bình đẳng, đoàn kết và tôn trọng lẫn nhau vì mỗi dân tộc đều là một bộ phận không thể tách rời của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, cùng sinh sống trên một lãnh thổ quốc gia. Sự bình đẳng, đoàn kết giúp phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ đất nước, đồng thời tạo sự ổn định xã hội và tăng cường sự gắn bó giữa các dân tộc. Việc tôn trọng lẫn nhau còn góp phần giữ gìn bản sắc văn hoá của từng dân tộc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc theo tinh thần Hiến pháp.

2/ Trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện quy định của Hiến pháp về chính sách dân tộc: Tôn trọng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của các dân tộc; Thực hiện bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng phát triển, không phân biệt đối xử giữa các dân tộc; Chấp hành các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc; Phê phán, đấu tranh với những hành vi kì thị, chia rẽ, gây mất đoàn kết dân tộc; Tuyên truyền, vận động mọi người thực hiện tốt chính sách dân tộc, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;...

**** Quy định về đường lối đối ngoại***

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK (nếu có điều kiện nên dùng máy chiếu để cả lớp tiện quan sát) và trả lời câu hỏi: Nêu những nội dung cơ bản về đường lối đối ngoại của Việt Nam theo quy định của Hiến pháp. Giải thích vì sao Việt Nam cần thực hiện đường lối đối ngoại hoà bình, hữu nghị và hợp tác.

– GV chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong các HS trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Hiến pháp khẳng định nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

+ Việt Nam cần thực hiện đường lối đối ngoại hoà bình, hữu nghị và hợp tác vì điều đó giúp nước ta giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước. Quan hệ hữu nghị, hợp tác với các quốc gia sẽ tạo điều kiện thu hút nguồn lực về vốn, khoa học – công nghệ, giáo dục, thương mại, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội và nâng cao đời sống nhân dân. Đồng thời, đường lối này còn góp phần nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, tăng cường sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau giữa các dân tộc và phù hợp với nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ đã được Hiến pháp ghi nhận.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá về các nội dung quy định của Hiến pháp về chế độ chính trị; Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống; Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh thái độ, hành vi thực hiện nghĩa vụ của công dân trong việc góp phần xây dựng chế độ chính trị Việt Nam vững mạnh.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các nhận định sau đây đúng hay sai. Vì sao?

– GV nêu yêu cầu bài tập và sau đó yêu cầu HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ.

– Với mỗi ý kiến, GV chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của một HS trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Đúng, vì Hiến pháp khẳng định tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; Nhà nước ta là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

b. Đúng, vì quyền lực chính trị ở Việt Nam không chỉ do Nhà nước thực hiện mà còn được thực hiện thông qua Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị – xã hội theo quy định của Hiến pháp.

c. Đúng, vì nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng nhiều hình thức như bầu cử, ứng cử, góp ý xây dựng pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, hoặc thông qua đại biểu do mình bầu ra.

d. Sai, vì ở Việt Nam, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát lẫn nhau trong việc thực hiện lập pháp, hành pháp và tư pháp.

e. Sai, vì Mặt trận Tổ quốc Việt Nam không phải là cơ quan nhà nước và không có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đây là tổ chức liên minh chính trị, đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân.

g. Đúng, vì Nhà nước tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật; sử dụng Hiến pháp và pháp luật làm công cụ chủ yếu để quản lí xã hội, bảo đảm trật tự, kỉ cương.

2. Em hãy lập bảng theo mẫu sau và điền quy định của Hiến pháp tương ứng với từng nội dung.

– GV nêu yêu cầu bài tập và sau đó yêu cầu HS làm việc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– Với mỗi nội dung, GV chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của các cặp HS trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

Nội dung	Quy định của Hiến pháp
Chủ quyền, lãnh thổ	Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.
Hình thức chính thể nhà nước	Nhà nước Việt Nam là chính thể Cộng hoà xã hội chủ nghĩa.
Bản chất nhà nước	Bản chất Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mang bản chất của giai cấp công nhân và có tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc.
Hình thức nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước	Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các hình thức khác do pháp luật quy định.
Nguyên tắc tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước	Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.
Các chủ thể tham gia thực hiện quyền lực chính trị	Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, nhân dân.
Chính sách dân tộc của Việt Nam	Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

Nội dung	Quy định của Hiến pháp
Chính sách đối ngoại của Việt Nam	Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

3. Em hãy nêu một số ví dụ thực tế vi phạm quy định của Hiến pháp về chế độ chính trị và phân tích hậu quả của hành vi vi phạm đó.

– GV nêu yêu cầu bài tập và sau đó yêu cầu HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ.

– GV chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong một số HS nêu câu trả lời.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý: Hành vi xuyên tạc, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Ví dụ: Một cá nhân sử dụng mạng xã hội để đăng tải các bài viết có nội dung sai lệch về lịch sử, xúc phạm lãnh đạo Đảng và Nhà nước, hoặc kêu gọi xoá bỏ Điều 4 Hiến pháp (quy định vai trò lãnh đạo của Đảng).

+ Phân tích hậu quả:

• Về chính trị: Gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, làm suy giảm niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

• Về an ninh: Tạo điều kiện cho các thế lực thù địch lợi dụng để gây bạo loạn, lật đổ, đe doạ sự ổn định và chủ quyền của quốc gia.

• Về cá nhân: Người vi phạm sẽ bị xử lí hình sự (tội làm tàng trữ, phát tán thông tin nhằm chống Nhà nước) hoặc xử phạt hành chính tuỳ mức độ.

4. Em hãy đọc tình huống sau để trả lời câu hỏi.

– GV nêu yêu cầu bài tập và sau đó yêu cầu HS làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi của hình huống. Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Quan điểm của bạn của M phản ánh đúng tinh thần của Hiến pháp, vì Hiến pháp không quy định nhân dân chỉ thực hiện quyền lực nhà nước một lần thông qua bầu cử, mà khẳng định nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước và thực hiện quyền lực đó bằng nhiều hình thức khác nhau, cả trực tiếp và gián tiếp. Việc bầu cử là hình thức uỷ quyền, nhưng sau khi uỷ quyền, nhân dân vẫn có quyền giám sát, góp ý, phản ánh, kiến nghị đối với hoạt động của đại biểu và cơ quan nhà nước.

2/ Theo Hiến pháp, nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng các hình thức:

– Dân chủ trực tiếp: Tham gia trưng cầu ý dân, góp ý dự thảo luật, kiến nghị, phản ánh, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tham gia quản lí nhà nước và xã hội ở cơ sở,…

– Dân chủ đại diện: Thông qua việc bầu ra đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân để thay mặt mình thực hiện quyền lực nhà nước.

3/ Viện dẫn quy định của Hiến pháp để làm rõ mối quan hệ giữa nhân dân và Nhà nước:

Điều 2 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) khẳng định: "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân". Quy định này cho thấy nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước. Nhà nước không đứng trên nhân dân mà được hình thành từ nhân dân, hoạt động vì lợi ích của nhân dân.

Điều 6 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định: "Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước". Điều này thể hiện rằng, nhân dân không chỉ thực hiện quyền lực thông qua bầu cử, mà còn bằng nhiều hình thức khác như: tham gia góp ý, giám sát, kiến nghị, phản ánh đối với hoạt động của cơ quan nhà nước.

Từ hai quy định trên có thể thấy: Nhân dân vừa là người trao quyền, vừa là người giám sát việc thực hiện quyền lực của Nhà nước. Mối quan hệ giữa nhân dân và Nhà nước là mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, trong đó Nhà nước phải chịu sự kiểm tra, giám sát và phục vụ lợi ích của nhân dân.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác vận dụng những điều đã học về quy định của Hiến pháp Việt Nam về chế độ chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào thực tiễn cuộc sống để phát hiện và giải quyết các vấn đề một cách chủ động, sáng tạo.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thực hiện các bài tập vận dụng ở nhà:

1. Em hãy vẽ một bức tranh hoặc thiết kế một khẩu hiệu tuyên truyền cho mọi người thực hiện tốt các quy định của Hiến pháp về chế độ chính trị.

2. Em hãy viết một bài luận trình bày ý nghĩa và tầm quan trọng của việc tôn trọng, chấp hành các quy định của Hiến pháp về chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ trong đời sống hằng ngày và chia sẻ sản phẩm với cả lớp.

– Trước tiết học kế tiếp sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của một vài HS trình bày sản phẩm của mình với cả lớp. Hoặc GV thu lại các sản phẩm của HS và chọn ra một số sản phẩm ấn tượng giới thiệu với cả lớp.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận.

Bài 16: NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp Việt Nam.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; Thực hiện nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức, quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được một số vấn đề cơ bản của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân;

Bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi thực hiện Hiến pháp.

– Yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Một số hình ảnh, thông tin, tình huống, khẩu hiệu,… có nội dung liên quan bài học;

– Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Khai thác trải nghiệm, vốn sống, hiểu biết của HS về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định của Hiến pháp để dẫn dắt vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV nêu yêu cầu: Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được Hiến pháp quy định.

– HS thực hiện yêu cầu.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Nội dung về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định tại Chương II của Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) với 36 điều (từ Điều 14 đến Điều 49) nhằm khẳng định vai trò quan trọng của quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp. Điều đó thể hiện nhất quán đường lối của Đảng và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong việc công nhận, tôn trọng, đảm bảo, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Bài học này sẽ giúp các em biết được các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân để từ đó có thái độ, hành vi tích cực trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của bản thân.

Gợi ý cách khác: GV nêu yêu cầu: "Theo em, vì sao Hiến pháp có quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân" hoặc GV đưa ra một số việc làm liên quan đến việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong cuộc sống hằng ngày và yêu cầu HS phân loại việc làm thực hiện quyền con người, việc làm thực hiện quyền công dân, việc làm thực hiện nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định của Hiến pháp;...

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

a) Mục tiêu: HS nêu được một số nội dung cơ bản của Hiến pháp về quyền con người.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, đọc thông tin trong SGK (nếu có điều kiện nên dùng máy chiếu để cho cả lớp tiện quan sát) và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy nêu một số quyền cơ bản của con người được quy định trong Hiến pháp và phân loại các quyền đó theo nhóm (gợi ý: quyền về thân thể, quyền tự do cá nhân, quyền kinh tế – văn hoá – xã hội).

2/ Hành vi bỏ rơi trẻ em trong tình huống 3 vi phạm quy định nào của Hiến pháp về quyền con người? Hành vi đó có thể dẫn đến những hậu quả gì?

3/ Công dân nên làm gì để thực hiện tốt nghĩa vụ tuân theo các quy định của Hiến pháp về quyền con người trong cuộc sống hằng ngày?

– GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Một số quyền cơ bản của con người trong Hiến pháp và phân loại theo nhóm:

+ Nhóm quyền về thân thể: quyền sống; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền được pháp luật bảo hộ về sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm; quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng;...

+ Nhóm quyền tự do cá nhân: quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình; quyền tự do đi lại, cư trú; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin; quyền khiếu nại, tố cáo;...

+ Nhóm quyền kinh tế – văn hoá – xã hội: quyền học tập; quyền lao động, lựa chọn nghề nghiệp; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ; quyền hưởng thụ và sáng tạo văn hoá; quyền được bảo đảm an sinh xã hội;...

2/ Hành vi bỏ rơi trẻ em trong tình huống 3 đã vi phạm các quy định của Hiến pháp về quyền con người như: quyền sống; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ. Hành vi này có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng như: đe doạ tính mạng, ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất của trẻ, đồng thời gây bức xúc trong xã hội.

3/ Những việc công dân nên làm để thực hiện tốt nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp về quyền con người:

+ Tôn trọng tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm và đời sống riêng tư của người khác.

+ Ứng xử văn minh, không có hành vi xúc phạm, bạo lực, kì thị hay phân biệt đối xử.

+ Quan tâm, bảo vệ và giúp đỡ trẻ em, người cao tuổi, người yếu thế trong xã hội.

+ Sử dụng mạng xã hội và các phương tiện truyền thông một cách có trách nhiệm, không lan truyền thông tin sai sự thật hoặc xâm phạm quyền riêng tư của người khác.

+ Thực hiện quyền của bản thân trong khuôn khổ pháp luật, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của cộng đồng.

+ Lên tiếng góp ý, phê phán những hành vi vi phạm quyền con người.

+ Góp phần xây dựng môi trường sống an toàn, tôn trọng và bảo vệ con người;...

Hoạt động 2. TÌM HIỂU NỘI DUNG CỦA HIẾN PHÁP VỀ QUYỀN CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

a) Mục tiêu: HS nêu được một số nội dung của Hiến pháp về quyền cơ bản của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

**** Quyền công dân về dân sự, chính trị***

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin trong SGK (nếu có điều kiện nên dùng máy chiếu để cả lớp tiện quan sát) và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy chỉ ra sự khác biệt trong quy định của Hiến pháp giữa quyền con người và quyền công dân.

2/ Nêu ý nghĩa của việc thực hiện quyền công dân về dân sự, chính trị.

3/ Hãy nêu một số ví dụ về việc thực hiện tốt quyền dân sự, chính trị của công dân mà em biết.

– GV mời đại diện HS hoặc cặp đôi trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Sự khác biệt trong quy định của Hiến pháp giữa quyền con người và quyền công dân:

+ Quyền con người là những quyền tự nhiên, cơ bản của mọi người, được Hiến pháp ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm, không phụ thuộc vào quốc tịch.

+ Quyền công dân là những quyền gắn với người có quốc tịch Việt Nam, do Hiến pháp và pháp luật quy định, thể hiện mối quan hệ pháp lí giữa công dân với Nhà nước.

2/ Việc công dân thực hiện tốt các quyền dân sự, chính trị có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm dân chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân; góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; tạo điều kiện để công dân tham gia vào quản lí nhà nước và xã hội; đồng thời nâng cao trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, qua đó giữ vững ổn định chính trị, trật tự, kỉ cương và sự phát triển bền vững của xã hội.

3/ Ví dụ về việc thực hiện tốt quyền dân sự, chính trị của công dân:

+ Tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

+ Góp ý kiến vào dự thảo luật, dự thảo chính sách tại địa phương.

+ Thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo khi quyền lợi bị xâm phạm.

+ Tham gia các buổi họp tổ dân phố để bàn việc chung của cộng đồng.

+ Phản ánh, kiến nghị với chính quyền về các vấn đề an ninh, trật tự, môi trường.

+ Tuân thủ pháp luật, tham gia giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước thông qua các kênh hợp pháp;...

**** Quyền công dân về kinh tế, văn hoá, xã hội***

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin trong SGK (nếu có điều kiện nên dùng máy chiếu để cả lớp tiện quan sát) và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy xác định các quyền của công dân được Hiến pháp quy định theo từng lĩnh vực (kinh tế, văn hoá, xã hội) và cho biết ý nghĩa của việc thực hiện những quyền này.

2/ Hãy nêu một số ví dụ về việc thực hiện tốt quyền kinh tế, văn hoá, xã hội của công dân mà em biết.

– GV mời đại diện HS hoặc cặp đôi trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Các quyền công dân được Hiến pháp quy định theo từng lĩnh vực:

+ Lĩnh vực kinh tế: Quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật; quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất; quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc.

Ý nghĩa: Giúp công dân chủ động tạo ra của cải vật chất, ổn định cuộc sống, phát triển kinh tế gia đình; góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của nền kinh tế đất nước.

+ Lĩnh vực văn hoá: Quyền học tập; quyền nghiên cứu khoa học, sáng tạo văn học, nghệ thuật; quyền hưởng thụ và tham gia đời sống văn hoá, tiếp cận các giá trị văn hoá.

Ý nghĩa: Giúp nâng cao dân trí, phát triển nhân cách, bồi dưỡng tri thức và đời sống tinh thần; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

+ Lĩnh vực xã hội: Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền bình đẳng nam nữ, không bị phân biệt đối xử.

Ý nghĩa: Bảo đảm điều kiện sống an toàn, công bằng, nhân văn cho mọi người; góp phần xây dựng xã hội ổn định, tiến bộ và phát triển bền vững.

2/ Ví dụ về việc thực hiện tốt các quyền kinh tế, văn hoá, xã hội:

+ HS tích cực học tập, tham gia các cuộc thi khoa học kĩ thuật, hoạt động văn nghệ của trường (quyền văn hoá).

+ Người dân tham gia bảo hiểm y tế, khám sức khoẻ định kì (quyền xã hội).

+ Gia đình tạo điều kiện cho trẻ em được đến trường, được vui chơi, học tập đầy đủ (quyền xã hội, văn hoá).

+ Người dân tham gia các hoạt động lễ hội truyền thống, câu lạc bộ văn hoá tại địa phương (quyền văn hoá);...

Hoạt động 3. TÌM HIỂU NỘI DUNG CỦA HIẾN PHÁP VỀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

a) Mục tiêu: HS nêu được một số nội dung của Hiến pháp về nghĩa vụ cơ bản của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin trong SGK (nếu có điều kiện nên dùng máy chiếu để cả lớp tiện quan sát) và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy nêu các nghĩa vụ cơ bản của công dân và giải thích vì sao quyền công dân luôn gắn liền với nghĩa vụ công dân.

2/ Hãy nêu ví dụ về việc thực hiện các nghĩa vụ cơ bản của công dân trong cuộc sống hằng ngày và cho biết việc thực hiện các nghĩa vụ đó mang lại ý nghĩa gì.

– GV mời đại diện HS hoặc cặp đôi trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Một số nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp: nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác; nghĩa vụ học tập; nghĩa vụ bảo vệ môi trường; nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc; nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc; nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân; nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng; nghĩa vụ nộp thuế; nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh.

Quyền cho phép công dân được hưởng những lợi ích và điều kiện do Nhà nước và xã hội bảo đảm; còn nghĩa vụ yêu cầu công dân phải có trách nhiệm đối với Nhà nước, xã hội và người khác. Nếu chỉ hưởng quyền mà không thực hiện nghĩa vụ thì trật tự xã hội sẽ bị ảnh hưởng, quyền của người khác cũng không được bảo đảm. Vì vậy, quyền công dân luôn gắn liền với nghĩa vụ công dân, thực hiện tốt nghĩa vụ chính là điều kiện để quyền của mỗi người được tôn trọng và bảo vệ.

2/ Ví dụ về việc thực hiện các nghĩa vụ cơ bản của công dân trong cuộc sống hằng ngày và ý nghĩa của việc làm:

+ Khi tham gia giao thông, công dân dừng xe khi gặp đèn đỏ và đi đúng làn đường theo quy định.

Ý nghĩa: Việc làm này thể hiện sự tuân thủ pháp luật, góp phần bảo đảm an toàn cho bản thân và người khác, giữ gìn trật tự an toàn giao thông và xây dựng nếp sống văn minh trong xã hội.

+ Nghĩa vụ học tập: học tập nghiêm túc.

Ý nghĩa: phát triển bản thân.

+ Bảo vệ môi trường: không xả rác.

Ý nghĩa: giữ môi trường sống trong lành.

+ Nghĩa vụ nộp thuế: nộp thuế theo quy định.

Ý nghĩa: góp phần xây dựng đất nước.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá về các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp; Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống; Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trong việc thực hiện tốt quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy lập bảng theo mẫu sau và điền thông tin phù hợp.

– GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS làm việc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– Với mỗi nhóm quyền/ nghĩa vụ, GV chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong một HS nêu câu trả lời.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

Nhóm quyền/ nghĩa vụ	Nội dung quy định của Hiến pháp	Hành vi thực hiện tốt quyền/ nghĩa vụ trong cuộc sống hằng ngày
Quyền con người	Mọi người có: quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền sống; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, chỗ ở, được pháp luật bảo hộ về sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm; quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật; quyền sở hữu tài sản hợp pháp; quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình; quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác;….	– Tôn trọng người khác, không xúc phạm danh dự, không xâm phạm thân thể hay đời tư của người khác. – Không tự ý truy cập, đọc hoặc phát tán thông tin riêng tư của người khác.

Nhóm quyền/ nghĩa vụ	Nội dung quy định của Hiến pháp	Hành vi thực hiện tốt quyền/ nghĩa vụ trong cuộc sống hằng ngày
Quyền công dân về dân sự	Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp; quyền tự do đi lại và cư trú trong nước; ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo luật định;...	– Công dân đăng kí tạm trú, tạm vắng đúng quy định khi chuyển nơi ở mới. – Công dân làm thủ tục cấp căn cước công dân. – Người dân tuân thủ quy định khi xuất cảnh, nhập cảnh theo đúng pháp luật. – Công dân thực hiện đăng kí cư trú đúng quy định; tôn trọng quyền tự do cư trú của người khác.
Quyền công dân về chính trị	Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình; quyền bầu cử khi đủ 18 tuổi trở lên; quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân khi đủ 21 tuổi trở lên; quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước; quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân khi đủ 18 tuổi trở lên.	– Công dân đủ 18 tuổi tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân. – Người dân tham dự các buổi họp tổ dân phố, đóng góp ý kiến xây dựng địa phương. – Công dân gửi kiến nghị đến chính quyền về vấn đề môi trường tại nơi sinh sống. – Người dân tham gia góp ý dự thảo luật khi được lấy ý kiến rộng rãi. – Thanh niên tham gia các hoạt động của Đoàn, Hội, góp phần xây dựng cộng đồng.
Quyền công dân về kinh tế	Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc; quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật; quyền sở hữu tài sản hợp pháp;...	– Không buôn bán hàng cấm. – Tôn trọng tài sản của người khác. – Sử dụng tài sản hợp pháp và không xâm phạm lợi ích của người khác.

Nhóm quyền/ nghĩa vụ	Nội dung quy định của Hiến pháp	Hành vi thực hiện tốt quyền/ nghĩa vụ trong cuộc sống hằng ngày
Quyền công dân về xã hội	Công dân có quyền học tập, được chăm sóc sức khoẻ; quyền được bảo đảm an sinh xã hội;...	– Chăm chỉ học tập. – Người dân tham gia bảo hiểm y tế.
Quyền công dân về văn hoá	Công dân có quyền tham gia vào đời sống văn hoá; quyền sử dụng các cơ sở văn hoá;...	– Người dân tham gia các hoạt động văn hoá lành mạnh. – HS tôn trọng sự đa dạng văn hoá.
Nghĩa vụ cơ bản của công dân	Công dân có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác; nghĩa vụ học tập; nghĩa vụ bảo vệ môi trường; nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc; nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc; nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân; nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng; nghĩa vụ nộp thuế; nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh.	– Chấp hành tín hiệu đèn giao thông, hiệu lệnh, biển chỉ dẫn,… khi tham gia giao thông. – Bảo vệ môi trường; chấp hành pháp luật; thực hiện nghĩa vụ công dân nơi cư trú;… – Tuyên truyền, nhắc nhở người khác sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

2. Em hãy chỉ ra một số hành vi thể hiện sự tôn trọng hoặc không tôn trọng các quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

– GV nêu yêu cầu bài tập và sau đó hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời đại diện cặp đôi hoặc HS trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Hành vi thể hiện sự tôn trọng các quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân: Tôn trọng quyền riêng tư của người khác, không tự ý đăng ảnh, thông tin cá nhân; Giúp đỡ người gặp nạn, bảo vệ trẻ em, người yếu thế; Chấp hành luật giao thông, giữ gìn trật tự nơi công cộng; Tôn trọng tài sản của người khác và của công; Thực hiện nghĩa vụ học tập, rèn luyện theo quy định;…

+ Hành vi thể hiện không tôn trọng các quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân: Tự ý phát tán hình ảnh, số điện thoại của người khác lên mạng xã hội; Thiếu trách nhiệm xã hội; Xúc phạm, bôi nhọ người khác trên mạng xã hội hoặc ngoài đời; Phá hoại tài sản công, chiếm đoạt tài sản của người khác; Chia sẻ thông tin sai lệch, xuyên tạc quy định của Hiến pháp;...

3. Em hãy đọc trường hợp sau để thực hiện yêu cầu.

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm nội dung tình huống, đưa ra giải pháp xử lí tình huống. GV có thể tổ chức cho HS thực hiện sắm vai thể hiện nội dung tình huống và đưa ra giải pháp xử lí tình huống ngay trong kịch bản.

– Sau khi HS phát biểu ý kiến hoặc các nhóm thể hiện kịch bản của nhóm mình, GV mời các nhóm khác nhận xét, sau đó kết luận:

1/ Việc bố mẹ buộc N nghỉ học sớm có thể ảnh hưởng đến quyền học tập của trẻ em và chưa phù hợp với tinh thần bảo đảm quyền học tập trong Hiến pháp và Luật Giáo dục.

2/ Cách giúp N thuyết phục bố mẹ cho đi học tiếp:

+ N nhẹ nhàng trao đổi để bố mẹ hiểu rằng đi học là quyền và cũng là nghĩa vụ được Hiến pháp và pháp luật bảo đảm.

+ Trình bày mong muốn được học tiếp để có kiến thức, nghề nghiệp tốt hơn, sau này có thể phụ giúp gia đình hiệu quả hơn.

+ Nhờ thầy cô giáo, nhà trường hoặc người thân trao đổi, tư vấn thêm với bố mẹ.

+ Tìm hiểu các chính sách hỗ trợ HS có hoàn cảnh khó khăn (miễn giảm học phí, cấp học bổng, hỗ trợ sách vở,...).

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác vận dụng những điều đã học về quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân vào thực tiễn cuộc sống để phát hiện và giải quyết các vấn đề một cách chủ động, sáng tạo.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thực hiện các bài tập vận dụng ở nhà:

1. Dựa trên các quy định của Hiến pháp về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, em hãy thiết kế một Bảng quy tắc ứng xử dành cho HS trong nhà trường.

Yêu cầu: Liệt kê ít nhất 5 việc nên làm (để thực hiện quyền) và 5 việc không được làm (để tránh vi phạm nghĩa vụ).

Hình thức: Trình bày dưới dạng sơ đồ tư duy, infographic hoặc bảng kẻ tay trang trí sinh động để dán tại góc học tập của lớp.

2. Em hãy cùng nhóm bạn đưa ra các giải pháp nâng cao ý thức chấp hành Hiến pháp, pháp luật cho HS trong trường học và chia sẻ lại với cả lớp.

– Trước tiết học kế tiếp, GV sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của một vài HS trình bày sản phẩm của mình với cả lớp. Hoặc GV thu lại các sản phẩm của HS và chọn ra một số sản phẩm ấn tượng giới thiệu với cả lớp.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận.

Bài 17: NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP VỀ KINH TẾ, VĂN HOÁ, XÃ HỘI, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG (4 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường theo Hiến pháp.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến Hiến pháp về kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện Hiến pháp về kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện Hiến pháp về kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường; Thực hiện nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp về kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với quy định của Hiến pháp về kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm Hiến pháp về kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được một số vấn đề cơ bản của Hiến pháp về kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường; Bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với quy định của Hiến pháp về kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi thực hiện Hiến pháp.

– Yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Hiến pháp về kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Một số hình ảnh, thông tin, clip, khẩu hiệu, câu chuyện, tình huống,… có nội dung liên quan đến bài học;

– Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống, trải nghiệm, hiểu biết của HS về nội dung của Hiến pháp về kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường để dẫn dắt vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV nêu yêu cầu: Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về chính sách kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường của Việt Nam hiện nay.

– HS thực hiện yêu cầu.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Những nội dung các em vừa chia sẻ đều liên quan đến các chính sách của Nhà nước về các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường. Các chính sách này được quy định trong Hiến pháp – đạo luật cơ bản của Nhà nước. Bài học này sẽ giúp em hiểu rõ hơn các quy định của Hiến pháp trong những lĩnh vực trên, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm, tự giác tuân thủ Hiến pháp bằng những hành vi thiết thực, phù hợp với độ tuổi trong đời sống hằng ngày.

Gợi ý cách khác: GV có thể chiếu một số hình ảnh về các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường và yêu cầu HS xác định hình ảnh đó thuộc lĩnh vực nào, với mỗi lĩnh vực yêu cầu HS dự đoán Hiến pháp sẽ có quy định gì về lĩnh vực đó;...

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP VỀ KINH TẾ

a) Mục tiêu: HS nêu được nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về kinh tế.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin trong SGK (nếu có điều kiện nên dùng máy chiếu để cả lớp tiện quan sát) và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy nêu các nội dung cơ bản của Hiến pháp về kinh tế và cho biết những nội dung đó nhằm hướng tới mục tiêu gì trong việc phát triển đất nước.

2/ Nêu một ví dụ về việc thực hiện quy định của Hiến pháp về kinh tế mà em biết.

– GV mời đại diện HS hoặc cặp đôi trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Hiến pháp khẳng định nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật, bình đẳng trước pháp luật, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lí là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lí; ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, quỹ tài chính nhà nước và các nguồn tài chính công khác do Nhà nước thống nhất quản lí và phải được sử dụng hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch, đúng pháp luật,...

Những quy định của Hiến pháp về kinh tế nhằm xây dựng một nền kinh tế phát triển ổn định, bền vững; phát huy mọi nguồn lực của xã hội; bảo đảm quyền lợi hợp pháp của tổ chức, cá nhân; đồng thời thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong quá trình phát triển đất nước.

2/ Ví dụ thực hiện quy định của Hiến pháp về kinh tế: Một hộ nông dân sau khi được Nhà nước giao quyền sử dụng đất đã trồng cây ăn quả theo đúng mục đích sử dụng và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định pháp luật.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP VỀ XÃ HỘI VÀ VĂN HOÁ

a) Mục tiêu: HS nêu được nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về xã hội và văn hoá.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin trong SGK (nếu có điều kiện nên dùng máy chiếu để cả lớp tiện quan sát) và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy trình bày khái quát các quy định của Hiến pháp về xã hội, văn hoá và cho biết ý nghĩa của việc thực hiện những quy định này.

2/ Nêu một số ví dụ về việc thực hiện quy định của Hiến pháp về xã hội và văn hoá trong thực tiễn

– GV mời đại diện HS hoặc cặp đôi trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Hiến pháp Việt Nam quy định:

+ Về xã hội: Nhà nước bảo đảm an sinh xã hội cho mọi công dân, tạo điều kiện bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh toàn diện. Nhà nước có chính sách trợ giúp đặc biệt đối với người có công với cách mạng, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em mồ côi, người nghèo và các nhóm đối tượng yếu thế khác.

+ Về văn hoá: Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát triển văn học, nghệ thuật, phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân; xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khoẻ, văn hoá, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân.

Ý nghĩa: Việc thực hiện các quy định này góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm sự phát triển toàn diện con người, giữ gìn bản sắc dân tộc, tạo nền tảng tinh thần vững chắc cho sự phát triển bền vững của đất nước.

2/ Ví dụ thực tiễn:

– Địa phương tổ chức khám chữa bệnh miễn phí cho người có hoàn cảnh khó khăn, người cao tuổi.

– Trường học tạo điều kiện cho HS khuyết tật được học tập hoà nhập.

– Hoạt động trùng tu, bảo tồn di tích lịch sử – văn hoá tại địa phương.

– Tổ chức lễ hội truyền thống, dạy và học các làn điệu dân ca, nghề thủ công truyền thống.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP VỀ GIÁO DỤC

a) Mục tiêu: HS nêu được nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về giáo dục.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK (nếu có điều kiện nên dùng máy chiếu để cả lớp tiện quan sát) và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy trình bày những nội dung cơ bản của Hiến pháp về giáo dục và giải thích vì sao giáo dục được xác định là quốc sách hàng đầu? Nếu giáo dục không được quan tâm đúng mức thì sẽ ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển của đất nước?

2/ Nêu ví dụ về việc thực hiện tốt quy định của Hiến pháp về giáo dục trong cuộc sống hằng ngày.

– GV mời đại diện HS hoặc cặp đôi trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Hiến pháp Việt Nam khẳng định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo phát triển giáo dục ở các cấp học, thực hiện phổ cập giáo dục và các chính sách về học bổng, học phí hợp lí; ưu tiên phát triển giáo dục ở các vùng có điều kiện khó khăn, tạo điều kiện để các nhóm yếu thế được tiếp cận với giáo dục.

+ Giáo dục được xác định là quốc sách hàng đầu vì giáo dục trực tiếp đào tạo con người có tri thức, kĩ năng, đạo đức – nguồn lực quan trọng nhất cho sự phát triển đất nước. Giáo dục quyết định chất lượng nguồn nhân lực, năng lực khoa học – công nghệ, ý thức pháp luật và trách nhiệm công dân.

+ Nếu giáo dục không được quan tâm đúng mức, dân trí sẽ thấp, nguồn lao động thiếu tay nghề, làm cho đất nước chậm phát triển. Khi nhận thức hạn chế, các tệ nạn xã hội và hành vi vi phạm pháp luật có nguy cơ gia tăng. Đồng thời, xã hội sẽ gặp khó khăn trong việc tiếp cận và làm chủ khoa học – công nghệ hiện đại, dẫn đến nguy cơ tụt hậu so với các quốc gia khác. Điều đó không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống hiện tại mà còn tác động tiêu cực đến tương lai của thế hệ trẻ.

2/ Ví dụ thực hiện tốt quy định của Hiến pháp về giáo dục trong đời sống:

+ Gia đình tạo điều kiện cho các con đi học đầy đủ, không để bỏ học giữa chừng.

+ HS chấp hành tốt nội quy trường lớp, tích cực học tập, rèn luyện.

+ Địa phương hỗ trợ học bổng cho HS có hoàn cảnh khó khăn.

+ Người dân tham gia các lớp học xoá mù chữ, học nghề, học tập suốt đời.

Hoạt động 4. TÌM HIỂU NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

a) Mục tiêu: HS nêu được nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khoa học, công nghệ.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK (nếu có điều kiện nên dùng máy chiếu để cả lớp tiện quan sát) và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy trình bày khái quát quy định của Hiến pháp về khoa học và công nghệ.

2/ Tại sao khoa học và công nghệ được đặt ở vị trí quốc sách hàng đầu và được Bộ Chính trị xác định là đột phá then chốt để phát triển nhanh và bền vững đất nước?

3/ Nêu ví dụ về việc thực hiện tốt quy định của Hiến pháp về khoa học, công nghệ trong cuộc sống hằng ngày.

– GV mời đại diện HS hoặc cặp đôi trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Hiến pháp quy định: Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ.

2/ Khoa học và công nghệ được xác định là quốc sách hàng đầu và là khâu đột phá then chốt vì đây là động lực trực tiếp giúp nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đồng thời, khoa học và công nghệ tạo nền tảng cho việc đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế tri thức và thúc đẩy chuyển đổi số. Nhờ ứng dụng các thành tựu khoa học – công nghệ hiện đại, đất nước có thể rút ngắn khoảng cách phát triển với các quốc gia tiên tiến, đồng thời giải quyết hiệu quả nhiều vấn đề quan trọng của xã hội như môi trường, y tế, giáo dục, quốc phòng và an ninh. Vì vậy, phát triển khoa học và công nghệ được xem là yếu tố quyết định để đất nước phát triển nhanh và bền vững.

3/ Ví dụ thực hiện tốt quy định về khoa học và công nghệ trong cuộc sống hằng ngày:

+ HS tích cực học tập tin học, ngoại ngữ, tham gia các cuộc thi sáng tạo khoa học kĩ thuật.

+ Người dân sử dụng các ứng dụng công nghệ số trong học tập, làm việc, thanh toán, dịch vụ công trực tuyến.

+ Doanh nghiệp ứng dụng máy móc, công nghệ mới vào sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm.

Hoạt động 5. TÌM HIỂU NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG

a) Mục tiêu: HS nêu được nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về môi trường.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK (nếu có điều kiện nên dùng máy chiếu để cả lớp tiện quan sát) và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy trình bày những nội dung cơ bản của Hiến pháp về bảo vệ môi trường và giải thích vì sao bảo vệ môi trường được coi là nhiệm vụ quan trọng gắn liền với phát triển kinh tế – xã hội.

2/ Công dân nên làm gì để thực hiện tốt quy định của Hiến pháp về môi trường trong cuộc sống hằng ngày?

3/ Nêu một ví dụ về hành vi vi phạm quy định của Hiến pháp về môi trường trong thực tế và cho biết hành vi vi phạm đó có thể dẫn đến những hậu quả gì?

– GV mời đại diện HS hoặc cặp đôi trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Hiến pháp quy định: Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường nhằm quản lí, sử dụng có hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lí nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại.

2/ Những việc công dân nên làm trong cuộc sống hằng ngày để thực hiện tốt quy định của Hiến pháp về môi trường:

+ Giữ gìn vệ sinh nơi ở, nơi công cộng; không xả rác bừa bãi.

+ Sử dụng tiết kiệm điện, nước, tài nguyên.

+ Trồng và bảo vệ cây xanh; tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường tại địa phương.

+ Phân loại rác, tái sử dụng và tái chế khi có thể; hạn chế đồ nhựa dùng một lần.

+ Nhắc nhở, phê phán các hành vi gây ô nhiễm môi trường; chấp hành quy định pháp luật về môi trường.

3/ Ví dụ: Một cơ sở sản xuất xả nước thải chưa qua xử lí ra sông, hồ.

Hành vi này vi phạm quy định của Hiến pháp về bảo vệ môi trường, có thể dẫn đến hậu quả như làm ô nhiễm nguồn nước, gây bệnh cho người dân, làm chết sinh vật thuỷ sinh, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt, gây thiệt hại kinh tế và làm suy giảm chất lượng môi trường sống lâu dài.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học; Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống có liên quan đến nội dung bài học; Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân để thực hiện nghĩa vụ của công dân về kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các nhận định sau đây đúng hay sai. Vì sao?

– GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– Với mỗi ý kiến, GV chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của HS hoặc cặp đôi nêu câu trả lời.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Đúng, vì Hiến pháp xác định khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt. Nhà nước khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng để phục vụ phát triển đất nước và nâng cao đời sống nhân dân.

b. Đúng, vì Hiến pháp quy định nền kinh tế có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế. Nhà nước tạo môi trường để các thành phần kinh tế cùng phát triển ổn định, bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

c. Đúng, vì Hiến pháp khẳng định Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của nhân dân.

d. Sai, vì Hiến pháp nhấn mạnh phát triển kinh tế phải đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; không coi tăng trưởng kinh tế là mục tiêu tách rời các lĩnh vực xã hội.

e. Đúng, vì thực hiện các quy định của Hiến pháp góp phần bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội vì Hiến pháp đặt ra các nguyên tắc phát triển vì con người và lợi ích chung.

2. Em hãy lập bảng theo mẫu sau và điền vào các thông tin phù hợp

– GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ.

– Với mỗi ý kiến, GV chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của HS hoặc cặp đôi nêu câu trả lời.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

Nội dung	Quy định của Hiến pháp	Hành vi/ việc làm thực hiện tốt quy định của Hiến pháp
Kinh tế	Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật, bình đẳng trước pháp luật, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lí là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lí; ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, quỹ tài chính nhà nước và các nguồn tài chính công khác do Nhà nước thống nhất quản lí và phải được sử dụng hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch, đúng pháp luật;...	Đăng kí kinh doanh đúng quy định; sử dụng đất đúng mục đích; nộp thuế đầy đủ;...

Xã hội	Nhà nước bảo đảm an sinh xã hội cho mọi công dân, tạo điều kiện bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh toàn diện. Nhà nước có chính sách trợ giúp đặc biệt đối với người có công với cách mạng, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em mồ côi, người nghèo và các nhóm đối tượng yếu thế khác.	Tham gia bảo hiểm y tế; giúp đỡ người khó khăn; không phân biệt đối xử; tham gia hoạt động nhân đạo, từ thiện;...
Văn hoá	Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát triển văn học, nghệ thuật, phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân; xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khoẻ, văn hoá, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân.	Giữ gìn di tích lịch sử; tham gia lễ hội truyền thống; thực hiện nếp sống văn minh nơi công cộng;...
Giáo dục	Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo phát triển giáo dục ở các cấp học, thực hiện phổ cập giáo dục và các chính sách về học bổng, học phí hợp lí; ưu tiên phát triển giáo dục ở các vùng có điều kiện khó khăn, tạo điều kiện để các nhóm yếu thế được tiếp cận với giáo dục.	Đi học đầy đủ; không bỏ học; hỗ trợ bạn có hoàn cảnh khó khăn; tham gia học tập suốt đời;...
Khoa học, công nghệ	Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Nhà nước ưu tiên đầu tư, khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và tạo điều kiện để mọi người tham gia, thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học, công nghệ.	Ứng dụng công nghệ trong học tập, sản xuất; tôn trọng bản quyền; tham gia hoạt động sáng tạo khoa học;...
Môi trường	Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường nhằm quản lí, sử dụng có hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường; xử lí nghiêm những tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường.	Không xả rác bừa bãi; tiết kiệm điện, nước; trồng cây; phân loại rác; tham gia bảo vệ môi trường;...

3. Hãy nêu một số hành vi vi phạm quy định của Hiến pháp về kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, công nghệ, giáo dục, môi trường mà em biết. Với mỗi hành vi, thực hiện: Xác định hành vi vi phạm quy định nào của Hiến pháp; Cho biết hậu quả của hành vi vi phạm; Đề xuất cách ứng xử phù hợp.

– GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– GV chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của HS hoặc cặp đôi nêu câu trả lời.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Lĩnh vực kinh tế:

Hành vi vi phạm: Kinh doanh hàng giả, hàng nhái, trốn thuế hoặc khai thác tài nguyên trái phép.

Vi phạm quy định Hiến pháp: Vi phạm Điều 51, 52, 53 về việc mọi người có quyền tự do kinh doanh nhưng phải thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và tuân thủ pháp luật.

Hậu quả: Gây thất thu ngân sách nhà nước, ảnh hưởng đến quyền lợi người tiêu dùng, làm mất công bằng trong cạnh tranh kinh doanh.

Cách ứng xử: Không tham gia buôn bán hàng giả; tuyên truyền cho người thân thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế; báo cáo cơ quan chức năng khi thấy hành vi khai thác tài nguyên trái phép.

+ Lĩnh vực văn hoá – xã hội:

Hành vi vi phạm: Phá hoại di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh hoặc tuyên truyền văn hoá phẩm đồi truỵ.

Vi phạm quy định Hiến pháp: Vi phạm Điều 60 về quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá; trách nhiệm bảo tồn các di sản văn hoá.

Hậu quả: Làm mai một các giá trị truyền thống, gây ảnh hưởng xấu đến đạo đức và lối sống của cộng đồng, đặc biệt là giới trẻ.

Cách ứng xử: Có ý thức bảo vệ di tích khi đi tham quan; lên án các hành vi bôi bẩn, phá hoại cảnh quan; không chia sẻ các nội dung văn hoá độc hại trên mạng xã hội.

+ Lĩnh vực giáo dục:

Hành vi vi phạm: Ngăn cản trẻ em đến trường hoặc phân biệt đối xử trong giáo dục.

Vi phạm quy định Hiến pháp: Vi phạm Điều 61 về quyền và nghĩa vụ học tập của công dân.

Hậu quả: Tước đi cơ hội phát triển của trẻ em, gây mất công bằng xã hội và ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực tương lai.

Cách ứng xử: Khuyên ngăn những gia đình có ý định cho con nghỉ học sớm; giúp đỡ các bạn có hoàn cảnh khó khăn cùng vươn lên trong học tập.

+ Lĩnh vực môi trường:

Hành vi vi phạm: Xả chất thải chưa qua xử lí ra sông, hồ; chặt phá rừng đầu nguồn.

Vi phạm quy định Hiến pháp: Vi phạm Điều 63 về nghĩa vụ bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân.

Hậu quả: Gây ô nhiễm nguồn nước, đất và không khí; dẫn đến thiên tai (lũ lụt, hạn hán), ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ và tính mạng con người.

Cách ứng xử: Thực hiện phân loại rác tại nguồn; tích cực tham gia các phong trào trồng cây xanh; tố giác các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường.

+ Lĩnh vực khoa học và công nghệ:

Hành vi vi phạm: Vi phạm bản quyền tác giả, đánh cắp ý tưởng sáng tạo hoặc sử dụng công nghệ để lừa đảo.

Vi phạm quy định Hiến pháp: Vi phạm Điều 62 về việc Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và khuyến khích hoạt động khoa học công nghệ.

Hậu quả: Làm nản lòng các nhà khoa học, người sáng tạo; gây thiệt hại kinh tế cho chủ sở hữu hợp pháp.

Cách ứng xử: Tôn trọng bản quyền (không dùng phần mềm lậu, không sao chép bài,...); ủng hộ các sản phẩm sáng tạo có bản quyền chính thống.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác vận dụng những điều đã học về quy định của Hiến pháp về kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường vào thực tiễn cuộc sống để phát hiện và giải quyết các vấn đề một cách chủ động, sáng tạo.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập vận dụng ở nhà:

Em hãy cùng các bạn thiết kế một sản phẩm truyền thông (tờ rơi, video ngắn, kịch bản đóng vai, poster,...) nhằm tuyên truyền, phổ biến để những người xung quanh hiểu về tác hại của rác thải nhựa đối với môi trường và sức khoẻ con người, đồng thời nâng cao ý thức hạn chế rác thải nhựa, tăng cường sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường và sản phẩm tái chế trong đời sống hằng ngày.

– Trước tiết học kế tiếp sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong một vài bạn trình bày sản phẩm của mình với cả lớp. Hoặc GV thu lại các sản phẩm của HS và chọn ra một số sản phẩm ấn tượng giới thiệu với cả lớp.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận chung.

CHỦ ĐỀ 9

HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Bài 18: ĐẶC ĐIỂM, CẤU TRÚC VÀ NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (4 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được đặc điểm, cấu trúc, nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– Nêu được vai trò và mối quan hệ của các tổ chức trong hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về đặc điểm, cấu trúc, nguyên tắc hoạt động, vai trò và mối quan hệ của các tổ chức của hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác đối với hệ thống chính trị Việt Nam; Thực hiện nghĩa vụ tuân thủ các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật đối với hệ thống chính trị Việt Nam; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm chống phá hệ thống chính trị Việt Nam.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được một số vấn đề cơ bản về hệ thống chính trị Việt Nam; Bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

– Yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Một số hình ảnh, thông tin, khẩu hiệu, câu chuyện, tình huống,... có nội dung liên quan đến bài học;

– Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống, trải nghiệm và những hiểu biết ban đầu của HS về đặc điểm, cấu trúc, vai trò, mối quan hệ và nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam để dẫn dắt vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV nêu yêu cầu: Theo em, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có vai trò gì trong hệ thống chính trị?

– HS thực hiện yêu cầu.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là một tổ chức thuộc hệ thống chính trị Việt Nam. Hệ thống chính trị giữ vai trò quan trọng trong tổ chức và vận hành đời sống xã hội. Bài học sau đây sẽ giúp các em hiểu rõ hơn về cấu trúc, đặc điểm, vai trò, mối quan hệ và nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam để từ đó có những việc làm đúng đắn góp phần xây dựng hệ thống chính trị Việt Nam trong sạch, vững mạnh.

Gợi ý cách khác: GV có thể nêu tên một số tổ chức, cơ quan và yêu cầu HS xác định các cơ quan, tổ chức đó có thuộc hệ thống chính trị Việt Nam hay không; hoặc GV yêu cầu HS chia sẻ hiểu biết của mình về hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay;...

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM VÀ CẤU TRÚC CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

a) Mục tiêu: HS nêu được đặc điểm, cấu trúc, nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

**** Đặc điểm của hệ thống chính trị Việt Nam***

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: Hãy trình bày các đặc điểm chính của hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– GV mời HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những đặc điểm sau:

+ Tính nhất nguyên chính trị: Hệ thống chính trị Việt Nam chỉ tồn tại một đảng chính trị duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Việt Nam là tổ chức lãnh đạo toàn bộ hệ thống chính trị.

+ Tính thống nhất: Hệ thống chính trị Việt Nam thống nhất về tổ chức lãnh đạo, thống nhất về mục tiêu chính trị, thống nhất về nguyên tắc tổ chức và hoạt động.

+ Tính nhân dân: Tất cả các tổ chức trong hệ thống chính trị gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ cho lợi ích của nhân dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân.

**** Cấu trúc của hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc thông tin, quan sát sơ đồ trong SGK (nếu có điều kiện có thể sử dụng máy chiếu cho HS cùng quan sát) để trả lời các câu hỏi:

1/ Hãy xác định các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị Việt Nam và chia sẻ hiểu biết của em về từng bộ phận đó.

2/ HS nên làm gì để góp phần ủng hộ, xây dựng hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam vững mạnh?

– GV mời HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Hệ thống chính trị Việt Nam gồm các bộ phận chủ yếu sau:

– Đảng Cộng sản Việt Nam: Lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đảng đề ra đường lối, chủ trương phát triển đất nước.

– Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Gồm các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp (Quốc hội, Chính phủ, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân,...). Nhà nước tổ chức quản lí xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật.

– Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên: Là liên minh chính trị, tập hợp và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; thực hiện giám sát, phản biện xã hội.

Các tổ chức thành viên (Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam): Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các tầng lớp nhân dân; tuyên truyền, vận động hội viên thực hiện chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2/ Những việc HS nên làm để góp phần ủng hộ, xây dựng hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam vững mạnh:

+ Tích cực học tập, tìm hiểu về Hiến pháp, pháp luật và hệ thống chính trị.

+ Chấp hành tốt nội quy trường lớp, quy định của pháp luật.

+ Tham gia tích cực các hoạt động của Đoàn, Đội, các phong trào do nhà trường và địa phương tổ chức.

+ Tuyên truyền, nhắc nhở bạn bè thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Thể hiện thái độ tôn trọng, ủng hộ các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị bằng những hành vi, việc làm phù hợp với lứa tuổi.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

a) Mục tiêu: HS nêu được các nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

**** Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam***

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy trình bày nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2/ Nêu một ví dụ để làm rõ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thực tế.

– GV mời HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Đảng Cộng sản Việt Nam là tổ chức giữ vai trò lãnh đạo đối với Nhà nước và xã hội. Đảng lãnh đạo trên các lĩnh vực trọng yếu như công tác cán bộ, công tác đối ngoại, an ninh, quốc phòng. Tất cả các tổ chức khác trong hệ thống chính trị phải hoạt động theo đường lối, chủ trương của Đảng và trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Các quy định pháp luật của Nhà nước và các quy định của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phải phù hợp, không được trái với đường lối, chính sách, chủ trương của Đảng và phải là sự thể chế hoá để bảo đảm cho các đường lối, chính sách, chủ trương đó được triển khai và thực hiện trong toàn xã hội.

2/ Ví dụ: Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra chủ trương xây dựng nông thôn mới nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân nông thôn. Trên cơ sở đó, Nhà nước ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; các bộ, ngành hướng dẫn tiêu chí thực hiện; chính quyền địa phương tổ chức triển khai các hoạt động như làm đường giao thông nông thôn, xây dựng trường học, trạm y tế, cải tạo môi trường, phát triển sản xuất.

** Nguyên tắc quyền lực thuộc về nhân dân*

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy nêu nội dung của nguyên tắc quyền lực thuộc về nhân dân và giải thích vì sao nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động của hệ thống chính trị.

2/ Hãy nêu các cách để nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước và giải thích ngắn gọn về các cách đó.

– GV mời HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Các tổ chức trong hệ thống chính trị đều hoạt động nhằm thực hiện quyền lực của nhân dân, phục vụ lợi ích của nhân dân và bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân; đồng thời chịu sự giám sát của nhân dân theo quy định của pháp luật. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân và chịu trách nhiệm trước nhân dân về các quyết định của mình. Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm tôn trọng nhân dân, tận tuỵ phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên thực hiện vai trò tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, đồng thời tiếp nhận, phản ánh ý kiến của nhân dân và tham gia giám sát, phản biện xã hội theo quy định của pháp luật.

2/ Nhân dân có thể thực hiện quyền lực nhà nước bằng những cách sau:

+ Tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân: Lựa chọn người đại diện cho mình tham gia cơ quan quyền lực nhà nước.

+ Tham gia trưng cầu ý dân: Trực tiếp biểu quyết đối với những vấn đề quan trọng của đất nước.

+ Góp ý kiến xây dựng pháp luật, chính sách: Tham gia đóng góp ý kiến vào dự thảo luật, chủ trương của Nhà nước.

+ Giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử: Theo dõi, phản ánh, kiến nghị khi phát hiện sai phạm.

+ Tham gia quản lí nhà nước và xã hội ở cơ sở: Tham gia các cuộc họp dân, hoạt động cộng đồng tại địa phương;...

** Nguyên tắc tập trung dân chủ*

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy nêu nội dung cơ bản của nguyên tắc tập trung dân chủ và chỉ ra các biểu hiện cụ thể của nguyên tắc này trong hoạt động của hệ thống chính trị.

2/ Hãy chỉ ra các chi tiết thể hiện tính dân chủ, tính tập trung trong cuộc họp tại Uỷ ban nhân dân xã A và nêu một ví dụ thực tế về việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong hoạt động của các cơ quan nhà nước hoặc các tổ chức đoàn thể tại địa phương nơi em sinh sống.

– GV mời HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Nguyên tắc tập trung dân chủ trong hệ thống chính trị Việt Nam là sự kết hợp hài hoà giữa việc phát huy trí tuệ tập thể và đảm bảo tính thống nhất trong hành động. Nội dung cốt lõi của nguyên tắc này quy định mọi vấn đề quan trọng phải được thảo luận công khai, dân chủ và quyết định theo đa số, nhưng khi quyết định đã được thông qua thì thiểu số phải phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên và cá nhân phải chấp hành nghị quyết của tổ chức. Cơ chế "lãnh đạo tập thể, cá nhân phụ trách" giúp vừa phát huy quyền làm chủ, vừa đề cao trách nhiệm người đứng đầu, từ đó tạo nên một bộ máy vận hành kỉ cương, thống nhất nhưng vẫn linh hoạt và sáng tạo.

Biểu hiện cụ thể của nguyên tắc: Các vấn đề quan trọng được đưa ra thảo luận tập thể trước khi quyết định; Quyết định cuối cùng theo đa số hoặc theo thẩm quyền của người đứng đầu; Cá nhân, bộ phận phải chấp hành nghiêm túc quyết định chung; Cấp dưới phục tùng cấp trên, nhưng cấp trên phải lắng nghe ý kiến cấp dưới; Bảo đảm kỉ luật, kỉ cương trong tổ chức.

2/ Các chi tiết thể hiện tính dân chủ và tính tập trung trong cuộc họp Uỷ ban nhân dân xã A:

– Tính dân chủ:

+ Cuộc họp có sự tham gia của nhiều thành phần: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, lãnh đạo các bộ phận chuyên môn.

+ Các thành viên được tạo điều kiện trình bày ý kiến, đề xuất giải pháp.

+ Các quan điểm khác nhau được lắng nghe, thảo luận công khai.

+ Việc lựa chọn phương án được thực hiện bằng biểu quyết theo nguyên tắc đa số.

– Tính tập trung:

+ Sau khi biểu quyết, tập thể thống nhất lựa chọn một phương án chung.

+ Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã ban hành quyết định trên cơ sở kết quả đã thống nhất.

+ Các bộ phận liên quan phải triển khai thực hiện thống nhất theo quyết định đó trên toàn địa bàn.

– Ví dụ thực tế tại địa phương: Trong cuộc họp thôn để bàn về việc làm đường giao thông nông thôn, người dân được phát biểu ý kiến về mức đóng góp và phương án thi công (dân chủ). Sau khi biểu quyết thống nhất phương án, ban lãnh đạo thôn triển khai thực hiện theo quyết định chung và các hộ dân cùng chấp hành (tập trung).

* ***Nguyên tắc pháp quyền***

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy nêu nội dung cơ bản của nguyên tắc pháp quyền và giải thích vì sao mọi tổ chức, cá nhân trong hệ thống chính trị phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

2/ Ông H đã căn cứ vào đâu để đưa ra quyết định từ chối đề nghị của doanh nghiệp? Việc làm này thể hiện ông đang thực hiện nguyên tắc nào của hệ thống chính trị Việt Nam?

– GV mời HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Nguyên tắc pháp quyền khẳng định các tổ chức trong hệ thống chính trị hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đều phải tôn trọng, thực hiện Hiến pháp, pháp luật; bình đẳng trước pháp luật, bình đẳng về trách nhiệm pháp lí. Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp và pháp luật của bất kì tổ chức, cá nhân nào cũng sẽ bị xử lí nghiêm minh, công bằng theo quy định của pháp luật.

2/ Trong tình huống 2, ông H đã căn cứ vào các quy định của pháp luật có liên quan (Luật Lâm nghiệp, pháp luật về đất đai, môi trường, quy hoạch,…) để đưa ra quyết định từ chối đề nghị của doanh nghiệp xin cấp phép xây dựng khu nghỉ dưỡng trên diện tích rừng phòng hộ. Việc làm của ông H thể hiện nguyên tắc pháp quyền trong hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU VAI TRÒ VÀ MỐI QUAN HỆ CỦA CÁC TỔ CHỨC TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

a) Mục tiêu: HS nêu được vai trò và mối quan hệ của các tổ chức trong hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

**** Vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị Việt Nam***

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy trình bày vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị và cho biết vai trò đó được thể hiện như thế nào trong việc lãnh đạo đất nước.

2/ Hãy phân tích vai trò của Nhà nước trong hệ thống chính trị Việt Nam và giải thích vì sao Nhà nước được xem là công cụ quan trọng nhất để quản lí xã hội. Nêu một hoạt động cụ thể của Nhà nước mà em biết.

3/ Hãy nêu vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong hệ thống chính trị và nêu một ví dụ về hoạt động của Mặt trận Tổ quốc ở địa phương mà em biết.

– GV mời đại diện cặp đôi trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Đảng Cộng sản Việt Nam là một bộ phận của hệ thống chính trị, giữ vai trò lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Sự lãnh đạo của Đảng được thể hiện qua những nội dung chủ yếu như:

+ Lãnh đạo bằng cương lĩnh, chiến lược và nghị quyết: Đảng đề ra đường lối, chủ trương lớn trong từng thời kì (ví dụ: Nghị quyết về phát triển kinh tế xanh, chuyển đổi số) để định hướng cho sự phát triển của quốc gia.

+ Lãnh đạo thông qua công tác cán bộ: Đảng giới thiệu những đảng viên ưu tú, có đủ năng lực và phẩm chất để bầu vào các chức danh chủ chốt trong bộ máy nhà nước và các tổ chức chính trị – xã hội.

+ Lãnh đạo bằng kiểm tra, giám sát: Đảng thường xuyên giám sát việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết để kịp thời điều chỉnh, uốn nắn các sai phạm, đảm bảo bộ máy hoạt động đúng hướng.

+ Lãnh đạo bằng sự gương mẫu: Mỗi đảng viên phải là người đi đầu trong các phong trào, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật để quần chúng nhân dân tin tưởng và noi theo.

2/ Nhà nước giữ vị trí trung tâm trong hệ thống chính trị Việt Nam, là chủ thể trực tiếp thực hiện quyền lực nhà nước trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Vai trò đó thể hiện ở việc Nhà nước ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật để quản lí xã hội bằng pháp luật; đồng thời quản lí các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Bên cạnh đó, Nhà nước còn có trách nhiệm bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật; tổ chức bộ máy và điều hành các hoạt động xã hội thông qua hệ thống cơ quan từ trung ương đến địa phương.

Nhà nước được xem là công cụ quan trọng nhất để quản lí xã hội vì Nhà nước có quyền ban hành pháp luật, buộc mọi tổ chức, cá nhân phải thực hiện; đồng thời, Nhà nước có bộ máy quyền lực cùng các biện pháp cưỡng chế để bảo đảm pháp luật được thực thi trong thực tế. Ngoài ra, Nhà nước đại diện cho ý chí và quyền lực của nhân dân, thay mặt nhân dân quản lí xã hội, duy trì trật tự, ổn định và thúc đẩy sự phát triển của đất nước.

Hoạt động cụ thể của Nhà nước: Nhà nước triển khai cấp căn cước công dân gắn chip và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư nhằm quản lí dân cư thống nhất trên phạm vi cả nước.

3/ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của các tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các tầng lớp nhân dân. Trong hệ thống chính trị, Mặt trận giữ vai trò tập hợp, xây dựng và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; phát huy quyền làm chủ của nhân dân; tham gia giám sát, phản biện xã hội và góp phần xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh.

Ví dụ về hoạt động của Mặt trận Tổ quốc: Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc xã/ phường đã vận động nhân dân đóng góp Quỹ "Vì người nghèo", qua đó hỗ trợ xây dựng nhà đại đoàn kết cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn.

**** Mối quan hệ của các tổ chức trong hệ thống chính trị Việt Nam***

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: Hãy mô tả mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Em rút ra nhận xét gì về đặc điểm mối quan hệ giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị Việt Nam?

– GV mời HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Trong hệ thống chính trị Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có mối quan hệ chặt chẽ, gắn bó và phối hợp với nhau trong việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước. Đảng giữ vai trò lãnh đạo, đề ra đường lối, chủ trương, định hướng phát triển. Nhà nước thể chế hoá các chủ trương, đường lối đó thành pháp luật, chính sách và tổ chức thực hiện trong thực tiễn. Mặt trận Tổ quốc là nơi tập hợp, đoàn kết các tầng lớp nhân dân, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đồng thời tham gia giám sát, phản biện xã hội và góp phần xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

+ Từ mối quan hệ này có thể nhận xét rằng, các tổ chức trong hệ thống chính trị Việt Nam hoạt động trên cơ sở phối hợp, thống nhất mục tiêu, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhằm phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc. Đây là mối quan hệ vừa có sự phân công vai trò rõ ràng, vừa có sự hỗ trợ, gắn kết chặt chẽ để cùng hướng tới lợi ích chung của đất nước và nhân dân.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá về cấu trúc, đặc điểm, vai trò, mối quan hệ và nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam; Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống; Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh thái độ, hành vi thực hiện nghĩa vụ của bản thân đối với hệ thống chính trị Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các nhận định về cấu trúc, đặc điểm, nguyên tắc hoạt động, vai trò và mối quan hệ của các tổ chức trong hệ thống chính trị Việt Nam sau đây đúng hay sai. Vì sao?

– GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– Với mỗi ý kiến, GV chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong, HS hoặc cặp đôi nêu câu trả lời. Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Đúng, vì các tổ chức trong hệ thống chính trị đều hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng, cùng hướng tới mục tiêu chung là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phục vụ lợi ích của nhân dân.

b. Đúng, vì Hiến pháp khẳng định Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

c. Đúng, vì hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam dựa trên cơ chế: Đảng lãnh đạo – Nhà nước quản lí – Nhân dân làm chủ, thể hiện mối quan hệ giữa các chủ thể trong hệ thống.

d. Sai, vì quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân không có nghĩa là nhân dân trực tiếp thực hiện tất cả quyền lực nhà nước. Nhân dân có thể thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.

e. Sai, vì tính thống nhất của hệ thống chính trị không phải do các tổ chức có chức năng, nhiệm vụ giống nhau, mà do các tổ chức có sự phân công vai trò khác nhau nhưng phối hợp chặt chẽ, cùng hướng tới mục tiêu chung.

2. Em hãy lập bảng theo mẫu sau và điền vào bảng những thông tin phù hợp.

– GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ.

– Với mỗi nội dung, GV chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của HS hoặc mỗi nhóm nêu câu trả lời. Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

Nội dung	**Biểu hiện của nguyên tắc trong hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam**	**Ví dụ minh hoạ trong thực tế**
Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng	Đảng đề ra đường lối, chủ trương, định hướng hoạt động cho Nhà nước và các tổ chức trong hệ thống chính trị; lãnh đạo thông qua nghị quyết, công tác cán bộ và định hướng chính sách.	Đảng ban hành nghị quyết về chuyển đổi số quốc gia, sau đó Nhà nước xây dựng chương trình, kế hoạch để triển khai thực hiện trên phạm vi cả nước.
Nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân	Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước, thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.	Cử tri tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.
Nguyên tắc tập trung dân chủ	Mọi vấn đề quan trọng được thảo luận dân chủ, sau đó quyết định theo đa số và cấp dưới phải chấp hành quyết định của cấp trên.	Sinh hoạt Đảng; Quốc hội biểu quyết luật.
Nguyên tắc pháp quyền	Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hệ thống chính trị hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật; quản lí xã hội bằng pháp luật.	Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh từ chối cấp phép dự án xây dựng trên đất rừng phòng hộ vì không đúng quy định pháp luật.

3. Em hãy đọc thông tin để thực hiện yêu cầu

– GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ.

– GV chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của HS hoặc mỗi nhóm nêu câu trả lời. Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Trước các chủ trương, chính sách lớn mà Đảng đề ra tại Đại hội XIII như chuyển đổi số quốc gia, phát triển giáo dục, khoa học – công nghệ, bảo vệ môi trường, bảo đảm an sinh xã hội, Nhà nước có trách nhiệm thể chế hoá các chủ trương đó thành pháp luật, chính sách, chương trình, kế hoạch cụ thể và tổ chức triển khai thực hiện trên phạm vi cả nước. Đồng thời, Nhà nước bố trí nguồn lực, chỉ đạo các cơ quan chức năng thực hiện, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện để bảo đảm hiệu quả trong thực tiễn.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân hiểu và tích cực tham gia thực hiện các chủ trương, chính sách; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; đồng thời tham gia giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện các chính sách đó ở địa phương.

+ Những việc em có thể làm để góp phần thực hiện tốt các chủ trương, chính sách trên của Đảng trong thực tế: tích cực học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ, đặc biệt là kĩ năng công nghệ thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số; tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường như giữ gìn vệ sinh, trồng cây xanh, tiết kiệm điện nước; chấp hành tốt các quy định của pháp luật; tham gia các hoạt động tình nguyện, giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn; chia sẻ, vận động, nâng cao nhận thức cho người thân và bạn bè cùng thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác vận dụng những kiến thức đã học về đặc điểm, cấu trúc, vai trò, mối quan hệ và nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào thực tiễn cuộc sống để phát hiện và giải quyết các vấn đề một cách chủ động, sáng tạo.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập vận dụng ở nhà:

1. Em hãy viết một bài luận thể hiện vai trò của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đối với việc xây dựng và phát triển hệ thống chính trị nước ta hiện nay.

2. Em hãy tìm hiểu và chia sẻ về hoạt động ngày hội Đoàn kết dân tộc ở địa phương em.

– Vào tiết học sau, GV sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong, một vài HS trình bày sản phẩm của mình với cả lớp.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận chung.

Bài 19: QUỐC HỘI, CHỦ TỊCH NƯỚC VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc ủng hộ đối với Chủ tịch nước và xây dựng Quốc hội, Chính phủ vững mạnh; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác đối với Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ; Thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân đối với Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ bằng những hành vi phù hợp năng lực, độ tuổi và quy định của pháp luật; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật đối với Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm chống phá Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được một số vấn đề cơ bản về Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ; Bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

– Yêu nước, tin tưởng vào Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Một số hình ảnh, thông tin, khẩu hiệu, câu chuyện, tình huống,... có nội dung liên quan đến bài học;

– Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống, trải nghiệm và sự hiểu biết ban đầu của HS về Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam để dẫn dắt vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV nêu yêu cầu: Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ Việt Nam hiện nay.

– HS thực hiện yêu cầu.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Những hoạt động các em vừa nêu chính là biểu hiện cụ thể của chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội (hoặc Chủ tịch nước, Chính phủ) đối với đất nước. Bài học sau đây sẽ giúp các em hiểu rõ hơn về vai trò, nhiệm vụ của các cơ quan này trong bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Gợi ý cách khác: GV chiếu cho HS xem một số hình ảnh về hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ và yêu cầu HS chia sẻ hiểu biết của bản thân về các cơ quan, chức danh được đề cập đến trong đó; hoặc GV yêu cầu HS phân biệt Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;…

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

a) Mục tiêu: HS nêu được chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy trình bày vai trò của Quốc hội trong hệ thống chính trị Việt Nam thể hiện qua các chức năng: lập hiến, lập pháp; quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao. Chức năng nào là quan trọng nhất? Vì sao?

2/ Quốc hội khoá XV đã thực hiện những chức năng, nhiệm vụ gì trong Kì họp thứ 9? Hãy nêu biểu hiện cụ thể của việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ đó trong thông tin trên.

– GV mời HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Vai trò của Quốc hội được thể hiện rõ qua ba chức năng cơ bản:

+ Chức năng lập hiến và lập pháp: Quốc hội có quyền làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; ban hành luật và các bộ luật. Đây là chức năng tạo lập nền tảng pháp lí cao nhất, điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản, bảo đảm mọi hoạt động của Nhà nước và xã hội được vận hành trong khuôn khổ pháp luật.

+ Chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước: Quốc hội quyết định những vấn đề liên quan đến mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh, ngân sách nhà nước, chính sách dân tộc, chính sách đối ngoại;… Điều này thể hiện quyền lực tối cao của nhân dân trong việc định hướng phát triển đất nước.

+ Chức năng giám sát tối cao: Quốc hội giám sát hoạt động của Chủ tịch nước, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan khác của Nhà nước. Qua đó, bảo đảm các cơ quan nhà nước hoạt động đúng Hiến pháp và pháp luật, tránh lạm quyền và sai phạm.

Về chức năng quan trọng nhất, có thể khẳng định chức năng lập hiến và lập pháp là nền tảng, giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Bởi vì Hiến pháp và luật là cơ sở pháp lí cao nhất điều chỉnh toàn bộ đời sống xã hội. Khi hệ thống pháp luật được xây dựng đúng đắn, đồng bộ và phù hợp, các chức năng còn lại như quyết định vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao sẽ được thực hiện hiệu quả, thống nhất và có căn cứ pháp lí vững chắc.

2/ Trong Kì họp thứ 9, Quốc hội khoá XV đã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ sau:

– Chức năng lập hiến và lập pháp: Quốc hội đã xem xét và thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp; thông qua 34 luật và 13 nghị quyết quy phạm pháp luật, đồng thời cho ý kiến đối với 6 dự án luật khác.

– Chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước: Quốc hội đã quyết định sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; quyết định rút ngắn nhiệm kì Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp; quyết định ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kì 2026 – 2031; thành lập Hội đồng Bầu cử quốc gia; quyết định các nội dung về tài chính, ngân sách nhà nước và chủ trương đầu tư các dự án quan trọng.

– Chức năng giám sát tối cao: Quốc hội đã tiến hành chất vấn và trả lời chất vấn; xem xét báo cáo tổng hợp kiến nghị của cử tri và nhân dân, cũng như báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

a) Mục tiêu: HS nêu được chức năng, nhiệm vụ của Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy trình bày các chức năng, nhiệm vụ chính của Chủ tịch nước trong hệ thống chính trị Việt Nam. Nhiệm vụ nào thể hiện rõ vai trò người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại? Vì sao?

2/ Nêu một ví dụ về hoạt động của Chủ tịch nước và cho biết Chủ tịch nước đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ gì thông qua hoạt động đó.

– GV mời HS hoặc đại diện cặp đôi trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, giữ vai trò thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh. Chủ tịch nước thực hiện các nhiệm vụ về đối nội và đối ngoại, thể hiện vị thế đại diện của Nhà nước. Cụ thể, Chủ tịch nước công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm các chức danh lãnh đạo cao nhất của Nhà nước; quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm Thẩm phán, đại sứ, cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan trọng yếu theo quy định của pháp luật; phong hàm quân sự cấp tướng; tặng thưởng huân chương, huy chương và các danh hiệu vinh dự quốc gia;...

Những nhiệm vụ thể hiện rõ nhất vai trò người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong cả đối nội và đối ngoại gồm: bổ nhiệm, tiếp nhận đại sứ; kí kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước; thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân. Các nhiệm vụ này cho thấy Chủ tịch nước nhân danh toàn thể quốc gia, không đại diện riêng cho bất kì cơ quan nào trong hệ thống chính trị. Việc kí kết điều ước quốc tế hoặc cử, tiếp nhận đại sứ thể hiện cam kết chính trị của cả dân tộc trước cộng đồng quốc tế. Đồng thời, quyền thống lĩnh lực lượng vũ trang là minh chứng rõ ràng cho trách nhiệm bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, qua đó khẳng định Chủ tịch nước là biểu tượng thống nhất của quốc gia trong cả đối nội và đối ngoại.

2/ Ví dụ về hoạt động của Chủ tịch nước: Chủ tịch nước tiếp nhận Quốc thư của Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước ngoài đến nhận nhiệm vụ tại Việt Nam. Thông qua việc tiếp nhận Quốc thư, Chủ tịch nước thực hiện nhiệm vụ về đối ngoại, cụ thể là tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

a) Mục tiêu: HS nêu được chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy phân tích vai trò của Chính phủ trong hệ thống chính trị Việt Nam thể hiện qua các chức năng: tổ chức thi hành pháp luật, quản lí các lĩnh vực đời sống xã hội và bảo đảm quyền, lợi ích của Nhà nước và nhân dân.

2/ Vì sao nói Chính phủ có vai trò trung tâm trong tổ chức và điều hành hoạt động hành chính nhà nước?

– GV mời HS hoặc đại diện cặp đôi trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp. Vai trò của Chính phủ được thể hiện rõ nét qua ba chức năng trọng tâm:

+ Tổ chức thi hành pháp luật: Quốc hội ban hành Hiến pháp và luật, nhưng Chính phủ là nơi biến các văn bản đó thành hiện thực. Chính phủ ban hành các văn bản dưới luật (Nghị định, Nghị quyết) để cụ thể hoá, hướng dẫn thi hành các quy định pháp luật, đưa các quy định của Hiến pháp và luật vào đời sống. Vai trò này bảo đảm pháp luật được triển khai thống nhất, kịp thời và hiệu quả trên phạm vi cả nước.

+ Quản lí các lĩnh vực đời sống xã hội: Chính phủ thực hiện quản lí nhà nước toàn diện trên các lĩnh vực: kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học – công nghệ, y tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại;… Thông qua hoạt động quản lí, điều hành, Chính phủ định hướng phát triển đất nước, giữ vững ổn định xã hội và thúc đẩy phát triển bền vững.

+ Bảo đảm quyền và lợi ích của Nhà nước và nhân dân: Chính phủ bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia (lợi ích Nhà nước). Đồng thời, Chính phủ chăm lo an sinh xã hội, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và cải thiện đời sống người dân (lợi ích nhân dân). Chính phủ đóng vai trò cân bằng, hài hoà giữa lợi ích công và lợi ích tư.

2/ Chính phủ giữ vai trò trung tâm trong tổ chức và điều hành hoạt động hành chính nhà nước vì là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện thống nhất quản lí nền hành chính từ trung ương đến địa phương. Với vị trí này, Chính phủ chỉ đạo, điều hành hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Uỷ ban nhân dân các cấp; đồng thời quản lí ngân sách nhà nước, tài sản công và các lĩnh vực quản lí nhà nước. Bên cạnh đó, Chính phủ có khả năng điều phối hoạt động giữa các ngành, các cấp để xử lí những vấn đề chung của đất nước. Sự chỉ đạo, điều hành thống nhất này bảo đảm bộ máy hành chính hoạt động đồng bộ, thông suốt, góp phần đưa chủ trương, chính sách và pháp luật vào thực tiễn một cách nhất quán trên phạm vi cả nước.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học; Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống có liên quan đến nội dung bài học; Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân để thực hiện nghĩa vụ của công dân đối với Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy sắp xếp các việc làm dưới đây vào đúng cột chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ trong bảng sau.

– GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS làm việc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– GV lần lượt đọc các nội dung sau đó chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong, HS nêu câu trả lời. Hoặc GV chỉ định một cặp đôi lên bảng kẻ bảng theo mẫu, trình bày câu trả lời.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

Chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội	Chức năng, nhiệm vụ của Chủ tịch nước	Chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ
a, d, g, i	b, e, h, k	c, l

2. Các nhận định sau đây đúng hay sai? Vì sao?

– GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– GV lần lượt đọc các ý kiến sau đó chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong, HS hoặc cặp đôi nêu câu trả lời.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Đúng, vì Hiến pháp Việt Nam quy định: Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân và là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất (Điều 69).

b. Sai, vì Quốc hội có ba chức năng cơ bản: lập hiến, lập pháp; quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước; giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước (Điều 69).

c. Sai, vì Chủ tịch nước không có thẩm quyền ban hành luật mà có thẩm quyền công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh sau khi được Quốc hội hoặc Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thông qua.

d. Đúng, vì Chủ tịch nước thay mặt Nhà nước về đối nội và đối ngoại, trong đó có nhiệm vụ tiếp nhận đại sứ, kí kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước (Điều 86 và khoản 6 Điều 88).

e. Đúng, vì theo Hiến pháp Việt Nam, Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp (Điều 94).

g. Đúng, vì Hiến pháp Việt Nam quy định Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội (Điều 94).

3. Việc làm nào sau đây thể hiện ý thức, trách nhiệm công dân của HS trong việc tôn trọng, xây dựng và bảo vệ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ? Giải thích vì sao.

– GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– GV lần lượt đọc các ý kiến sau đó chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong, HS hoặc cặp đôi nêu câu trả lời, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Tất cả các việc làm (a, b, c, d, e, g, h) đều thể hiện ý thức, trách nhiệm công dân của HS trong việc tôn trọng, xây dựng và bảo vệ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ.

a. Tìm hiểu Hiến pháp, pháp luật giúp HS nhận thức đúng vị trí, chức năng của các cơ quan nhà nước, từ đó có thái độ tôn trọng phù hợp.

b. Lên án, phê phán hành vi tiêu cực góp phần bảo vệ uy tín, vai trò của các cơ quan nhà nước.

c. Chấp hành nội quy, pháp luật là biểu hiện cụ thể của việc tôn trọng trật tự pháp luật do Nhà nước ban hành.

d. Không lan truyền thông tin sai lệch giúp ngăn chặn ảnh hưởng tiêu cực đến hình ảnh, hoạt động của các cơ quan nhà nước.

e. Báo tin về hành vi sai trái thể hiện tinh thần trách nhiệm, góp phần bảo vệ các cơ quan nhà nước.

g. Tuân thủ pháp luật khi tham gia giao thông là thực hiện nghĩa vụ công dân, tôn trọng sự quản lí của Nhà nước.

h. Giữ thái độ tôn trọng khi thảo luận thể hiện văn hoá ứng xử đúng mực đối với các cơ quan nhà nước.

4. Em hãy đọc thông tin sau để thực hiện yêu cầu:

– GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời đại diện các nhóm nêu câu trả lời, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Những việc làm của các bạn HS trong thông tin đã góp phần ủng hộ, xây dựng Quốc hội và Chính phủ:

+ Tham gia phiên họp giả định với vai trò đại biểu Quốc hội, lãnh đạo Quốc hội và Chính phủ một cách nghiêm túc, trách nhiệm.

+ Tìm hiểu, nắm vững tổ chức, hoạt động của Quốc hội, Chính phủ và các quy định pháp luật liên quan đến nội dung chất vấn.

+ Thực hiện chất vấn và trả lời chất vấn đúng quy trình, thể hiện sự hiểu biết và tôn trọng hoạt động nghị trường.

+ Nêu ý kiến, nguyện vọng đại diện cho trẻ em cả nước về các vấn đề xã hội quan trọng.

+ Thể hiện thái độ quan tâm, trách nhiệm đối với các vấn đề chung của đất nước, qua đó góp phần lan toả sự hiểu biết và tôn trọng đối với Quốc hội, Chính phủ.

2/ Những việc HS nên làm hằng ngày để góp phần ủng hộ, xây dựng Quốc hội và Chính phủ:

+ Chủ động tìm hiểu Hiến pháp, pháp luật để hiểu đúng vị trí, chức năng của các cơ quan nhà nước.

+ Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, nội quy nhà trường.

+ Không chia sẻ, bình luận thông tin sai lệch về cơ quan nhà nước; biết kiểm chứng thông tin từ nguồn chính thống.

+ Giữ thái độ tôn trọng khi thảo luận các vấn đề liên quan đến Quốc hội, Chính phủ.

+ Mạnh dạn góp ý, phản ánh những vấn đề bất cập trong học đường, xã hội với thầy cô, nhà trường hoặc cơ quan có trách nhiệm.

+ Rèn luyện ý thức công dân, sống có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Giúp HS tự giác áp dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống để phát hiện và giải quyết các vấn đề một cách chủ động, sáng tạo.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập vận dụng ở nhà:

Em hãy tìm hiểu và ghi lại tên, thời gian diễn ra một kì họp Quốc hội gần đây nhất. Hãy nêu tên một bộ luật hoặc nghị quyết quan trọng đã được Quốc hội biểu quyết thông qua trong kì họp đó. Cho biết kết quả này đã mang lại lợi ích thiết thực gì cho đời sống nhân dân và sự phát triển đất nước.

– Trước tiết học kế tiếp, GV sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của một vài HS trình bày sản phẩm của mình với cả lớp. Hoặc GV thu lại các sản phẩm của HS và chọn ra một số sản phẩm ấn tượng để giới thiệu với cả lớp.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận chung.

Bài 20: TOÀ ÁN NHÂN DÂN VÀ VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được chức năng, nhiệm vụ của Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc góp phần xây dựng Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân vững mạnh; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác đối với Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân; Thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân đối với Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân bằng những hành vi phù hợp năng lực, độ tuổi và quy định của pháp luật; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật đối với Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm chống phá Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được một số vấn đề cơ bản về Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân; Bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi thực hiện pháp luật.

– Yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quyết định của Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Một số hình ảnh, thông tin, khẩu hiệu, câu chuyện, tình huống,... có nội dung liên quan đến bài học;

– Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Khai thác trải nghiệm, sự hiểu biết ban đầu của HS về Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân để dẫn vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV nêu yêu cầu: Hãy chia sẻ hiểu biết của em về vai trò của Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

– HS thực hiện yêu cầu.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân là hai cơ quan quan trọng trong bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gắn với hoạt động xét xử và kiểm sát việc tuân theo pháp luật. Bài học này sẽ giúp các em hiểu rõ hơn về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan này.

Gợi ý cách khác: GV chiếu hai hình ảnh: Cán cân công lí (đại diện cho Toà án) và Biểu tượng/ Huy hiệu của ngành Kiểm sát và yêu cầu HS nhìn vào mỗi biểu tượng dự đoán chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan sau đó nhận xét và kết nối vào bài học mới;…

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN

a) Mục tiêu: HS nêu được chức năng, nhiệm vụ của Toà án nhân dân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy trình bày chức năng, nhiệm vụ của Toà án nhân dân.

2/ Nêu ví dụ để minh hoạ cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Toà án nhân dân trong thực tế và làm rõ biểu hiện cụ thể của các chức năng, nhiệm vụ trong ví dụ.

– GV mời HS hoặc nhóm đôi trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Toà án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có chức năng thực hiện quyền tư pháp. Toà án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lí, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Bằng hoạt động của mình, Toà án nhân dân góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, nâng cao ý thức đấu tranh phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác.

2/ Ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Y xét xử vụ án hình sự đối với bị cáo M về hành vi cướp tài sản. Sau quá trình xét hỏi, tranh tụng công khai tại phiên toà, căn cứ vào chứng cứ và quy định của pháp luật, Toà án tuyên phạt bị cáo M mức án tù phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội.

Biểu hiện chức năng, nhiệm vụ trong ví dụ:

+ Việc mở phiên toà, xét hỏi, tranh tụng và tuyên án thể hiện chức năng xét xử, thực hiện quyền tư pháp của Toà án.

+ Bản án tuyên phạt người phạm tội thể hiện nhiệm vụ bảo vệ công lí, bảo vệ trật tự, an toàn xã hội và lợi ích của Nhà nước.

+ Quá trình xét xử công khai, đúng pháp luật góp phần bảo vệ quyền con người, quyền công dân và giáo dục, phòng ngừa vi phạm pháp luật trong xã hội.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

a) Mục tiêu: HS nêu được chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy trình bày chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân.

2/ Nêu ví dụ để minh hoạ cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân trong thực tế và làm rõ biểu hiện cụ thể của các chức năng, nhiệm vụ trong ví dụ.

– GV mời HS hoặc cặp đôi trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

2/ Ví dụ: Trong một vụ án trộm cắp tài sản, Viện kiểm sát nhân dân đã phê chuẩn lệnh bắt, tạm giam bị can; nghiên cứu hồ sơ vụ án để ban hành cáo trạng truy tố ra trước Toà án và cử kiểm sát viên tham gia phiên toà, thực hiện việc luận tội và tranh tụng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Viện kiểm sát kiểm sát chặt chẽ hoạt động điều tra của cơ quan Công an và việc xét xử của Toà án nhằm bảo đảm các cơ quan tiến hành tố tụng tuân thủ đúng trình tự, thủ tục pháp luật.

Biểu hiện chức năng, nhiệm vụ trong ví dụ:

+ Việc phê chuẩn lệnh bắt, tạm giam; ban hành cáo trạng; tham gia luận tội tại phiên toà thể hiện chức năng thực hành quyền công tố.

+ Việc kiểm sát hoạt động điều tra và xét xử thể hiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp.

Qua đó góp phần bảo đảm việc giải quyết vụ án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và hạn chế oan sai, bỏ lọt tội phạm.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá về Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống; Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh thái độ, hành vi thực hiện nghĩa vụ của bản thân đối với Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các nhận định về chức năng, nhiệm vụ của Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân sau đây đúng hay sai. Vì sao?

– GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ.

– GV lần lượt đọc các ý kiến sau đó chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Đúng, vì đây là nhiệm vụ trọng tâm được quy định trong Hiến pháp (khoản 3 Điều 102) và Luật Tổ chức Toà án nhân dân, thể hiện vai trò là cơ quan xét xử.

b. Đúng, vì đây là mục tiêu then chốt của quyền công tố, nhằm đảm bảo pháp luật được thực thi nghiêm minh và bảo vệ quyền con người.

c. Sai, vì thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp là chức năng của Viện kiểm sát nhân dân, không phải của Toà án nhân dân. Toà án nhân dân có chức năng xét xử, thực hiện quyền tư pháp.

d. Đúng, vì hoạt động xét xử công khai giúp tuyên truyền, giáo dục pháp luật, răn đe và phòng ngừa tội phạm trong xã hội.

e. Đúng, vì đây chính là biểu hiện của chức năng kiểm sát, đảm bảo các cơ quan tư pháp khác (như Cơ quan điều tra, Toà án) tuân thủ đúng quy định pháp luật.

2. Em đồng tình hay không đồng tình với hành vi nào sau đây đối với Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân? Vì sao?

– GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– GV lần lượt đọc các ý kiến sau đó chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của HS hoặc đại diện cặp đôi trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Không đồng tình, vì mọi công dân đều có nghĩa vụ hợp tác với cơ quan nhà nước trong hoạt động tố tụng. Việc che giấu thông tin không chỉ là hành vi vi phạm pháp luật mà còn gây cản trở nghiêm trọng đến quá trình tìm ra sự thật, làm ảnh hưởng đến tính khách quan, công bằng của công tác điều tra và xét xử.

b. Đồng tình, vì tổ chức phiên toà giả định giúp HS hiểu rõ hoạt động của Toà án, Viện kiểm sát; đồng thời giúp HS hiểu rõ các quy định của pháp luật, nhận thức được hậu quả của hành vi sai trái, từ đó nâng cao ý thức phòng ngừa vi phạm và hình thành kĩ năng ứng xử đúng pháp luật trong môi trường học đường.

c. Không đồng tình, vì làm nhân chứng là quyền và nghĩa vụ của công dân. Giấy triệu tập của Toà án là văn bản pháp lí bắt buộc. Việc chị A né tránh không chỉ làm chậm trễ tiến trình xét xử mà còn gây khó khăn cho việc làm sáng tỏ vụ án, đồng thời đây là hành vi thiếu tôn trọng kỉ cương pháp luật.

d. Đồng tình, vì công dân có quyền góp ý, bày tỏ ý kiến một cách văn minh, đúng pháp luật đối với hoạt động của cơ quan tư pháp, kể cả khi vụ việc không liên quan trực tiếp đến mình.

3. Em hãy đọc các thông tin sau để thực hiện yêu cầu.

– GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ.

– Với mỗi thông tin, GV chỉ định một nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a) Xác định chức năng, nhiệm vụ của Toà án nhân dân thành phố H và biểu hiện cụ thể trong thông tin:

Chức năng, nhiệm vụ	Biểu hiện cụ thể trong thông tin
Chức năng xét xử	Toà án đã tổ chức phiên toà xét xử công khai, tiến hành các hoạt động tố tụng từ tiếp nhận đơn, thụ lí, hoà giải, thu thập chứng cứ đến việc ban hành bản án cuối cùng.
Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân	Toà án đã giải quyết tranh chấp để bảo vệ quyền lợi của ông N, buộc Công ty A phải thực hiện nghĩa vụ (bàn giao nhà) và bồi thường thiệt hại, thanh toán lãi do chậm bàn giao theo quy định.
Giải thích và áp dụng pháp luật	Trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử đã phân tích và vận dụng các căn cứ pháp lí từ Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 để làm rõ nghĩa vụ của các bên.
Bảo vệ công lí, trật tự pháp luật	Thông qua việc ra bản án buộc công ty vi phạm phải thực hiện đúng cam kết và bồi thường, Toà án đã khẳng định tính nghiêm minh của pháp luật, đảm bảo sự công bằng và tính ổn định của các giao dịch dân sự.

b) Xác định chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân và biểu hiện cụ thể trong thông tin:

Chức năng, nhiệm vụ	Biểu hiện cụ thể trong thông tin
Thực hành quyền công tố	– Ban hành cáo trạng truy tố bị cáo T và các đồng phạm ra trước Toà án. – Cử kiểm sát viên tham gia phiên toà. – Kiểm sát viên thực hiện xét hỏi, tranh luận, làm rõ hành vi phạm tội, động cơ, mục đích phạm tội của các bị cáo. – Thực hiện vai trò buộc tội tại phiên toà trên cơ sở chứng cứ đã được thẩm tra công khai.
Kiểm sát hoạt động tư pháp	– Kiểm sát viên tham gia toàn bộ quá trình xét xử công khai tại phiên toà. – Theo dõi việc xét xử bảo đảm đúng trình tự, thủ tục pháp luật. – Góp phần làm rõ sự thật vụ án thông qua tranh tụng công khai, bảo đảm xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai, không bỏ lọt tội phạm.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác vận dụng những kiến thức đã học về Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân vào thực tiễn cuộc sống để phát hiện và giải quyết các vấn đề một cách chủ động, sáng tạo.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập vận dụng ở nhà:

Em hãy cùng các bạn tìm hiểu về một phiên toà trong thực tế và chia sẻ với cả lớp những nội dung sau:

+ Các thành phần tham gia phiên toà.

+ Trình tự cơ bản của phiên toà.

+ Chức năng, nhiệm vụ của Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân trong từng giai đoạn của phiên toà.

– Trước tiết học kế tiếp, GV sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong một vài HS trình bày sản phẩm của mình với cả lớp. Hoặc GV thu lại các sản phẩm của HS và chọn ra một số sản phẩm ấn tượng giới thiệu với cả lớp.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận chung.

Bài 21: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ UỶ BAN NHÂN DÂN (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc góp phần xây dựng Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân vững mạnh; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác đối với Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân; Thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân đối với Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân bằng những hành vi phù hợp năng lực, độ tuổi và quy định của pháp luật; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật đối với Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm chống phá Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được một số vấn đề cơ bản về Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân; Bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi thực hiện pháp luật.

– Yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các nghị quyết, quyết định của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10;

– Một số hình ảnh, thông tin, khẩu hiệu, câu chuyện, tình huống,... có nội dung liên quan đến bài học;

– Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Khai thác trải nghiệm, sự hiểu biết ban đầu của HS về Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân để dẫn vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV nêu yêu cầu: Em hãy chia sẻ một hoạt động cụ thể của Hội đồng nhân dân hoặc Uỷ ban nhân dân địa phương nơi em sinh sống và cho biết ý nghĩa của hoạt động đó.

– HS thực hiện yêu cầu.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Qua những chia sẻ vừa rồi, có thể thấy các em đã nhận diện được nhiều hoạt động cụ thể của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân tại địa phương. Những hiểu biết đó là cơ sở quan trọng để chúng ta nhìn rõ hơn vai trò của hai cơ quan này trong việc quản lí, điều hành và quyết định các vấn đề thiết thực gắn với đời sống người dân. Bài học hôm nay sẽ giúp các em hiểu rõ về chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân, từ đó hình thành ý thức thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của bản thân, góp phần xây dựng chính quyền cơ sở ngày càng vững mạnh.

Gợi ý cách khác: GV nêu một số việc liên quan đến nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân (Ví dụ: Quyết định xây dựng đường bê tông liên thôn; Tổ chức thu gom rác thải hằng ngày; Giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo; Xử phạt hộ kinh doanh xả thải trái phép;…) và yêu cầu HS trả lời nhanh việc đó do Hội đồng nhân dân hay Uỷ ban nhân dân sau đó dẫn dắt vào bài học mới.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

a) Mục tiêu: HS nêu được chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân.

b) Tổ chức thực hiện:

**** Chức năng của Hội đồng nhân dân***

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Hãy nêu khái quát các chức năng của Hội đồng nhân dân và giải thích vì sao nói Hội đồng nhân dân là cơ quan đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương.

2/ Chức năng giám sát hoạt động của Hội đồng nhân dân có ý nghĩa như thế nào đối với việc bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân?

– GV mời HS hoặc đại diện cặp đôi trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân địa phương. Hội đồng nhân dân thực hiện các chức năng cơ bản sau:

+ Chức năng đại diện: Hội đồng nhân dân đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân; thu thập và chuyển tải tâm tư, nhu cầu của nhân dân địa phương vào các chính sách. Hội đồng nhân dân là cầu nối duy trì mối liên hệ mật thiết với cử tri thông qua hoạt động tiếp xúc và tiếp công dân.

+ Chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương: Hội đồng nhân dân thông qua các nghị quyết về kế hoạch phát triển, dự toán và phân bổ ngân sách; bầu, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo chủ chốt của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cùng cấp; quyết định các giải pháp bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội tại địa bàn;...

+ Chức năng giám sát: Hội đồng nhân dân giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình; thực hiện quyền chất vấn các thành viên Uỷ ban nhân dân và lấy phiếu tín nhiệm đối với các chức danh do Hội đồng nhân dân bầu.

Hội đồng nhân dân là cơ quan đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương vì đại biểu Hội đồng nhân dân do nhân dân địa phương trực tiếp bầu ra. Đại biểu Hội đồng nhân dân có nghĩa vụ tiếp xúc cử tri, lắng nghe và phản ánh trung thực ý chí, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri đến các cơ quan nhà nước. Hội đồng nhân dân thay mặt nhân dân quyết định các vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống dân sinh của địa phương đó. Mọi nghị quyết Hội đồng nhân dân ban hành đều hướng đến việc phục vụ lợi ích chung của cộng đồng dân cư địa phương.

2/ Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Thông qua giám sát, Hội đồng nhân dân yêu cầu các cơ quan hành chính ở địa phương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của pháp luật, hạn chế tình trạng lạm quyền, quan liêu hoặc thực hiện sai chính sách, qua đó bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân. Bên cạnh đó, việc theo dõi, giám sát quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo và các vấn đề dân sinh giúp bảo đảm ý kiến, nguyện vọng của nhân dân được quan tâm, xem xét và giải quyết kịp thời. Việc phát hiện, chấn chỉnh sai phạm còn góp phần củng cố niềm tin của nhân dân đối với chính quyền địa phương, tăng cường sự đồng thuận xã hội và bảo đảm bộ máy nhà nước hoạt động vì lợi ích chung.

**** Nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân***

– GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

Hãy trình bày khái quát những nhiệm vụ cơ bản của Hội đồng nhân dân các cấp và so sánh điểm khác nhau trong nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp xã (gợi ý: mức độ, phạm vi, nội dung công việc).

– GV mời đại diện cặp đôi trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện những nhiệm vụ cơ bản như: Thông qua quy hoạch tỉnh; quyết định kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm và hằng năm; quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; dự toán, phân bổ, quyết toán ngân sách cấp tỉnh; quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của địa phương; quyết định biên chế, chính sách cán bộ, công chức; bầu, miễn nhiệm chức danh chủ chốt; quyết định cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân địa phương; quyết định chính sách về đất đai, môi trường, giáo dục, khoa học, công nghệ, y tế, văn hoá, an sinh xã hội, an ninh quốc phòng, đối ngoại của địa phương; giám sát hoạt động của Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và cơ quan liên quan trên địa bàn địa phương;...

+ Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện những nhiệm vụ cơ bản như: Quyết định biện pháp bảo đảm thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa bàn; quyết định kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội địa phương; quyết định quy hoạch chi tiết, công trình hạ tầng cơ sở; quyết định dự toán, phân bổ, quyết toán ngân sách địa phương; quyết định chủ trương đầu tư công trình, dự án cơ sở; quyết định biên chế cán bộ theo chỉ tiêu được giao; bầu, miễn nhiệm chức danh chủ chốt của địa phương; quyết định các vấn đề thiết thực liên quan đời sống dân cư cơ sở (đất đai, môi trường, an sinh, giáo dục, y tế, văn hoá,…); giám sát hoạt động của Uỷ ban nhân dân cấp xã;...

+ Nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và Hội đồng nhân dân cấp xã có sự khác biệt nhất định, cụ thể:

Tiêu chí	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Hội đồng nhân dân cấp xã
Mức độ	Quyết định các vấn đề quan trọng, quy mô lớn, mang tính chiến lược của toàn tỉnh, thành phố.	Quyết định các vấn đề thiết thực, trực tiếp, gắn với đời sống dân cư trong phạm vi địa bàn cơ sở.
Phạm vi	Toàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Tác động đến nhiều địa bàn trực thuộc tỉnh, thành phố.	Phạm vi trong địa bàn xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh. Tác động trực tiếp đến cộng đồng dân cư.
Nội dung công việc	Quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội; dự toán và phân bổ ngân sách cấp tỉnh; ban hành các chính sách lớn của địa phương.	Quyết định biện pháp thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội ở cấp xã; giải quyết các vấn đề dân sinh như cơ sở hạ tầng nhỏ, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN

a) Mục tiêu: HS nêu được chức năng, nhiệm vụ của Uỷ ban nhân dân.

b) Tổ chức thực hiện:

**** Chức năng của Uỷ ban nhân dân***

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Uỷ ban nhân dân có những chức năng gì? Hãy trình bày hiểu biết của em về những chức năng đó.

2/ Hãy nêu một ví dụ thực tế tại địa phương em thể hiện chức năng của Uỷ ban nhân dân.

– GV mời HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Uỷ ban nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, có các chức năng:

+ Chức năng tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật: Uỷ ban nhân dân có trách nhiệm đưa các quy định của Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên vào thực tế tại địa phương. Điều này được thể hiện qua việc ban hành kế hoạch triển khai, hướng dẫn thực hiện, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn và chính quyền cơ sở thực hiện đúng quy định; kiểm tra, đôn đốc và xử lí vi phạm để bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh, thống nhất.

+ Chức năng thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và nhiệm vụ do cấp trên giao: Uỷ ban nhân dân là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân cùng cấp, có trách nhiệm cụ thể hoá các nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện trong thực tế. Đồng thời, Uỷ ban nhân dân còn thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao, bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành thông suốt trong hệ thống hành chính từ trên xuống dưới.

2/ Ví dụ thực tế: Uỷ ban nhân dân xã tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt, tuyên truyền bảo vệ môi trường. Điều này thể hiện chức năng tổ chức thi hành pháp luật.

**** Nhiệm vụ của Uỷ ban nhân dân***

– GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Nêu các nhiệm vụ cơ bản của Uỷ ban nhân dân các cấp (gợi ý: quản lí hành chính, tổ chức thi hành pháp luật, phát triển kinh tế – xã hội, quản lí nhân sự và ngân sách).

2/ Vì sao nhiệm vụ của Uỷ ban nhân dân các cấp lại có sự khác nhau giữa tỉnh, xã, phường, đặc khu?

3/ Hãy kể tên một hoạt động hoặc một dịch vụ công mà em (hoặc gia đình) đã trực tiếp thực hiện tại Uỷ ban nhân dân (xã/ phường) nơi mình cư trú. Hoạt động đó giúp Uỷ ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ cụ thể nào trong việc quản lí địa phương?

– GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và chốt kết luận:

1/ Nhiệm vụ cơ bản của Uỷ ban nhân dân các cấp:

Tiêu chí	Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	Uỷ ban nhân dân cấp xã
Quản lí hành chính	Quản lí hành chính nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh; chỉ đạo, điều hành các sở, ban, ngành và Uỷ ban nhân dân cấp dưới.	Quản lí hành chính trong phạm vi địa bàn cấp xã; trực tiếp giải quyết công việc hằng ngày của người dân.
Tổ chức thi hành pháp luật	Triển khai, hướng dẫn thực hiện Hiến pháp, luật và văn bản của cấp trên trong toàn tỉnh.	Trực tiếp tổ chức thực hiện pháp luật đến từng người dân, hộ gia đình.
Phát triển kinh tế – xã hội	Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.	Thực hiện các biện pháp phát triển kinh tế – xã hội phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn cơ sở.
Quản lí nhân sự và ngân sách	Quản lí đội ngũ cán bộ, công chức thuộc tỉnh; quản lí và phân bổ ngân sách cấp tỉnh.	Quản lí cán bộ, công chức cấp xã; quản lí và sử dụng ngân sách cấp xã theo quy định.

2/ Nhiệm vụ của Uỷ ban nhân dân các cấp, các đơn vị hành chính khác nhau do sự khác biệt về phạm vi quản lí và tính chất địa bàn (đô thị, nông thôn, đặc thù): Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đóng vai trò quản trị vĩ mô, tập trung vào việc xây dựng và triển khai quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, điều hành ngân sách, tổ chức bộ máy và quản lí biên chế cán bộ công chức toàn tỉnh. Ngược lại, Uỷ ban nhân dân cấp xã (xã, phường, đặc khu) chú trọng vào quản lí trực tiếp đời sống dân cư và bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn.

Riêng đối với khu vực đô thị, Uỷ ban nhân dân thành phố, Uỷ ban nhân dân phường còn gánh vác các nhiệm vụ đặc thù về quản lí hạ tầng, chỉnh trang đô thị, thực hiện thu phí, lệ phí theo phân cấp và tăng cường phối hợp liên phường để đảm bảo sự phát triển đồng bộ. Nhiệm vụ của Uỷ ban nhân dân đặc khu có sự phân chia linh hoạt theo đặc thù của từng đặc khu: thực hiện nhiệm vụ giống Uỷ ban nhân dân xã, nếu đặc khu được công nhận loại đô thị theo quy định pháp luật thì thực hiện nhiệm vụ giống Uỷ ban nhân dân phường.

3/ Ví dụ về hoạt động dịch vụ công: Gia đình em thực hiện thủ tục xác nhận tình trạng cư trú (thông tin cư trú). Thông qua hoạt động này, Uỷ ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ như:

+ Quản lí cư trú, quản lí dân cư trên địa bàn.

+ Tổ chức thi hành pháp luật về cư trú.

+ Cung ứng dịch vụ công, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân khi thực hiện các thủ tục hành chính khác.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá về Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân; Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống; Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh thái độ, hành vi thực hiện nghĩa vụ của bản thân đối với Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các nhận định sau về chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân là đúng hay sai. Vì sao?

– GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– Với mỗi nhận định, GV chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của HS hoặc đại diện cặp đôi trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận.

a. Đúng, vì Hội đồng nhân dân do nhân dân địa phương trực tiếp bầu ra nên Hội đồng nhân dân thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước ở địa phương. Thông qua việc quyết định các vấn đề quan trọng và giám sát hoạt động của Uỷ ban nhân dân, Hội đồng nhân dân phản ánh ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương vào hoạt động quản lí nhà nước.

b. Đúng, vì Uỷ ban nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện (chấp hành) các nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện quản lí hành chính nhà nước trên mọi lĩnh vực tại địa phương.

c. Sai, vì mặc dù Hội đồng nhân dân các cấp có cùng chức năng, nhưng nhiệm vụ cụ thể lại khác nhau. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề vĩ mô, chiến lược (quy hoạch, dự án lớn); trong khi Hội đồng nhân dân cấp xã giải quyết những vấn đề vi mô, gần gũi, thiết thực tại cơ sở.

d. Đúng, vì Uỷ ban nhân dân ở mỗi cấp và mỗi đơn vị hành chính quản lí phạm vi lãnh thổ, quy mô dân cư và điều kiện thực tế khác nhau. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các vấn đề mang tính tổng hợp, quy mô lớn; Uỷ ban nhân dân cấp xã, phường xử lí các công việc cụ thể, trực tiếp gắn với người dân. Đồng thời, sự khác biệt giữa địa bàn đô thị, nông thôn hoặc khu vực đặc thù cũng làm cho nhiệm vụ quản lí có trọng tâm khác nhau. Do đó, nhiệm vụ của Uỷ ban nhân dân các cấp, các khu vực có sự khác biệt nhất định.

2. Em hãy đọc các thông tin sau để trả lời câu hỏi.

– GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ (có thể chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm đọc một thông tin và trả lời câu hỏi tương ứng; hoặc chia lớp thành các nhóm và yêu cầu các nhóm cùng đọc 3 thông tin và trả lời câu hỏi).

– GV chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong các nhóm nêu câu trả lời.

– Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận.

+ Thông tin a:

1/ Việc Uỷ ban nhân dân xã H ban hành kế hoạch chi tiết, phân công nhiệm vụ và trực tiếp tổ chức nạo vét cống rãnh ngay sau khi Hội đồng nhân dân xã thông qua Nghị quyết thể hiện chức năng chấp hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân. Với tư cách là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, Uỷ ban nhân dân có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nghị quyết do Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành. Trong tình huống này, Uỷ ban nhân dân đã cụ thể hoá nội dung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành kế hoạch hành động, phân công nhiệm vụ cho các lực lượng liên quan và triển khai thực hiện trên thực tế nhằm đạt mục tiêu cải tạo hệ thống thoát nước và xử lí rác thải.

2/ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các hộ kinh doanh xả thải trái phép của Uỷ ban nhân dân xã H thể hiện chức năng tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn. Thông qua việc áp dụng các quy định của pháp luật để xử lí hành vi vi phạm, Uỷ ban nhân dân đã trực tiếp đưa pháp luật vào đời sống thực tiễn, bảo đảm trật tự, kỉ cương trong quản lí môi trường. Việc thực hiện chức năng này có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm tính thượng tôn pháp luật, vì khẳng định sự nghiêm minh và công bằng của chính quyền địa phương, đồng thời buộc các tổ chức, cá nhân phải nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ lợi ích chung của cộng đồng và môi trường sống của nhân dân.

+ Thông tin b:

Việc Uỷ ban nhân dân tỉnh Đ ban hành công văn yêu cầu các Sở, Ban, ngành khẩn trương tham mưu và xây dựng kế hoạch chi tiết thể hiện nhiệm vụ tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật, thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân. Thông qua chỉ đạo này, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã cụ thể hoá các nội dung nghị quyết thành kế hoạch hành động, phân công cơ quan chuyên môn chuẩn bị điều kiện triển khai trên thực tế, bảo đảm các quyết định của Hội đồng nhân dân được thực hiện thống nhất, kịp thời và hiệu quả trên toàn địa bàn.

+ Thông tin c:

Hoạt động tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định của Hiến pháp đến từng cụm dân cư của Uỷ ban nhân dân xã T nhằm thực hiện nhiệm vụ tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương. Thông qua hoạt động này, chính quyền cấp xã đưa các quy định của Hiến pháp vào đời sống thực tiễn, giúp cán bộ và nhân dân hiểu đúng, thực hiện đúng pháp luật.

Ý nghĩa của việc này là góp phần nâng cao ý thức pháp luật của người dân, hình thành thói quen sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, đồng thời bảo đảm pháp luật được thực hiện thống nhất, nghiêm chỉnh tại cơ sở, qua đó tăng cường kỉ cương xã hội và xây dựng chính quyền địa phương vững mạnh.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác vận dụng những kiến thức đã học về Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân vào thực tiễn cuộc sống để phát hiện và giải quyết các vấn đề một cách chủ động, sáng tạo.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập vận dụng ở nhà.

Em hãy cùng các bạn trong nhóm tìm hiểu hoạt động tiêu biểu, diễn ra gần đây của Uỷ ban nhân dân và Hội đồng nhân dân địa phương nơi em sinh sống, làm rõ các nội dung sau và chia sẻ với cả lớp:

+ Nội dung hoạt động.

+ Hoạt động đó thể hiện chức năng, nhiệm vụ nào của Uỷ ban nhân dân, Hội đồng nhân dân.

+ Ý nghĩa của hoạt động đối với đời sống nhân dân ở địa phương.

– Trước tiết học kế tiếp, GV sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong một vài HS trình bày sản phẩm của mình với cả lớp. Hoặc GV thu lại các sản phẩm của HS và chọn ra một số sản phẩm ấn tượng giới thiệu với cả lớp.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận chung.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu và tái bản: NGUYỄN TẤT THẮNG – HOÀNG KIM LIÊN
Thiết kế sách: NGUYỄN HỒNG SƠN
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG – NGUYỄN TẤT THẮNG – HOÀNG KIM LIÊN
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 10 – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: .....

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
Đơn vị in .....Địa chỉ.....
Cơ sở in .....Địa chỉ.....
Số ĐKXB: ...../CXBIPH/.....-...../GD
Số QĐXB: ..... / QĐ–GD ngày ... tháng ... năm ....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm .....
Mã số ISBN: .....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 10, tập một – SGV
2. Ngữ văn 10, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 – SGV
4. Toán 10 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 10 – SGV
6. Lịch sử 10 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 10 – SGV
8. Địa lí 10 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 10 – SGV
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGV
12. Vật lí 10 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 10 – SGV
14. Hoá học 10 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 10 – SGV
16. Sinh học 10 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 10 – SGV
18. Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGV
20. Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGV
22. Tin học 10 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 10 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 10 – SGV
27. Âm nhạc 10 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 – SGV
30. Giáo dục thể chất 10 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 – SGV
35. Tiếng Anh 10 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG